Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình) - K

Tự Điển Phật học Việt-Anh Tuệ Quang (Thiện Phúc; Nguyên Tánh thêm chữ Hán & hình)

K Kê Cẩu Giới,, Ngoại đạo vùng Bắc Ấn, có loại trí thủ kê giới, cẩu giới, kê thì suốt ngày đứng một chân, cẩu thì ăn phân nhơ bẩn—Heterodox sects in northern India follow cock or dog discipline, e.g. standing on a leg all day, or eating ordure, like certain ascetics

Kê Dẫn Bộ: Gokulikas, Kukkulikas, Kukkutikas, or Kaukkutikas (skt)—Một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, còn gọi là Khôi Sơn Trụ Bộ, Quật Cự Bộ, Cao Câu Lê Ca Bộ, một trong 20 bộ của Tiểu Thừa, thành lập khoảng 200 năm sau ngày Phật nhập diệt và biến mất ngay sau đó—One of the twenty Hinayana branches, a branch of the Mahasanghikas which established around 200 years after the Buddha's nirvana and early disappeared.

Kê Độc,, Thân Độc—India—Hindu

Kê Khai: To enumerate—To make a list.

Kê Khương Na,, Kikana (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Kê Khương Na là một dân tộc ở A Phú Hãn, trú ngụ khoảng giữa miền đông Kandhar và miền nam Ghazna, vào khoảng những năm 630 sau Tây Lịch được cai trị bởi những vị lãnh chúa độc lập, có lẽ theo niên kỷ của Ả Rập đây là dân tộc Kykanan—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Kikana is a people in Afghanistan, east of Kandahar, south of Ghazna, ruled 630 A.D. by independent chieftains, perhaps identical with the Kykanan of Arabic chroniclers.

Video Rebuilding Bamiyan Buddha Statues

Kê Quý,,

1) Người Tây Trúc gọi nước Cao Ly là Câu Câu Tra-Y Thiết La (Câu Câu Tra là kê, Y Thiết La là quý)—Indian people called Korea by Kukkutesvara.

2) Tôn quý loài gà: Honouring or reverencing the cock.

Kê Tác La: Kesara (skt).

1) Tóc hay lông: Hair.

2) Lông bờm của sư tử: Mane of a lion.

3) Lông quắn: Curly hair.

4) Tên một loại bảo châu: Name of a gem.

Kê Thủ: Phủ phục—To make obeisance by prostration.

Kê Túc Sơn,, Kukkutapada (skt)

1) Núi Chân Gà, nơi tôn giả Ca Diếp nhập diệt ở xứ Ma Kiệt Đà, nhưng người ta tin ngài hãy còn sống: Cock's foot mountain, in Magadha, on which Kasyapa entered into

nirvana, but where he is still supposed to be living.

2) Còn gọi là núi Lang Tích (dấu chó sói): Also called the Wolf-Track.

3) Tôn Túc Sơn: Gurupada (skt)—Buddha's Foot Mountain.

Kê Viên,, Kukkutarama (skt)—Theo Tây Vực Ký, Kukkutarama còn gọi là Kê Đầu Ma Tự hay Kê Tước Tự, một ngôi chùa trên núi Kê Đầu do vua A Dục xây (ở phía đông nam cổ thành có ngôi già lam Quật Quật Tra A Lạm Ma mà đời Đường gọi là Kê Viên, do vua Vô Ưu xây dựng. Vua Vô Ưu tín ngưỡng Phật pháp, kính cẩn dựng chùa, chăm làm việc thiện, chiêu tập hàng ngàn Tăng chúng)—According to The Great T'ang Chronicles of the Western World, Kukkutarama, a monastery on the Kukkuta Mountain, built by Asoka

Kế:

1) Búi tóc: Topknot—Tuft—The hair coil on top.

2) Cỏ gai: A thistle.

3) Kế bên: Annex.

4) Kế thừa: To inherit—To adopt.

5) Kế tục: Tiếp tục hay tương tục—To continue.

6) Kế toán: Accounting—To reckon.

Kế Bảo,, Theo Kinh Pháp Hoa, "Kế Bảo" là hạt ngọc báu quý nhất cài trên mái tóc của vị quốc vương (theo Kinh Pháp Hoa thì có một người có công to, nhà vua bèn cởi viên minh châu cài trên tóc ban cho, để ví với việc Đức Phật giảng thuyết Kinh Pháp Hoa cho hạng người đã ra khỏi sinh tử phân đoạn, mà tinh tấn để lìa hẳn sinh tử biến dịch)—According to The Lotus Sutra, this is the precious stone worn in the coiled hair on top of the king's head. It is the king's most prized possession.

Kế Châu,, See Kế Bảo

Kế Danh Tự Tướng: Theo Đại Thừa Khởi Tín Luận, đây là sự y vào vọng chấp mà lập ra danh từ hư giả (chỉ sự suy tính so đo giữa vật nầy với vật nọ)—According to The Awakening of Faith, this is the stage of giving names (to seeming things, etc.).

Kế Đô,, Ketu (skt)

1) Sao kế đô, tên của hai chòm sao nằm bên trái và phải của chòm sao Aquila: A comet, name of two constellations to the left and right of Aquila—See Cửu Diệu.

2) Bất cứ vẻ sáng rực nào: Any bright appearance.

Kế Độ,, Tarka or Vitarka (skt)—Tính toán—Phân biệt—To calculate—To differentiate—To reckon

Kế Lợi Cát La,, Kelikila (skt)—Kế Lợi Tích La—Kế Lý Kế La—Tên của một vị Kim Cang Thủ Bồ Tát—The attendant of a deva, one of the Vajrapanis

Kế Lợi Da,, Surya (skt)

1) Mặt Trời: The sun.

2) Thần mặt trời: The sun-god.

Kế Ngã Thực Hữu Tông: Kế Ngã Luận—Một trong 16 tông phái ngoại đạo. Tông nầy vọng chấp vào ngã ly uẩn và phi ngã phi ly uẩn (cho rằng cái ta là có thực, là thường nhất; do chấp có ta nên chấp có cuộc sống, từ đó mà sanh ra 5 cơ quan cảm giác)—The sect that reckons on, or advocates, the reality of personality, one of the sixteen heterodox sects.

Kế Tát La,, Kesara (skt)—Tóc—Hair—Filament

Kế Tân,, Vương quốc cổ Kế Tân, bây giờ là Kashmir, nằm về phía tây bắc Ấn Độ—Ancient Kashmir kingdom, situated in the north-east of India—See Kashmir in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section

Video Jesus was a Buddhist (BBC)

Già Đà,, Gatha (skt)—Già Đà—Già Tha—Phúng Tụng (gồm bốn câu với số chữ nhứt định trong mỗi câu)—Chant—Metrical hymn or chant—Poem—Stanza—Verse

Kệ Đà: Hymn—Chant—To hymn.

Kệ Huệ Năng: The verse of Hui Neng.

Bồ đề vốn không cây,

Gương sáng cũng chẳng đài,

Xưa nay không một vật,

Chỗ nào dính bụi bặm?

Originally Bodhi has no tree,

The bright mirror has no stand.

Originally there is not a single thing,

Where can dust alight?

Kệ Tán,, Dùng câu kệ tán thán công đức của người khác—To sing in verse the praises of the object adored

Kệ Tha,, See Kệ

Kệ Thần Tú: The verse of Shen Hsiu.

Thân là cội Bồ đề,

Tâm như đài gương sáng.

Luôn luôn phải lau chùi,

Chớ để dính bụi bặm.

The body is a Bodhi tree,

The mind like a bright mirror stand.

Time and again brush it clean,

And let no dust alight.

Kệ Tụng,, Kệ đà—Hymn—Chant

Kệ Tứ Liệu Giản Của Đại Sư Vĩnh Minh: Four options or choices from Yung Ming Master:

Có Thiền có Tịnh, như cọp mọc sừng, đời nầy làm thầy người, đời sau làm Phật.

To practice bothe Zen and the Pure Land, one is like a tiger with horns, in the present life the cultivator is a teacher of man, in the future he will be a Buddha or a patriarch.

Có Thiền không Tịnh, mười tu chín lạc đường

To practice Zen without the Pure Land, nine out of ten seekers of the way will take the wrong road.

Không Thiền có Tịnh, vạn tu vạn chứng.

To practice the Pure Land without the Zen, ten thousand practice, ten thousand will go to the right way.

Kệ Tự Tánh Của Lục Tổ Huệ Năng: The verse on the Self-Nature of the Sixth Patriarch Hui neng.

Đâu ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh,

Đâu ngờ tự tánh vốn không sanh diệt,

Đâu ngờ tự tánh vốn tự đầy đủ,

Đâu ngờ tự tánh vốn không dao động,

Đâu ngờ tự tánh hay sanh muôn pháp.

How unexpected!

The self-nature is pure in itself.

The self-nature is orginally neither produced nor destroyed.

The self-nature is originally complete in itself.

The self-nature is originally without movement,

The self-nature can produce the ten thousand dharmas.

Kệ Vô Tướng Của Lục Tổ Huệ Năng: No-Mark Stanza from Hui-Neng Patriarch—Lục tổ muốn nhắc nhở người tu không nên tìm lỗi người, vì càng dùng thời gian để tìm lỗi người chúng ta càng xa đạo—Patriarch Hui-neng wanted to remind the cultivators try not to see anybody's faults, but our own because the more time we spend to find other

people's faults the farther we are away from the Path:

• Nhược kiến tha nhân phi (nếu là bậc chân tu, chúng ta không bao giờ thấy lỗi đời)

He who treads the path in earnest, see not the mistake of the world.

• Tự phi khước thị tả (Nếu như thấy lỗi người, mình chê thì mình cũng là kém dỡ)

If we find faults with others, we ourselves are also in the wrong.

• Tha phi ngã bất phi (Người quấy ta đừng quấy).

When other people are in the wrong, we should ignore it.

• Ngã phi tự hữu quá (Nếu chê là tự ta đã có lỗi).

For it is wrong for us to find faults.

• Đản tự khước phi tâm.

By getting rid of the habit of fault-finding,

• Đả trừ phiền não phá (Muốn phá tan phiền não).

We cut of a source of defilement.

• Tắng ái bất quan tâm (Thương ghét chẳng để lòng).

When neither hatred nor love disturb our mind.

• Trường thân lưỡng cước ngọa (Nằm thẳng đôi chân nghỉ).

Serenely we sleep.

Kềm Chế: To refrain.

Kềnh Càng: Bulky.

Kết:

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

(A) Nghĩa của "Kết"—The meanings of "Bond"

• Trói buộc: To tie a knot—Bound—Tie—Knot—Settle—Wind up—To form.

• Trói buộc của luân hồi sanh tử: The bond of transmigration.

(B) Phân loại "Kết"—Categories of "bonds"

1) Tam Kết: Three bonds—See Tam Kết.

2) Ngũ Kết: Five bonds to mortality—See Ngũ Kết.

3) Ngũ Hạ Phần Kết: The five bonds in the lower desire-realms or the lower fetters—See Ngũ Hạ Phần Kết.

4) Ngũ Thượng Phần Kết: The five higher bonds of desire still exist in the upper realms of form and formlessness—See Ngũ Thượng Phần Kết.

5) Cửu Kết: The nine bonds that bind men to mortality—See Cửu Kết.

Kết Bệnh,, Bệnh của sự trói buộc vào dục vọng và sanh tử luân hồi—The disease of bondage to the passions and reincarnation

Kết Duyên,, Kết duyên (với Phật Pháp) để được độ sau nầy. Căn bản 84.000 kiếp qua mà Đức Đại Thông Trí Thắng Như Lai đã dạy trong Kinh Pháp Hoa cho 16 vị đệ tử để trở thành 16 vị Phật, mà Phật Thích Ca là lần tái sanh thứ 16—To form a cause or basis, to form a connection, e.g. for future salvation. The basis or condition laid 84,000 kalpas ago by Mahabhijna-jnanabhibhu in his teaching of the Lotus Sutra to 16 disciples who became incarnate as 16 Buddhas, for the subsequent teaching of the Lotus scriptures by Sakyamuni, the last of the 16 incarnations, to his disciples.

Kết Duyên Chúng,, Một trong Tứ Chúng, do duyên kiếp trước còn nông cạn, chưa được độ nên kết nhân duyên đắc đạo sau nầy, với hy vọng cải thiện nghiệp chướng trong tương lai— The company or multitude of those who noe become Budhists in the hope of improved karma in the future, one of the four groups of disciples.

Kết Giải,,

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

1) Trói buộc và giải thoát: Bị phiền não trói buộc và giải thoát tự tại—Bondage and release.

2) Giải thoát khỏi sự trói buộc: Giác ngộ được lý mà giải thoát—Release from bondage.

Kết Giảng,, Kết thúc một bài thuyết trình trong buổi bế mạc (kỳ an cư kiết hạ hay buổi nhóm họp chư Tăng Ni)—Concluding an address, or the address, i.e. the final day of an assembly

Kết Giới,, See Kiết Giới

Kết Hà,, Dòng sông trói buộc của khổ đau hay phiền não—The river of bondage, i.e. of suffering or illusion

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Kết Hạ,, See Kiết Hạ

Kết Kinh,, See Kiết Kinh

Kết Lậu,, Kết và lậu là tên gọi khác của phiền não. Trói buộc và luân hồi sanh tử là do bởi dục vọng—Bondage and reincarnation because of the passions

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Kết Nghiệp,, Sự trói buộc của nghiệp, hay nghiệp là kết quả của sự trói buộc của dục vọng—The bond of karma, the karma resulting from the bondage to passions or delusions

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Kết Nguyện,,

1) Kết thúc hay hoàn thành lời nguyện: To conclude a vow.

2) Ngày bế mạc đại hội an cư kiết hạ: The last day of an assembly (of a summer retreat).

Kết Phược,, Tên khác của phiền não, dục vọng hay phiền não trói buộc thân tâm—To tie and knot, i.e. in the bondage of the passions, or delusion

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Kết Quả Của Nghiệp: Karmic results—The natural reward or retribution for a deed, brought about by the law of karma.

Kết Sanh,, Sự trói buộc vào tái sanh hay thân trung hữu chết đi để thác sanh vào thai mẹ (theo Câu Xá Luận: "lúc lâm chung thì trung hữu đối với hai tâm niệm trái ngược nhau là yêu và ghét sẽ hiện khởi, đến khi nhập thai thì đẩy bỏ cái tâm ghét chỉ chừa lại cái tâm yêu, bảo đây là của mình, rồi từ đó sinh vui mừng, nên các uẩn lớn thêm lên, thân trung hữu liền mất đi và sinh hữu hay kết sanh đã thành)—The bond of rebirth

Kết Sử: See Kiết Sử.

Kết Tặc,, Những kẻ trói buộc hay những tên giặc, ý nói dục vọng và phiền não—Binders and robbers, the passions, or delusion

Kết Tập Kinh Điển: Đức Phật đã nhập diệt, nhưng giáo lý của Ngài vẫn còn lưu truyền đến ngày nay một cách trọn vẹn. Mặc dù giáo huấn của Đức Thế Tôn không được ghi chép ngay thời Ngài còn tại thế, các đệ tử của Ngài luôn luôn nhuần nhã nằm lòng và truyền khẩu từ thế hệ nầy sang thế hệ khác. Vào thời Đức Phật còn tại thế, biết chữ là đặc quyền của giới thượng lưu ở Ấn Độ, vì thế truyền khẩu giáo lý là một dấu hiệu cho thấy dân chủ được coi trọng trong truyền thống Phật giáo đến mức cách trình bày giáo pháp bằng văn chương đã bị bỏ quên. Nhiều người không biết chữ, cho nên truyền khẩu là phương tiện phổ thông và hữu hiệu nhứt để gìn giữ và phổ biến giáo pháp. Vì có nhiều khuynh hướng sai lạc về giáo pháp nên ba tháng sau ngày Đức Thế Tôn nhập diệt, các đệ tử của Ngài đã triệu tập Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo để đọc lại di ngôn của Phật. Lịch sử phát triển Phật giáo có nhiều Hội Nghị kết tập kinh điển với những hoàn cảnh vẫn có phần chưa rõ. Lúc đầu các hội nghị nầy có thể là những hội nghị địa phương chỉ tập hợp vài cộng đồng tu sĩ. Sau đó mới có những nghị hội chung—The Buddha has passed away, but His sublime teaching still exists in its complete form. Although the Buddha's Teachings were not recorded during His time, his disciples preserved them, by committing to memory and transmitted them orally from generation to generation. At the time of the Buddha, literacy was a privilege of the elite in India, and this another indication of the premium placed on democracy within the Buddhist tradition that literary formulation of the teaching was neglected for so long. Many people were not literate, so word of mouth was the universal medium for preservation and dissemination of the Dharma. Three months after the Buddha's Parinirvana, there were some tendencies to misinterpret or attempts were

being made to pollute His Pure Teaching; therefore, his disciples convened Councils for gathering Buddha's sutras, or the collection and fixing of the Buddhist canon. In the development of Buddhism,

several councils are known, the history of which remains partially obscure. These Councils were originally probably localassemblies of individual monastic communities that were later reported by tradition as general councils.

(I) Hội Nghị Kết Tập Lần Thứ Nhất—The First Council: Ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt (vào khoảng năm 543 trước Tây Lịch), do nhận thấy có khuynh hướng diễn dịch sai lạc và xu hướng suy yếu về giới luật trong nội bộ Tăng Già sau khi Phật nhập diệt, nên Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ nhất được vua A Xà Thế tổ chức tại hang Pippala, có sách lại ghi là hang Saptaparni, trong thành Vương Xá thuộc xứ Ma Kiệt Đà. Dù vị trí và tên của hang vẫn chưa được xác định rõ ràng, nhưng không có gì nghi ngờ là Hội Nghị thứ nhất đã diễn ra tại thành Vương Xá. Các học giả đều thừa nhận rằng Hội Nghị Kết Tập lần thứ nhất nầy chỉ bàn về Kinh Tạng (Dharma) và Luật Tạng (Vinaya), phần Luận Tạng không được nói đến ở đây. Trong hội Nghị nầy có 500 vị Tỳ Kheo tham dự, trong đó có ngài Đại Ca Diếp, người được trọng vọng nhất và là bậc trưởng lão, và hai nhân vật quan trọng chuyên về hai lãnh vực khác nhau là Pháp và Luật là ngài A Nan và Ưu Ba Li đều có mặt. Chỉ hai phần Pháp và Luật là được trùng tụng lại tại Đại Hội lần thứ nhất. Tuy không có nhiều ý kiến dị biệt về Pháp, có một số thảo luận về Luật. Trước khi Đức Phật nhập diệt, Ngài có nói với ngài A Nan rằng nếu Tăng Đoàn muốn tu chính hay thay đổi một số luật thứ yếu cho hợp thời, họ có thể làm được. Tuy nhiên, vào lúc đó ngài A Nan vì quá lo lắng cho Đức Phật nên quên không hỏi những luật thứ yếu là những luật nào. Vì các thành viên trong Hội Nghị không đi đến thỏa thuận về những luật nào thuộc về thứ yếu nên ngài Ma Ha Ca Diếp quyết định không có luật lệ nào đã được đặt ra bởi Đức Phật có thể được thay đổi, và cũng không có luật lệ mới nào được đưa ra. Ngài Đại Ca Diếp nói: "Nếu ta thay đổi luật, người ta sẽ nói đệ tử của Đức Cồ Đàm thay đổi luật lệ trước khi ngọn lửa thiêu Ngài chưa tắt." Trong Hội Nghị nầy, Pháp được chia làm hai phần và mỗi phần được trao cho một vị trưởng lão cùng với đệ tử của vị ấy ghi nhớ. Pháp được truyền khẩu từ thầy đến trò. Pháp được tụng niệm hằng ngày bởi một nhóm Tỳ Kheo và thường được phối kiểm lẫn nhau để bảo đảm không có sự thiếu sót cũng như không có gì thêm vào. Các sử gia đều đồng ý truyền thống truyền khẩu đáng tin cậy hơn văn bản của một người viết lại theo trí nhớ của mình vài năm sau hội nghị. Nhiều người nghi ngờ hiện thực lịch sử của Hội Nghị Kết Tập Kinh Điển lần đầu nầy, nhưng có thể là việc biên soạn những văn bản Kinh Luật thiêng liêng đầu tiên diễn ra tương đối sớm. Vào lúc Đại Hội sắp kết thúc, có vị Tăng tên là Purana được những người tổ chức mời tham gia vào giai đoạn bế mạc của Đại Hội, Purana đã khước từ và nói rằng ông chỉ thích nhớ lại những lời dạy của Đức Phật như ông đã từng nghe từ chính kim khẩu của Đức Phật. Sự kiện nầy cho thấy tự do tư tưởng đã hiện hữu từ thời khai mở của cộng đồng Phật giáo—Three months after the passing of the Buddha (in about 543 B.C.), detecting tendencies within the Sangha toward loss of discipline, as well as misinterpreting His Pure Teaching, the First Council was organized by King Ajatasatru, and held at the Pippala cave, some said

near the Saptaparni cave, at Rajagriha in Magadha. Even though the site and name of the cave have not yet been definitely identified. Nonetheless, there is no dispute about the fact that it is at Rajagrha that the First Council met. It is accepted by critical scholars that the First Council settled the Dharma and the Vinaya, and there is no ground for the view that Abhidharma formed part of the canon adopted at the First Council. In this Council, there were 500 Bhiksus, among them Maha- Kasyapa was the most respected and elderly monk, and two very important persons who specialized in the two different areas which are sutras and vinaya were present. One was Ananda and the other was Upali. Only these two sections, the Dharma and the Vinaya, were recited at the First Council. Though there were no differences of opinion on the Dharma, there was some discussion about the Vinaya rules. Before the Buddha's Parinirvana, he had told Ananda that if the Sangha wished to amend or modify some minor rules, they could do so. However, on that occasion Ananda was so overpowered with grief because the Buddha was about to pass away, he forgot to ask the Master what the minor rules were. As the members of the Council were unable to agree as to what constituted the minor rules, Maha-Kasyapa finally

ruled that no disciplinary rule laid down by the Buddha should be changed, and no new ones should be introduced. Maha-Kasyapa said: "If we changed the rules, people will say that the Buddha's disciples changed the rules even before his funeral fire has ceased burning." At the Council, the Dharma was divided into various parts and each part was assigned to an Elder and his pupils to commit to memory. The Dharma was then passed on from teacher to pupil orally. The Dharma was recited daily by groups of people who often cross check with each other to ensure that no omissions or additions were made. Historians agree that the oral tradition is more reliable that a report written by one person from his memory several years after the event. The historicity of this Council is doubted by many. Nevertheless, it is likely that the first collection of writings took place relatively early. At the end of the First Council, a monk named Purana was invited by the organizers to participate in the closing phases of the council, but he declined, saying that he would prefer to remember the teachings of the Buddha as he had heard it from the Buddha himself. This fact indicates the freedom of thought existed at the time of the beginning of Buddhist community.

a) Ngài Đại Ca Diếp, người được mọi người trọng vọng nhất mà cũng là bậc trưởng lão, là chủ tịch Hội Nghị—Maha Kasyapa, the most respected and elderly monk, presided at the First Council.

b) Kế đó, ngài Đại Đức Ưu Ba Li/Upali trùng tụng lại những giới luật của Phật bao gồm luật cho cả Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni. Ngài Ưu Ba Li đã tụng đọc 80 lần các văn luật trong 90 ngày mới hoàn tất nên còn gọi là "80 tụng luật." Đây cũng là giới luật căn bản cho Phật giáo về sau nầy bao gồm những văn bản sau đây—Then, Venerable Upali remembered and recited all the rules set forth by the Buddha (rules of the Order), including all rules for monks and nuns. Venerable Upali recited eighty times all these rules in 90 days. These rules include:

• Luật Thập Tụng: Sarvastivada-Vinaya.

• Luật Tăng Kỳ: Samghika-Vinaya.

• Luật Tứ Phần: Dharmagupta-Vinaya.

• Luật Ngũ Phần: Mahissasaka-Vinaya.

c) Kế đó nữa là ngài A Nan, người đệ tử thân cận nhất của Phật trong suốt 25 năm, thiên phú với một trí nhớ xuất sắc. Lúc đầu đã không được xếp vào thành viên Hội Nghị. Theo Kinh Tiểu Phẩm, sau đó vì có sự phản đối của các Tỳ Kheo quyết liệt bênh vực cho A Nan, mặc dù ông nầy chưa đắc quả A La Hán, bởi vì ông có phẩm chất đạo đức cao và cũng vì ông đã được học kinh tạng và luật tạng từ chính Đức Bổn Sư. Sau cùng A Nan đã được Đại Ca Diếp chấp nhận vào Hội Nghị. A Nan đã trùng tụng lại tất cả những gì mà Đức Phật nói, gồm những bộ kinh sau đây—Then, Venerable Ananda, the closest disciple and the attendant of the Buddha for 25 years. He was endowed with a remarkable memory. First Ananda was not admitted to the First Council. According to the Cullavagga, later other Bhikhus objected the decision. They strongly interceded for Ananda, though he had not attained Arhathood, because of the high moral standard he had reached and also because he had learnt the Dharma and vinaya from the Buddha himself. Ananda was eventually accepted by Mahakasyapa into the Council, and was able to recite what was spoken by the Buddha (sutras and doctrines), including the following sutras:

d) Năm bộ kinh A Hàm, còn gọi là A Kiệt Ma—Five Agamas.

• Trường A Hàm: Dirghagama Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp dài—Collection of Long Discourses.

• Trung A Hàm: Madhyamaga Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp dài bậc trung—Collection of Middle-Length Discourses.

• Tăng Nhất A Hàm: Anguttara-agama Sutra (skt)—Ghi lại những bài pháp sắp xếp theo số— Collection of Gradual Sayings.

• Tạp A Hàm: Samyuktagama Sutra (skt)—Ghi lại những câu kinh tương tự nhau—Collection of Kindred Sayings.

• Tiểu A Hàm: Khuddaka-agama (skt)—Ghi lại những câu kệ ngắn—Smaller Collection.

*** For more information, please see A Nan Đà in Vietnamese-English Section.

(II) Đại Hội Kết Tập Lần Hai—The Second Council:

(A) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ hai được tổ chức tại thành Xá Vệ (Tỳ Xá Ly), 100 năm sau ngày Phật nhập diệt. Đại Hội nầy được tổ chức để bàn luận về một số giới luật (có sự không thống nhứt về giới luật). Không cần thiết phải thay đổi những giới luật ba tháng sau ngày Đức Phật nhập diệt vì lẽ không có gì thay đổi nhiều về chính trị, kinh tế và xã hội trong khoảng thời gian ngắn ngủi nầy. Nhưng 100 năm sau, một số chư Tăng (theo giáo lý nguyên thủy) nhận thấy cần phải có sự thay đổi một số giới luật thứ yếu.

Các nhà sư thuộc phái Vaisali đã chấp nhận vàng và bạc của thí chủ cúng dường. Yasha, một môn đồ của A Nan, còn đưa ra chín điều trách cứ đối với các thành viên của cộng đồng Vaisali, nhứt là việc ăn uống vào những thời điểm bị cấm, về việc dùng rượu, về việc các nhà sư cùng một cộng đồng lại làm lễ Bố Tát một cách phân tán, vân vân. Hội Nghị lần thứ hai được mô tả cụ thể hơn nhiều trong các văn bản, nói chung được thừa nhận vững chắc về mặt lịch sử—The Second Council was held at Vaisali 100 years after the passing of the Buddha. This Council was held to discuss some Vinaya rules (there was some disunity concerning matter of discipline). There was no need to change the rules three months after the Buddha's Parinirvana because little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules One hundred years after the First Council, the Second Council was held to discuss some Vinaya rules. There was no need to change the rules three months after the Parinirvana of the Buddha bcause little or no political, economic or social changes took place during that short interval. But 100 years later, some monks saw the need to change certain minor rules. The Second Council is considerably better documented in the texts that the first and is generally recognized as a historical event. The Vaisali monks had accepted gold and silver from lay adherents in violation of the Vinaya rules. Moreover, they were accused by Yasha, a student of Ananda's, of nine further violations, including taking food at the wrong time, separate observance of the Uposatha by monks of a community, and drinking alcoholic beverages.

(B) Những nhà sư chính thống cho rằng không có gì nên thay đổi, trong khi những vị khác thuộc phái Bạt Kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã khai trừ trưởng lão Da Xá (Yasha) ra khỏi cộng đồng với nhiều lời buộc tội ngài. Họ đã đề nghị mười điểm thay đổi như sau—The orthodox monks said that nothing should be changed, while the monks of the Vajji from Vaisali expelled Yasha from the community because of his accusations. They insisted on modifying some rules as follows:

1) Cho phép đựng muối trong sừng trâu hay các đồ chứa bằng sừng: Singilonakappa (p)—Gián tiếp cho phép sát sanh để lấy sừng, trong khi phái chính thống cho rằng việc mang muối đựng trong cái sừng rỗng bị coi như phạm giới cấm Ba Dật Đề thứ 38, về việc cấm tồn trữ thực phẩm và giới sát sanh—Allowing monks and nuns to store salt in buffalo's horns, while the orthodox monks considered carrying salt in a hollowed horn. This practice is contrary to Pacittiya 38, which prohibits (forbids) the storage of food and killing.

2) Buổi trưa khi mặt trời đã qua bóng hai ngón tay vẫn ăn được: Dvangulakappa (p)—Vẫn được phép ăn sau giờ ngọ. Việc nầy coi như bị cấm trong Ba Dật Đề thứ 37 về giới không được ăn sau giờ ngọ—Allowing monks and nuns to eat in the afternoon: The practice of taking meals when the shadow is two fingers broad. This practice against Pacittiya 37 which forbids the taking of food after midday.

3) Được đi qua một làng khác ăn lần thứ hai: Gamantarakappa (p)—Sau khi ăn rồi, đi đến nơi khác vẫn ăn lại được trong cùng một ngày. Việc làm nầy coi như bị cấm trong

Ba Dật Đề thứ 35 về giới cấm ăn quá nhiều—Allowing monks and nuns to eat the second time in a day: The practice of going to another village and taking the second meal there on the same day. This practice forbids in Pacittiya 35 which forbids over-eating.

4) Cho Bố tát ở riêng trong một khu: Avasakappa (p & skt)—Thực hiện nghi thức Bố Tát (Uposatha) tại nhiều nơi trong cùng một giáo khu. Điều nầy trái với các giới luật Mahavagga về sự cư trú trong một giáo khu—Allow retreats for spiritual refreshment in a private place: The observance of the Uposatha ceremonies in various places in the same parish. This practice contravenes the Mahavagga rules of residence in a parish (sima).

5) Được phép hội nghị với thiểu số: Anumatikappa (p).

a) Dù không đủ số quy định như tam sư thất chứng, hội nghị vẫn có hiệu lực như thường— Allowing ordination to proceed even though there are not enough three superior monks and seven witnesses (see Tam Sư Thất Chứng).

b) Được phép yêu cầu chấp nhận một hành động sau khi đã làm. Đây là vi phạm kỹ luật— Obtaining sanction for a deed after it is done. This also amounts to a breach of monastic discipline.

6) Cho làm theo các tập quán trước: Acinakappa (p)—Đây cũng là vi phạm kỹ luật—Allowing monks and nuns to follow their customs and habits (customary practices and precedents): This is also opposed to the rules.

7) Cho uống các loại sữa sau bữa ăn: Amathitakappa (p)—Cho phép uống các loại sữa dù chưa được lọc. Điều nầy trái với Ba Dật Đề thứ 35 về luật ăn uống quá độ—Allowing monks and nuns to drink unrefined milk after the meal. This practice is in contravention of Pacittiya 35 which prohibits over-eating.

8) Được uống rượu mạnh hòa với đường và nước nóng: Jalogim-patum (p)—Việc làm nầy trái với Ba Dật Đề thứ 51, cấm uống các chất độc hại—Allow monks and nuns to drink the drinking of toddy. This practice is opposed to Pacittiya 51 which forbids the drinking of intoxicants.

9) Được ngồi tự do khắp nơi: Adasakam-nisidanam (p)

a) Được phép ngồi các chỗ rộng lớn, không cần phải theo quy định ngày trước của Đức Phật— Allowing monks and nuns to sit down wherever they like to, not to follow rules set forth by the Buddha before.

b) Được dùng tọa cụ không có viền tua. Việc nầy trái với Ba Dật Đề thứ 89, cấm dùng tọa cụ không có viền—Allow using a rug which has no fringe. This is contrary to Pacittiya 89 which prohibits the use of borderless sheets.

10) Được giữ vàng bạc: Jataruparajatam (p)—Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni được phép cất giữ vàng bạc, cũng như được nhận vàng bạc từ đàn na tín thí. Điều nầy trái với giới luật thứ 18 trong Nissaggiya-pacittiya—Allowing monks and nuns to store gold and silver,

and they are allowed to accept gold and silver. This practice is forbidden by rule 18 of the Nissaggiya-pacittiya.

(C) Đại Đức Da Xá công khai tuyên bố những việc làm nầy là phi pháp. Sau khi nghe phái Bạt Kỳ phán xử khai trừ mình ra khỏi Tăng Đoàn, Da Xá (Yasha) liền đi đến Kausambi để tìm kiếm sự bảo hộ của các nhà sư có thế lực trong các vùng mà Phật giáo bắt đầu phát triển (Avanti ở phía tây và ở miền nam). Da Xá mời họ họp lại và quyết định để ngăn chận sự bành trướng của việc chà đạp đạo giáo và bảo đảm việc duy trì luật tạng. Sau đó Da Xá đi đến núi A Phù, nơi trưởng lão Tam Phù Đà đang sống để trình lên trưởng lão mười điều đề xướng của các tu sĩ Bạt Kỳ. Da Xá yêu cầu trưởng lão Tam Phù Đà xem xét tánh cách nghiêm trọng của vấn đề. Trong khoảng thời gian nầy có sáu mươi vị A La Hán từ phương Tây đến và họp lại tại núi A Phù, cũng như tám mươi tám vị khác từ Avanti và miền Nam cũng gia nhập với họ. Các vị nầy tuyên bố đây là vấn đề khó khăn và tế nhị. Họ cũng nghĩ đến trưởng lão Ly Bà Đa ở Soreyya, vốn là người nổi tiếng uyên bác và từ tâm. Nên họ quyết định cùng nhau đến gặp trưởng lão để xin sự hỗ trợ của ngài—The Venerable Yasha openly declared these practice to be unlawful. After the sentence of excommunication had been passed on him, he then went to Kausambi to seek support from influential monks in all areas to which Buddhism had spread (the western country of Avanti and of the southern country). He invited them to assemble and decide the question in order to stop the growth of irreligion and ensure the preservation of the Vinaya. Next, he proceeded to Mount Ahoganga where Sambhuta Sanavasi dwelt to show him the ten thesis advocated by the Vajjian monks. He asked the venerable to examine the question in earnest. About the same time, some sixty Arhats from the Western Country and eighty-eight from Avanti and the Southern Country came to assemble on Mount Ahoganga. These monks declared the question to be hard and subtle. They thought of the Venerable Revata who was at Soreyya and was celebrated for his learning and piety. So they proposed to met him and enlist his support. After a good deal of travelling they met the Venerable Revata at Sahajati. On the advice of Venerable Sambuta Sanavasi, Yasha approached the Venerable Revata and explained the issue to him. One by one, Bhikshu Yasha brought up the ten points and asked for his opinion. Each one of them was declared to be invalid by the Venerable Revata.

(D) Trong khi đó, các tu sĩ Bạt Kỳ cũng chẳng ngồi yên. Họ cũng đến Câu Xá Di để xin được trưởng lão Ly Bà Đa ủng hộ. Họ dâng cho ông nhiều lễ vật hậu hỷ nhưng đều bị ông từ chối. Họ lại dụ dỗ được đệ tử của ông là Đạt Ma thỉnh cầu dùm họ, nhưng trưởng lão vẫn một mực chối từ. Trưởng lão Ly Bà Đa khuyên họ nên trở về Tỳ Xá Ly là nơi xuất phát vấn đề để mở ra cuộc tranh luận: Meanwhile, the Vajjian monks were not idle. They also went to Sahajati in order to enlist the support of the Venerable Revata. They offered him a lot of presents, but he refused with thanks. They also induced his disciple, Uttara, to take up their cause, but he failed. At the suggestion of Revata, the monks proceeded to Vaisali in order to settle the dispute at the place of its origin.

(E) Cuối cùng, nghị hội Vaisali tập hợp 700 nhà sư, tất cả đều là A La Hán, còn gọi là hội nghị các trưởng lão. Tỳ Kheo A Dật Đa được chỉ định làm người tổ chức. Trưởng lão Sabbakhami được bầu làm chủ tịch ủy ban. Từng điểm một của mười điều cho phép của phái Bạt Kỳ được xem xét kỹ càng. Vì thấy 10 điều thay đổi trên hoàn toàn vô lý nên một phán quyết của hội nghị đồng thanh tuyên bố việc làm của các nhà sư Bạt Kỳ là phi pháp. Kết quả là các nhà sư Bạt kỳ ở Tỳ Xá Ly (Vaisali) đã bị một ủy ban gồm bốn nhà sư thuộc cộng đồng phương tây và bốn vị thuộc cộng đồng phương đông coi là có tội. Họ đều chấp nhận sự phán quyết mà không phản kháng. Những thầy tu vi phạm giới luật coi như đã không tôn trọng luật chính thống và đã bị khiển trách tùy theo lỗi lầm. Do đó giới luật trong lần kết tập nầy hầu như không thay đổi. Trong văn bản tiếng Pali và Sanskrit của Luật Tạng đều có kể lại hội nghị nầy: Finally a council composed of 700 monks, all arhats, also called the Council of the Theras. Bhikshu Ajita was appointed the seatregulator. The Venerable Sabbakami was elected president. The ten points were examined carefully one by one. After seeing these above ten changes were so unreasonable. The unanimous verdict of the assembly declared the conduct of the Vajjian monks to be unlawful. As a result, they (Vajjian monks of Vaisali) were found guilty by a committee composed of four monks from eastern and four from western regions, respectively. The Vaisali monks accepted this judgment without any opposition. The erring monks were declared in violation of the orthodox code of discipline and censured accordingly. Thus, in this council, rules of monastic discipline have remained virtually unchanged. Records of this council are found in both the Pali and Sanskrit versions of the Vinaya-Pitaka.

(F) Nghị Hội lần thứ hai đánh dấu sự phân phái giữa phe bảo thủ và phe tự do. Người ta kể lại, nhóm sư Bạt Kỳ đã triệu tập một Hội Nghị khác có mười ngàn tu sĩ tham dự với tên là Đại Chúng Bộ. Vào thời đó, dù được gọi là Đại Chúng Bộ, nhưng chưa được biết là Đại Thừa: The Second Council marked a division between the conservative and the liberal. It is said that Vajjian monks of Vaisali held another Council which was attended by ten thousand monks. It was called The Great Council (Mahasangiti). Even though it was called Mahasanghika, it was not yet known as Mahayana at that time).

(III) Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Lần Thứ Ba—The Third Council: Hội nghị thứ ba được tổ chức tại thành Hoa Thị dưới sự bảo trợ của vua A Dục, một Phật tử tại gia nổi tiếng—The Third Council was held at Pataliputra, sponsored by King Asoka, a celebrated Buddhist layman.

(A) Nguyên nhân đưa đến Hội Nghị—Reasons for the Third Concil:

a) Một nhà sư thuộc thành Hoa Thị tên là Đại Thiên đưa ra luận điểm cho rằng một vị A La Hán có thể để cho mình bị cám dỗ, nghĩa là có những sự xuất tinh ban đêm và không trừ bỏ được sự ngu si cũng như những nghi ngờ về giáo thuyết. Cuối cùng A La Hán có thể tiến bước theo con đường giải thoát, theo Đại Thiên, nhờ ở một sự giúp đở bên ngoài và nhờ gia tăng khả năng tập trung, do đó những cơ may cứu rỗi của người đó là nhờ ở việc lặp đi lặp lai một số âm thanh. Những ý kiến khác nhau về những luận điểm ấy dẫn tới sự phân chia các sư thành hai phe: A monk from Pataliputra,

Mahadeva, put forward the following position: An arhat is still subject to temptation, that is, he can have nocturnal emissions. He is not yet free from ignorance. In addition, he is still subject to doubts concerning the teaching. Moreover, according to according to Mahadeva's view, an arhat can make progress on the path to enlightenment through the helpof others and, through the utterance of certain sounds, he can further his concentration and thus advance on the path. Differing views on these points led to division of the monks into two camps.

b) Tự cho mình đông hơn, những người bảo vệ những luận điểm của Đại Thiên tự gọi mình bằng cái tên Mahasanghika hay cộng đồng lớn, còn những đối thủ của họ, do những người "Cũ"

đại diện, đó là những vị nổi bậc về đại trí và đại đức, thì tự gọi mình là "Sthavira": Those who affirmed these points of Mahadeva's, and who believed themselves to be in the majority, called themselves Mahasanghika or Great Community. Their opponents, represented by the "elders," who were distinguished by outstanding wisdom and virtue, called themselves Sthavira.

c) Với việc vua A Dục đi theo đạo Phật, nhiều tu viện nhanh chóng phát triển về mặt vật chất và các tu sĩ có một đời sống đầy đủ dễ chịu hơn. Nhiều nhóm dị giáo đã bị mất nguồn thu nhập nên ngã theo Phật giáo. Tuy nhiên, dù theo đạo Phật, nhưng họ vẫn giữ tín ngưỡng, cách hành trì, cũng như thuyết giảng giáo lý của họ thay vì giáo lý đạo Phật. Điều nầy khiến cho trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đau buồn vô cùng, nên ông lui về ở ẩn một nơi hẻo lánh trong núi A Phù suốt bảy năm. Số người dị giáo và tu sĩ giả hiệu ngày một đông hơn những tín đồ chân chánh. Kết quả là trong suốt bảy năm chẳng có một tự viện nào tổ chức lễ Bố Tát hay tự tứ. Cộng đồng tu sĩ sùng đạo từ chối không chịu làm lễ nầy với những người dị giáo. Vua A Dục rất lo lắng về sự xao lãng nầy của Tăng chúng nên phải ra lệnh thực hiện lễ Bố Tát. Tuy nhiên, vị đại thần được nhà vua giao phó nhiệm vụ nầy đã gây ra một vụ thảm sát đau lòng. Ông ta hiểu sai mệnh lệnh nhà vua nên đã chặt đầu những tu sĩ không chịu thực hiện lệnh vua. Hay tin nầy, vua rất đau lòng. Ngài đã cho thỉnh trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu về để tổ chức hội nghị: With the conversion of King Asoka, the material prosperity of the monasteries grew by leaps and bounds and the monks lived in ease and comfort. The heretics who had lost their income were attracted by these prospects to enter the Buddhist Order. They continued, however, to adhere to their old faiths and practices and preached their doctrines instead of the doctrines of the Buddha. This caused extreme distress to Thera Moggaliputta-Tissa who retired to a secluded retreat on Mount Ahoganga and stayed there for seven years. The number of heretics and false monks became far larger than that of the true believers. The result was that for seven years no Uposatha or retreat (Pavarana) ceremony was held in any of the monasteries. The community of the faithful monks refused to observed these festivals with the heretics. King Asoka was filled with distress at this failure of the Sangha and sent commands for the observance of the Uposatha. However, a grievous blunder was committed by the Minister who was entrusted with this task. His misunderstood the

command and beheaded several monks for their refusal to carry out the King's order. When this sad news reported to Asoka, he was seized with grief and apologized for this misdeed. He then invited Maggaliputta Tissa to hold the Third Council.

d) Do đó mà Hội Nghị thứ ba được tiến hành với nhu cầu thanh khiết hóa Phật pháp đang lâm nguy do sự xuất hiện của nhiều hệ phái khác nhau với những luận điệu, giáo lý và cách hành trì đối nghịch nhau: Thus the Third Council was held by the need to establish the purity of the Canon which had been imperilled by the rise of different sects and their rival claims, teachings and practices.

(B) Thấy thế vua A Dục cho tổ chức Đại Hội kết tập kinh điển lần thứ ba tại thành Ba Tra Lợi Phất (Hoa Thị Thành, thủ đô cổ của Tích Lan), khoảng vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch. Vua A Dục đã đích thân chọn 60.000 vị Tỳ Kheo tham dự Hội Nghị. Trong khi đó trưởng lão Mục Kiền Liên Tư Đế Tu đã phụng mệnh vua A Dục chọn ra một ngàn vị Tăng tinh thông tam tạng kinh điển kết tập chánh pháp. Hội nghị đã bàn thảo trong chín tháng về những ý kiến dị biệt giữa những Tỳ Kheo của nhiều phái khác nhau. Tại Đại Hội nầy, sự khác biệt không chỉ hạn hẹp trong Giới Luật, mà cũng liên quan đến Giáo Pháp nữa. Đây không phải là một hội nghị toàn thể mà chỉ là một cuộc nhóm họp nhỏ thôi. Lúc kết thúc Hội Nghị, ngài Mục Kiền Liên Tư Đế Tu (see Mục Kiền Liên Tư Đế Tu), đã tổng hợp vào một cuốn sách gọi là Thuyết Sự Luận (Kathavatthupakarana), bác bỏ những quan điểm và lý thuyết dị giáo cũng như những sai lầm của một số giáo phái. Giáo lý được phê chuẩn và chấp thuận bởi Đại Hội được biết là Theravada hay Nguyên Thủy. Vi Diệu Pháp được bao gồm trong Đại Hội nầy—Seeing this division, King Asoka organized the Third Council (in the Third Century B.C.) at Pataliputra, the

old capital of Ceylon. King Asoka himself assigned 60,000 monks to participate in this Council. To obey the order of king Asoka, Thera Tissa thereafter elected a thousand monks who were well versed in the three Pitakas to make a compilation of the true doctrine. The Council lasted for nine months to discuss the different opinion among the Bhiksus of different sects. At this Council the differences were not confined to the Vinaya but also connected with the Dharma. This was not a general Council, but rather a party meeting. At the end of this Council, the President of the Council, Moggaliputtra-Tissa, compiled a book called the Kathavatthu refuting the heretical, false views and theories held by some sects. The teaching approved and accepted by this Council was known as Theravada. The Abhidharma Pitaka was included at this Council.

• Bố Tát Thuyết Giới: Upavasatha-Sila.

• Kết Tập Tam Tạng Kinh, Luật, Luận: Tripitaka, Sutra, Vinaya, and Abhidharma.

Video Tham Nhap Kinh Tang (Thich Nhat Tu)

(C) Một trong những thành quả quan trọng của Hội Nghị lần thứ ba là nhiều phái đoàn truyền giáo đã được gởi đi khắp các xứ để hoằng dương Phật pháp. Sau Đại Hội kết tập lần thứ ba, người con của Vua A Dục, ngài Hòa Thượng Mahinda,và người con gái tên Tăng Già Mật Đa, đã mang Tam Tạng Kinh Điển đến Sri-Lanka, cùng với những lời bình

luận của Hội Nghị nầy. Họ đã đạt được thành công rực rỡ tại đảo quốc nầy. Những kinh điển được mang về Sri-Lanka vẫn được giữ gìn cho đến ngày nay không mất một trang nào. Những kinh điển nầy được viết bằng chữ Pali, căn cứ vào ngôn ngữ của xứ Ma Kiệt Đà là ngôn ngữ của Đức Phật. Chưa có gì gọi là Đại Thừa vào thời bấy giờ. Ngoài ra, qua những chỉ dụ của vua A Dục, chúng ta được biết thêm về những phái đoàn truyền giáo Phật giáo được nhà vua cử đi đến các nước xa xôi ở Á Châu, Phi Châu và Âu Châu. Phật giáo đã trở thành một tôn giáo quan trọng của nhân loại phần lớn là nhờ ở các hoạt động của phái đoàn nầy—One of the important results of thei Council was the dispatch of missionaries to different countries of the world for the propagation of Buddhism. After the Third Council, Asoka's son, Venerable Mahinda, and the king's daughter, Sanghamitta, brought the Tripitaka to Sri-Lanka, along with the commentaries that were recited at the Third Council. They were extraordinarily successful in this island. The texts brought to Sri-Lanka were preserved until today without losing a page. The text were written in Pali which was based on the Magadhi language spoken by the Buddha. There was nothing known as Mahayana at that time. Besides, from the edicts of king Asoka, we know of various Buddhist missions he sent to far-off countries in Asia, Afirca, and Europe. It is to a large extent due to these missionary activities that Buddhism became one of the most important religions of mankind.

(D) Sự xuất hiện của Đại Thừa—Coming of Mahayana: Giữa thế kỷ thứ nhất trước Tây Lịch và thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa xuất hiện trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Vào thế kỷ thứ hai sau Tây Lịch, Đại Thừa được định nghĩa rõ ràng. Ngài Long Thọ triển khai triết học "Tánh Không" của Đại Thừa và chứng minh tất cả mọi thứ đều là "Không" trong một bộ luận ngắn gọi là Trung Quán Luận. Vào khoảng thế kỷ thứ tư sau Tây Lịch, hai ngài Vô Trước và Thế Thân viết nhiều tác phẩm về Đại Thừa. Sau thế kỷ thứ nhất sau Tây Lịch, những nhà Phật giáo Đại Thừa giữ vững lập trường rõ ràng nầy, từ đó hai từ Đại Thừa và Tiểu Thừa được nói đến. Chúng ta không nên lẫn lộn Tiểu Thừa với Nguyên Thủy, vì hai từ nầy hoàn toàn khác nhau. Nguyên Thủy Phật Giáo nhập vào Sri-Lanka vào thế kỷ thứ ba trước Tây Lịch, lúc chưa có Đại Thừa xuất hiện. Phái Tiểu Thừa xuất hiện tại Ấn Độ, có một bộ phận độc lập với dạng thức Phật Giáo tại Sri-Lanka—Between the First Century B.C. to the First Century A.D., the two terms Mahayna and Hinayana appeared in the Saddharma Pundarika Sutra or the Sutra of the Lotus of Good Law. About the Second Century A.D. Mahayana became clearly defined. Nagajuna developed the Mahayana philosophy of Sunyata and proved that everything is void in

a small text called Madhyamika-karika. About the Fourth Century, there were Asanga and Vasubandhu who wrote enormous amount of works on Mahayana. After the First Century A.D., the Mahayanists took a definite stand and only then the terms of Mahayana and Hinayana were introduced. We must not confuse Hinayana with Theravada because the terms are not synonymous. Theravada Buddhism went to Sri-Lanka during the Third Century B.C. when there was no Mahayana at all. Hinayana sects developed in India and had an existent independent from the form of Buddhism

existing in Sri-Lanka.

(IV) Hội Nghị lần thứ tư—The Fourth Council:

(A) Hội nghị nầy dường như chỉ là hội nghị của một phái, phái Sarvastivadin, hơn là một hội nghị chung thật sự—The fourth council seems also to have been the synod of a particular school, the Sarvastivadins, more than a general council.

(B) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ tư được tổ chức tại thành Ca Thấp Di La (Kashmir) khoảng năm 70 trước Tây Lịch, dưới sự tổ chức của Vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), nhưng lần nầy chỉ có sự tham dự bởi phái Nhất Thiết Hữu Bộ, chứ không được phái Nguyên Thủy thừa nhận (Sau thời vua A Dục khoảng 300 năm tức là vào khoảng năm 70 trước Tây Lịch, miền tây bắc Ấn Độ có vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka), rất kính tin Phật pháp, thường thỉnh chư Tăng vào triều thuyết pháp. Vì thấy pháp không đồng và luật lệ của nhóm nầy khác với nhóm kia, nên vua bèn chọn 500 Tăng sĩ kiến thức uyên bác, và triệu thỉnh ngài Hiếp Tôn Giả (Parsvika) tổ chức hội nghị kết tập kinh điển lần thứ tư. Hội nghị đề cử Thượng Tọa Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tọa, còn ngài Mã Minh được mời từ Saketa đến để soạn thảo Luận Thư (commentaries) đồng thời là Phó chủ tọa, địa điểm là tịnh xá Kỳ Hoàn ở Ca Thấp Di La (Kashmir). Mục đích kỳ kết tập nầy là giải thích rõ ràng ba tạng kinh điển, gồm 300.000 bài tụng. Sau đó chế ra bản đồng, đúc chữ in lại tất cả, cho xây bửu tháp để tàng trử kinh điển. Không phải như ba lần kết tập trước, lần nầy nghĩa lý kinh điển được giải thích rõ ràng. Tuy nhiên, ngài Hiếp Tôn Giả Parsvika) là một vị đại học giả về Hữu Bộ, vua Ca Nị Sắc Ca (Kanishka) cũng tin theo Hữu Bộ, nên sự giải thích trong lần kết tập nầy đều y cứ vào "Nhất Thế Hữu Bộ (Sarvastivadah)." Chủ đích của Hội Nghị là phân tích lại một phần Vi Diệu Pháp nhằm ngăn ngừa một số khuynh hướng cải cách bên trong cộng đồng. Nhiều nguồn tin cho biết có sự tham dự của 500 vị A La Hán và 600 vị Bồ Tát tại hội nghị nầy. Nghị Hội được triệu tập theo sự đề xuất của một cao tăng uyên thâm Phật pháp là Hiếp Tôn Giả. Ngài Thế Hữu (Vasumitra) làm chủ tịch Hội Nghị, trong khi ngài Mã Minh được mời đến từ Saketa, làm Phó chủ tọa, và cũng là người lo biên soạn quyển Mahavibhasa, một quyển bình giải về Vi Diệu Pháp. Hội Nghị nầy chỉ giới hạn trong việc kết tập những lời bình. Có vẻ như là chủ thuyết nào tranh thủ được sự đồng ý rộng rãi nhất thì được chú ý nhất. Mà dường như các tu sĩ của trường phái Nhất Thiết Hữu Bộ chiếm đa số. Và rất có thể là các chi nhánh quan trọng của trường phái Sarvastivada gồm những hệ phái không chính thống cũng đã tham dự với số lượng khá đông. Không có chứng cớ là Phật giáo Đại Thừa và Nguyên Thủy đã tham dự. Tuy nhiên, do sự bành trướng quan trọng sau đó của phong trào Sarvastivadin, người ta thừa nhận hội nghị nầy có tầm quan trọng chung như một Đại Hội Kết Tập Kinh Điển Phật Giáo—The fourth Great Council was held around 70 B.C. in Kashmir under the patronage of King Kanishka, but as the doctrine promulgated were exclusively Sarvastivada school. It is not recognized by the Theravada. The Council was held to discuss new interpretation of part of the Abhidharma that was intended to forestall reformatory tendencies. According to various sources, this Council was attended by 500 arhats as well as 600 Bodhisattvas. King Kanishka summoned this Council at the instigation of an old and learned monk

named Parsva. The principal role is ascribed to Vasumitra, while Asvaghosa, who was invited from Saketa to help supervised the writing of the Mahavibhasa, a commentary on the Abhidharma. There is no evidence that Mahayana Buddhism was represented in this Council. However, because of the great

importance later attained by the Sarvastivadins, this synod came to be evaluated as a Council having general authority.

• Mười muôn (100.000) bài tụng để giải thích Kinh Tạng: Sutra Pitaka.

• Mười muôn bài tụng để giải thích Luật Tạng: Vinaya Pitaka.

• Mười muôn bài tụng để giải thích Luận Tạng: Hiện nay vẫn còn 200 quyển A Tỳ Đạt Ma Đại Tỳ Bà Sa Luận do Ngài Huyền Trang dịch—Abhidharma Pitaka.

• See Ca Ni Sắc Ca in Vietnamese-English Section.

(V) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ năm được vua Mindon của Miến Điện tổ chức năm 1871 (Buddhist year 2414). Người ta nói có khoảng 2.400 tu sĩ có học vấn cùng các giáo sư tham dự. Các trưởng lão Jagarabhivamsa, Nirindabhidhaja và Sumangala Sami luân phiên chủ trì hội nghị. Công việc kết tập và ghi lại Tam Tạng kép dài trên năm tháng trong hoàng cung và kinh điển được khắc vào 729 bản đá cẩm thạch và lưu trữ tại Mandalay. Điều đáng chú ý là nhiều ấn bản khác nhau đã được xử dụng để đối chiếu trong hội nghị nầy: The fifth council was held in 1871 at the instance of King Mindon of Burma. It is said that about 2,400 learned monks and teachers participated in the Council. The elders Jagarabhivamsa, Narindabhidhaja and Sumangala Sami presided in turn. The recitation and recording of the Tripitaka on marble continued for about five months in the royal palce and the Tipitika was carved on 729 marble slabs and preserved at Mandalay. It should be noted that various available editions of the Tripitaka were used for comparison and references in this Council.

(VI) Đại hội kết tập kinh điển lần thứ sáu được tổ chức tại Ngưỡng Quang, thủ đô của Miến Điện vào năm 1954. Có khoảng 2500 Tỳ Kheo uyên bác trên khắp thế giới (từ Ấn Độ, Miến Điện, Tích Lan, Népal, Cam Bốt, Thái Lan, Lào, và Pakistan) tham dự, trong đó có khoảng năm trăm Tỳ Kheo Miến Điện, uyên thâm trong việc nghiên cứu và hành trì giáo lý của Đức Phật, được mời đảm nhận việc kiểm lại văn bản tam tạng kinh điển Pali. Hội nghị khai mạc năm 1954, và hoạt động liên tục đến ngày trăng tròn Vaisakha năm 1956, nghĩa là trong dịp kỷ niệm 2.500 năm ngày Đức Phật nhập Niết Bàn: The sixth Great Council was held in Rangoon in 1954. About 2,500 learned bhikkhus of the various countries of the world (from India, Burma, Ceylon, Nepal, Cambodia, Thailand, Laos, and Pakistan), among which 500 bhikshus from Burma, who were well versed in the study and practice of the teachings of the Buddha, were invited to take the responsibility for re-examining the text of the entire Pali canon. The Great Council was inaugurated in 1954, was to go on till the completion of its task at the full moon of Vaiskha in 1956, that is, 2,500th anniversary of the Buddha's mahaparinirvana.

** Nhiều người cho rằng Đại Hội Kết Tập lần thứ năm và sáu là không cần thiết vì Kinh Điển đã hoàn chỉnh mỹ mãn sau lần kết tập thứ tư. Ngoài ra, còn có nhiều Hội Nghị khác ở Thái Lan và Tích Lan, nhưng không được coi như là Nghị Hội đúng nghĩa—Many people believed that the fifth and the sixth councils were not necessary because after the Fourth Council, all Tripitaka scriptures were collected satisfactorily. Besides, there were many other Councils in Thailand and Ceylon, but they were not considered Councils in the true sense of the term.

• Hội nghị được triệu tập dưới triều vua Devanampiya Tissa (247-207 trước Tây Lịch). Hội nghị được chủ tọa bởi tôn giả Arittha. Hội nghị nầy được tổ chức sau khi phái đoàn truyền giáo của Hòa Thượng Ma Thẩn Đà, con vua A Dục, đến Tích Lan. Theo lời kể thì có sáu vạn A La Hán tham dự. Thượng Tọa Arittha (người Tích Lan, đại đệ tử của Ma Thẩn Đà thuộc dòng Thera Simhala) tuyên đọc Pháp điển: A Council was held during the reign of King Devanampiya Tissa

(247-207 B.C.) under the presidentship of Venerable Arittha Thera. This Council was held after the arrival in the island of Buddhist missionaries, headed by Thera Mahinda, a son of Emperor Ashoka. According to tradition, sixty thousand Arhats took part in the assembly. Venerable Thera Arittha, a Simhalese Bhikshu, a great disciple of Thera Mahinda in the line of Simhalese Theras, recited the Canon.

• Theo Sangitisamva thì một Hội Nghị được triệu tập dưới triều vua Mahanama vào năm 516 Phật Lịch. Trong hội nghị nầy chỉ có các bài luận giải được dịch từ tiếng Simhala (Tích Lan) ra tiếng Ma Kiệt Đà (pali) bởi tôn giả Bhadhanta Busshaghosa: As mentioned in the Sangitivamsa, another Council was held during the reign of King Mahanama in 516 Buddhist calendar in which only the commentaries were translated from Sinhalese into Magadhi (Pali) by Bhadanta Buddhaghosa.

• Một hội nghị khác diễn ra tại Sri-Lanka vào năm Phật Lịch 1587 dưới triều vua Parakramabahu. Hội nghị nầy diễn ra trong hoàng cung và kéo dài một năm. Các đại trưởng lão tuyên tụng lại luận tạng của các Đại Trưởng Lão dưới sự chủ trì của tôn giả Đại Ca Diếp: Another Council was held in 1587 Buddhist Calendar in the reign of King Parakramabahu. The conference took place in the royal palce and lasted for one year. The Council was presided by Venerable Mahakapsyapa, and it is said to have revised only the commentaries of the tripitaka of the Mahatheras.

• Một Hội Nghị khác đã diễn ra tại Thái Lan trong khoảng những năm 2000 hay 2026 Phật Lịch, và kéo dài một năm. Nhằm xây dựng Phật giáo trên một nền tảng vững chắc, vua Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, vị vua trị vì miền Bắc Thái Lan, đã triệu tập hội nghị nầy tại Chieng-Mai, lúc đó là kinh đô nước này: Another Council took place in Thailand either in 2,000 or in 2,026 Buddhist Calendar, and it lasted for one year. In order to establish Buddhism on a firm basis, King Sridharmacakravarti Tilaka Rajadhiraja, the ruler of Northern Thailand called this Council in Chieng-Mai, his capital.

• Một hội nghị khác ở Thái Lan, diễn ra vào năm 2331 Phật Lịch, sau một cuộc chiến tranh giữa Thái Lan và một nước láng giềng. Kinh đô cũ của Thái là Ayuthia bị thiêu rụi và nhiều bộ sách cùng tam tạng cũng ra tro. Lại thêm Tăng chúng bị rối loạn và đạo đức sa sút vì tình trạng thù địch kéo dài. Thế nên vua Rama I cùng hoàng đệ của ông triệu tập hội nghị để lấy lại niềm tin của mọi người. Dưới sự bảo trợ của vương triều, có 218 trưởng lão và 32 học giả cư sĩ họp lại làm việc liên tục trong một năm để kết tập bộ tam tạng: Another Council was held in Thailand in 2331 Buddhist Calendar. After a war with its neighboring country, the old capital Ayuthia was destroyed by fire and many books and manuscripts of the Tripitaka were reduced to ashes. Moreover, the Sangha was disorganized and morally weakened by reason of prolonged hostility. Thus, King Rama I and his brother called for a Buddhist Council to restore the faith from everyone. Under the royal patronage, 218 elders and 32 lay scholars assembled together and continued the recitation of the Tripitaka for about a year.

Kết Thán,, Tán thán phần kết của bài kinh hay đoạn kinh—A sigh of praise at the close of a passage of a sutra

Kết Thân,, To join by marriage

Kết Trụ,, Làm dấu kim cang ái trụ, như dấu hiệu của Đức Tỳ Lô Giá Na để kiểm soát quỷ thần—Đây là một phương pháp của Mật Tông—To make the sign of the Vajra armour and helmet, i.e. of Vairocana, in order to control the spirits—A method of the esoteric sects.

| A | Ac | An | B | Be | Bi | Bo | Bu | C | Ch | Co | Cu | D | Di | Du |

| Đ | Đe | Đi | Đo | Đu | E | F | G | H | Hi | Ho | Hy | I | J | K |

| L | Le | Li | Lo | Lu | Ly | M | Me | Mi | Mo | Mu |

| N | Ne | Ng | Nh | Ni | No | Nu | O | P | Phe | Phi | Pho | Phu |

| Q | R | S | T | Te | Tha | Thă | The | Thi | Tho | Thu | Ti | To | Tr |

| Tu | Ty | U | V | W | Y | Z |

Kiêm Đản Đối Đới: Bốn thời kỳ đầu của giáo thuyết Phật Đà được tông Thiên Thai định nghĩa là Kim Đản Đối Đới (bốn thời kỳ nầy đều nói về tướng)—The first four of the five periods of Buddha's teaching defined by the T'ien-T'ai sect.

1) Kim: Thời Hoa Nghiêm nói về Viên Giáo và Biệt Giáo—Combined teaching, including the complete and differentiating doctrines, the period of Avatamsaka Sutra.

2) Đản: Thời A Hàm chỉ nói về Tạng Giáo Tiểu Thừa—Sole, i.e. Hinayana only, that of Agamas.

3) Đối: Thời Phương Đẳng, bốn giáo Tạng Thông Biệt Viên được thuyết giảng đối chiếu với nhau—Comparative, all four forms of doctrines being compared, the period of the Vaipulya Sutras.

4) Đới: Thời Bát Nhã Viên giáo được hé mở để hoàn thiện những giáo thuyết ở Tạng Thông Biệt—Inclusive, that of the Prajna, when the perfect teaching was revealed as the fulfilment of the rest.

Kiêm Lợi,, Cả hai cùng có lợi (cả mình lẫn người đều được lợi lạc)—Mutual benefit; to benefit self and others

Kiếm:

1) Lưỡi Kiếm: A sword (a two-edged sword).

2) Tìm kiếm: To search for—To look for.

Kiếm Ba,, Kampa or Bhukampa (skt)—Chấn Địa Thiên—Deva of earthquakes

Kiếm Lâm Địa Ngục,, Asipattra (skt)—Một trong mười sáu tiểu địa ngục, địa ngục rùng kiếm—One of the sixteen small hells, the hell of the forest of swords, or sword-leaf trees

Kiếm Luân Pháp,, Một hệ thống kiếm xoay để hàng phục ma quân—A system of revolving swords for subduing demons

Kiếm Ma Xá Đề: Kiếm Ma Xá Đế.

1) Ma quân: A spirit or demon.

2) Con đẻ của dục vọng không kềm chế được: The ungovernable, son of Kama (Love and Lust).

Kiếm Sơn,, Kiếm Lâm Địa Ngục, and Địa Ngục in Vietnamese-English Section

Kiếm Thụ Địa Ngục: See Kiếm Lâm Địa Ngục.

Kiên Cố Tuệ,, Trí huệ không gì lay chuyển được—Strong in wisdom

Kiên Cố Lâm,, Rừng cây Sa La nơi Đức Phật nhập diệt (vì rừng cây Sa La không hề tàn dù hạ hay dù đông nên gọi là Kiên Cố Lâm)—The grove of Sala trees, in which Sakyamuni died

Kiên Cố Ý,, Ý chí vững chắc không gì lay chuyển được—Firm-willed

Kiên Cố Ý Bồ Tát: Kiên Cố Ý Bồ Tát trong Thai Tạng Giới—Firm-Willed Bodhisattva in the Garbhadhatu.

Kiên Hạ,, Vai kề vai—Shoulder by shoulder—One next to another

Kiên Lao,, Chỉ sự vững chắc của đất—Firm and stable; that which is stable, the earth

Kiên Lao Địa Thần,, Còn gọi là Kiên Lao Địa Thiên, hay Kiên Lao Địa Kỳ, tên của vị Nữ Thần Đại Địa, tức là đất vững bền và Thần kiên cố—The earth-goddess, or deity, or spirit

Kiên Mãn Bồ Tát,, Dhrtiparipurna (skt)—Vị Bồ Tát kiên cố viên mãn, về sau thành Phật hiệu là Hoa Túc An Hành Phật—The firm and complete bodhisattva, who is to be

Buddha Padma-vrsabha-vikramin, attending on Padmaprabha

Kiên Pháp,, Ba việc bảo đảm cho những người tín tâm vào tái sanh (ý nói nếu quên đi thân mệnh, vứt bỏ của cải thế tục mà tu đạo thì sẽ có được cái thân vô cực, cái mệnh vô cùng, và cái tài vô tận)—The three things assured to the faithful in reincarnation

1) Thân tướng hảo: Người tu đạo sẽ được cái thân vô cực—A good body.

2) Trường Thọ: Mệnh vô cùng—A long life.

3) Tài sản vô biên: Tài vô tận—Boundless wealth.

Kiên Thân: See Kim Cang Thân.

Kiên Thệ Sư Tử,, Sư Tử Kiên Thệ, hay thệ nguyện xả thân của sư tử khi đã ngộ đạo. Đức Thích Ca Mâu Ni trong tiền kiếp khi còn ở nhân vị đã nói về công đức của áo cà sa cho sư tử Kiên Thệ lông vàng nghe. Nghe xong sư tử bèn thể nguyện xả thân—The firmly vowing lion, i.e. Sakyamuni in a previous incarnation

Kiên Trí,,

1) Trí huệ không có gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm knowledge or wisdom.

2) Tên của Kim Cang Thần: Name of Vajrapani—See Vajrapani in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kiên Tuệ,, See Kiên Ý

Kiên Ý,, Sthiramati (skt)—Còn gọi là Kiên Tuệ—Firm mind, also called firm wisdom

1) Tâm ý hay trí tuệ kiên cố không gì có thể thay đổi hay lay chuyển được: Firm mind or wisdom.

2) Bồ Tát Sa La Mạt Để, thuộc Phật Giáo Đại Thừa, xuất hiện sau khi Đức Phật nhập diệt khoảng 700 năm: Name of Sthramati Bodhisattva, an early Indian monk of the Mahayana, about 700 years after the Buddha’s nirvana.

3) Bồ Tát Tất Xỉ La Mạt Để, soạn bộ Nhập Đại Thừa Luận: Sthiramati Bodhisattva who composed The Commentaries on Entering Mahayana.

Kiến:

(A) Nghĩa của Kiến—The meanings of “Kiến.”

1) Giáo lý: Theory—Doctrine.

2) Kiến lập:

• Kiến lập cơ sở: To found—To set up—To establish—To build a school, a market, a house, etc.

• Kiến lập môn phái: To found or to set up a school of thought or practice.

3) Kiến Giải (thấy): Darsana (skt)—Nại Lạt Xả Nang—Suy nghĩ tìm tòi để hiểu rõ mà chọn lựa (khẳng định sự lý, kể cả ý nghĩa chính đáng và không chính đáng)—Seeing—Discerning—
Views—Opinions—Judgment—Thinking—Reasoning—Discriminating—Selecting truth.

4) Niềm tin: Belief.

5) Thấy: Seeing—Thấy bằng—Seeing by:

a) Cái thấy của phàm phu—The seeing of ordinary people: Dassanam (p)—Darsana (skt).

• Quan sát: Observing.

• Chú ý: Noticing.

• Khảo sát: Examining.

• Trầm ngâm suy tưởng: Contemplating.

b) Cái thấy của bậc Thánh nhân—The seeing of saintly people: Darsayati (p)—Drisdarsam (skt).

• Thấy bằng trực tâm: Seeing with the mind.

• Thấy bằng trực giác: Seeing by divine intuition.

(B) Phân Loại Kiến—Categories of "Kiến."—For more information, please see Nhị Kiến, Ngũ Kiến Thô Thiển, Ngũ Kiến Vi Tế, Tà Kiến and Hữu Kiến.

Kiến Ái,, Tất cả mọi mê hoặc về lý như ngã kiến tà kiến, cũng như tất cả mọi mê hoặc về tham, sân, si đều là gốc rễ của khổ đau phiền não—Views and desires are the root of all suffering, i.e. the illusion that the ego is a reality and the consequent desires and passions

Kiến Chánh,,

1) Thấy đúng theo Chánh Pháp: Seeing correctly.

2) Tên của một đệ tử Đức Phật, nghi ngờ về hậu thế: Name of a disciple of the Buddha who doubted a future life.

Kiến Chánh Kinh: Một vị đệ tử của Phật tên là Kiến Chánh, nghi ngờ về hậu thế. Nhân đó Phật đã đưa ra nhiều thí dụ để bác bỏ những thiên kiến mê chấp (đoạn kiến và thường kiến) của Tỳ Kheo Chánh Kiến—A Bodhisattva name "Correct Vision," a disciple of the Buddha who doubted a future life, to whom the Buddha is said to have delivered the contents of the Correct Vision Sutra.

Kiến Chân,, Tattva-dris (skt)—Perceiving truth—Thấy được chân tánh tuyệt đối của vạn hữu—To behold truth or ultimate reality

Kiến Chấp: View-attachment.

Kiến Chí Bộ La: Kancipura (skt)—Kiến Chí Thành—Kinh đô của Dravida, bây giờ là Conjevaram, khoảng chừng 48 dặm về phía tây nam Madras—Capital of Dravida, the modern Conjevaram, about 48 miles south-west of Madras.

Kiến Chánh,, See Kiến Chánh

Kiến Chướng,, Các loại tà kiến dấy lên gây chướng ngại cho Bồ Đề Tâm—The obstruction of heterodox views to enlightenment

Kiến Đà Ca,, Kanthaka (skt)—Ngựa "kiền trắc" mà Thái tử Tất Đạt Đa đã cỡi ra khỏi kinh thành để xuất gia (người ta nói con ngựa nầy là hóa thân của Đế Thích)—The horse on which Sakyamuni rode when he left home

Kiến Đại: Kiến tính bao trùm khắp pháp giới, một trong thất đại như sắc tính bao trùm khắp pháp giới—Visibility or perceptibility as one of the seven elements of the universe.

Kiến Đạo,,

1) Con đường của sự thấy biết chân lý: Darsanamarga (skt)—Ditthimagga (p)—The path of insight.

2) Ditthapada (p)—Thấy được chân lý chấm dứt luân hồi sanh tử, như các bậc Thanh Văn và Sơ Địa Bồ Tát (bậc đã thấy được chân lý)—Theory, the way or stage of beholding the truth, i.e. that of the Sravakas and the first stage of Bodhisattva (one who has seen the Truth).

Kiến Đế,, Chứng ngộ chân lý—The realization of correct views

1) Bậc Thánh chứng quả Dự Lưu trong Tiểu Thừa: The Hinayana stage of one who entered the stream of holy living.

2) Bồ Tát Kiến Địa trong Đại Thừa (trên bậc sơ địa): The Mahayana stage after the first Bodhisattva stage.

Kiến Địa,, Thấy được chân lý Tứ Đế, vị thứ tư trong thập địa, tương đương với quả vị "Dự Lưu" trong Tiểu Thừa—The stage of insight—The discernment of reality of the four Noble Truths, the fourth in the ten stages of progress toward Buddhahood, agreeing with the fruit of stream-entry of Hinayana

Kiến Điên Đảo,, Mắt nhận biết ngoại cảnh điên đảo hư ảo mà cho là thực, một trong ba điên đảo—To see things upside down—To regard illusion as reality, one of the three subversions (subverters)

Kiến Độc,, Chất độc hay sự độc hại của tà kiến—The poison of wrong views

Kiến Giải,, Samakhya (skt)—Comprehension—Understanding.

Kiến Hành: Rational behaviour—See Ái Hành.

Kiến Hoặc,, Các loại phiền não và cám dỗ khởi lên từ tà kiến—Perplexities or illusions and temptations arise from false views or theories—Delusive

views—Delusions of views

Kiến Hoặc Tư hoặc: Ảo tưởng đưa đến tà kiến—Illusory or misleading views and thoughts:

1) Kiến Hoặc: Các loại vọng kiến, phân biệt tà vạy, gây ra những mê hoặc—Delusions in the visible world.

2) Tư Hoặc: Lấy tình cảm mê chấp tham, sân, si, mà nghĩ cảm về vạn hữu trên thế gian— Illusions in the mental or moral world.

Kiến Tuệ,, Do sự tu tập thiền định mà được phát trí tuệ về các thứ kiến chấp—The wisdom of right views, arising from dhyana meditation

Kiến Kết,, Phiền não do tà kiến gây ra khiến chúng sanh lăn trôi trong luân hồi sanh tử, một trong cửu kết—The bond of heterodox views, which fastens the individual to the chain of transmigration, one of the nine attachments.

Kiến Lập,, Samaropa (skt)

• Xây dựng—Thành lập—Sáng lập—To build—To establish—To errect—To set up—To found a school, sect, thought or practice.

• Sự khẳng định hay sự thiết lập lý trí, trái lại với đối lập: Assertion, or theory-making. Samaropa stands against refutation (apavada).

Kiến Lập Trí: Pratishthapikabuddhi (skt)—Cái trí nhờ đó một mệnh đề được thiết lập—The intelligence whereby a proposition is set up.

Kiến Lậu,, Ảo tưởng tà kiến cho rằng những thứ giả hợp là có thật—The illusion of viewing the seeming as real

Kiến Nghị: Motion.

Kiến Phân Biệt: Drishtivikalpa (skt)—Các thứ kiến giải dựa vào sự phân biệt nhị biên về hiện hữu –Views based on the dualistic discrimination of existence.

Kiến Phật,, Thấy báo thân và ứng thân của Phật—Beholding Buddha—To see Buddha.

1) Hàng phàm phu và nhị thừa, do cái biết phân biệt nên chỉ thấy được ứng thân của Phật: Due to clinging to discrimination, ordinary people and Hinayana see only the nirmanakaya or body of incarnation of the Buddha.

2) Bồ Tát và Đại Thừa, không còn phân biệt nên thấy cả ứng thân và báo thân Phật: Bodhisattvas and Mahayana, without clinging to discrimination, see both the body of incarnation (nirmanakaya) and the spiritual body or body in bliss (sambhogakaya) of the Buddha.

3) Những người không có duyên lành (không trồng căn lành) ở kiếp trước không thấy cả hai thứ ứng thân và báo thân: Those who did not cultivate good roots in their past lives, see neither nirmanakaya nor sambhogakaya of the Buddha.

Kiến Phi Kiến,, Những cái dễ thấy dễ biết và những điều sâu sắc huyền diệu—The visible and the invisible—Phenomenal and noumenal

Kiến Phược,, Phiền não do tà kiến (cho những thứ giả hợp là có thật) gây ra, trói buộc con người vào vòng sanh tử—The bond of the illusion of heterodox opinions which binds men and robs them of freedom (mistaking the seeming for the real)

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Kiến Tâm Kiến Tánh: Seeing (beholding) the Mind, beholding the Nature.

Kiến Tánh,,

Nhìn thấy được Phật tánh hay nhìn thấy bản tánh thật của chính mình. Về mặt từ nghĩa, "kiến tánh" và "ngộ" có cùng một ý nghĩa và chúng thường được dùng lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi nói về sự giác ngộ của Phật và chư tổ, người ta thường dùng chữ "ngộ" hơn là "kiến tánh" vì ngộ ám chỉ một kinh nghiệm sâu hơn. Đây là một câu nói thông dụng trong nhà Thiền—To behold the Buddha-nature within oneself or to see into one's own nature. Semantically "Beholding the Buddha-nature" and "Enlightenment" have virtually the same meaning and are often used interchangeably. In describing the enlightenment of the Buddha and the patriarchs, however, it is often used the word "Enlightenment" rather than "Beholding the Buddha-nature." The term "enlightenment" implies a deeper experience. This is a common saying of the Ch'an (Zen) or Intuitive School.

Kiến Tánh Thành Phật,, Thấy được tự tánh và thành Phật—To see one's own nature and become a Buddha—To behold the Buddha-nature to reach the Buddhahood or to attain enlightenment

Kiến Thủ,, Kiến chấp tà vạy, một trong tứ thủ—Clinging to heterodox views, one of the four kinds of clinging

** For more information, please see Tứ Thủ.

Kiến Thủ Kiến,, Drstiparamasra (skt)

• Những tranh cãi do chấp vào ý kiến cố chấp vào thiên kiến của mình, một trong ngũ Kiến— Wrong views caused by attachment to one's own erroneous understandings—To hold heterodox doctrines and be obsessed with the sense of the self.

• Kiến thủ kiến (khư khư bảo thủ ý kiến của mình)—Conservative standpoint: Lối nầy là khuynh hướng của những người giữ lấy ý mình và chống lại sự thay đổi. Không ý thức được sự sai quấy, mà vẫn giữ ý, không thèm nghe người khác; hoặc vì tự ái hay vì cứng đầu ngang ngạnh cứ tiếp tục giữ cái sai cái dở của mình. Chẳng hạn như ở Việt Nam người ta có thói quen đốt giấy vàng mã theo phong tục của Trung Hoa trong đám tang. Kỳ thật, đám tang theo nghi thức Phật giáo thật đơn giản. Thân bằng quyến thuộc tề tựu về tụng Kinh A Di Đà để hộ niệm cho người chết thoát khổ. Phật tử, nhất là chư Tăng Ni thích được hỏa táng hơn là địa táng vì cách nầy vừa đở tốn kém lại vừa hợp vệ

sinh hơn. Hơn nữa, theo thời gian đất chôn sẽ tăng một cách đáng kể làm giảm đi đất dành cho sự canh tác và xây cất các công thự tiện ích khác—That is the tendency of those who maintain their point of view or resist and oppose change. For

example, there are some out-dated customs still practiced in Vietnam such as using Chinese money papers and burning them at funeral ceremonies. In fact, Buddhist funeral rites are simple. Relatives and friends recite the Amitabha Sutra to help free the dead from suffering. Buddhists, especially monks and nuns, prefer cremation to burial, since the first mode is more economic, and hygienic than the second one. Moreover, with time, the burial grounds would extend considerably, reducing thus the land reserved for cultivation and other utilities.

Kiến Thủ Sứ: The trials of delusion and suffering from holding heterodox doctrines.

Kiến Thức: Learning—Knowledge.

Kiến Thức Phàm Phu: Worldly knowledge.

Kiến Thức Phân Biệt Của Phàm Phu: Kiến thức biện biệt của phàm phu, phân biệt ta và người, đúng và sai—Differentiating knowledge—For ordinary beings, it is the everyday mind continually making distinction between self and others, right and wrong—Provisional wisdom.

Kiến Thức Rộng: Wide knowledge.

Kiến Tính: See Kiến Tánh.

Kiến Tranh: Cố chấp nơi ý kiến sai lầm của mình mà tranh cãi—Wrangling on behalf of heterodox views; striving to prove them.

Kiến Trọc: See Kiến Trược.

Kiến Trược,, Drsti-kasaya (skt)—Tà kiến khởi lên làm vẩn đục Chánh Pháp, một trong ngũ trược—Wrong views which cause corruption of doctrinal views, one of the five corruptions

Kiến Tu,, Kiến hoặc và tu hoặc (kiến hoặc là mê hoặc về nghĩa lý mà bậc kiến đạo phải dứt bỏ; tu hoặc là mê hoặc về sự việc mà người tu phải loại trừ)—Wrong views and wrong views in practice (heterodoxy)

Kiến Tuệ,, See Kiến Huệ

Kiến Tư,, Views and thoughts—See Kiến Hoặc and Tư Hoặc.

Kiến Tư Giới: The realm of view and thought.

Kiến Tướng: Chuyển Tướng—Theo Khởi Tín Luận, do cái nghiệp tướng thứ nhất mà chuyển hóa thành các tướng có thể thấy được—The state or condition of visibility, which according to the Awakening of Faith, arises from motion.

Kiến Văn,,

1) Thấy và nghe—Experience—Knowledge—Learning—Seeing and hearing.

2) Thấy Phật bằng mắt và nghe Phật pháp bằng chính tai của mình—Beholding the Buddha with the eyes and hearing his truth with the ears.

Kiến Võng,, Lưới bủa của tà kiến (trói buộc không cho thân tâm ta giải thoát khỏi luân hồi sanh tử)—The net of heterodox views, or doctrines, which binds men and rob them of freedom

Kiến Vương Trai,, Lễ cúng Trai Tăng ba ngày sau khi có người chết, khi mà vong linh người chết đang chầu Diêm Vương (Lễ Kiến Diêm Vương)—The service on the third day when the deceased goes to see King Yama

Kiến Xứ,, Ngay nơi tà kiến khởi sanh luân hồi—The state of wrong views—The state of wrong views gives rise to transmigration.

Kiền Đạt Bà: Càn Thát Bà—See Gandharva in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kiền Trắc,, Kanthaka (skt & p)—Tên con ngựa mà Đức Phật đã dùng để cỡi khi Ngài rời bỏ cung điện để đi xuất gia—The name of the steed (horse) on which Sakyamuni Buddha was mounted when he left his palace to renounce the world (rode away from home)

Kiện:

1) Bò thiến: A gelded bull, an ox.

2) Chốt khóa hay chốt bánh xe: The bolt of a lock.

3) Khóa lại: To lock.

4) Kiện cáo: To sue—To have a law-suit against someone.

5) Mạnh mẽ: Strong—Sturdy—Hard—Unwearied.

6) Một loại động vật nửa người nửa báo: A creature half man, half leopard.

Kiện Dũng Tọa,, Cách ngồi kiết già của Đức Phật, hai bàn chân tréo lên hai đùi—The heoric posture of the Buddha with his feet on his thighs soles upward

Kiện Đà La,, Gandhara (skt)—Tên vương quốc cổ Kiện Đà La ở vùng bắc Ấn Độ—Name of an ancient kingdom, north of India

Kiện Đà Lê,, Gandhara (skt)—Loại mật chú cho ta khả năng bay được—A spell that gives power to fly

Kiện Đạt,, Gandha (skt)

1) Hương thơm: Smell—Scent.

2) Một loại cây làm nhang thơm: A tree producing incense.

Kiện Địa: Khanda (skt)—See Kiện Độ.

Kiện Độ: Khanda (skt).

1) Một miếng, một mảnh, một phần, một chương sách—A piece, a fragment, a portion, a section, a chapter.

2) Quy luật tự viện: Monastic rules.

Kiện Đức: See Kiền Trắc.

Kiện Hoàng Môn: Cung điện của quan thái giám—Palace eunuchs.

Kiện Nam,,

1) Người bị thiến: Pandaka (skt)—A eunuch by castration (deprive of testes, or ovaries; render impotent).

2) Thời kỳ thứ tư trong năm thời kỳ của bào thai, tức là 47 ngày sau khi thọ thai (thời kỳ kiên hậu): Ghana (skt)—The fourth in the five periods of a foetus, a foetus of forty-seven days.

3) Vững chắc: Solid—Compact—Firm.

Kiện Từ: Kiến Chi—Kiến Từ—Kiền Từ—Thiển Thiết Bát hay chiếc bát cạn bằng sắt, loại bát sắt nhỏ, một trong 8 vật cần có của một vị Tỳ Kheo—A bowl, small almsbowl, one of the eight requisites of monks and nuns (attha-parikkhara).

Kiếp Bố Đát Na,, Kalpa (skt)

(I) Nghĩa của Kiếp—The meanings of Kalpa:

1) Một khoảng thời gian rất dài: Aeon—Life—An infinitely long time.

2) Khoảng thời gian một ngày một đêm trên cõi Trời Phạm Thiên (tương đương với 4 tỷ 320 triệu năm): The length of a day and night of Brahma (4.320.000.000 years).

3) Khoảng thời gian từ lúc vũ trụ được thành lập, đến hoại diệt rồi lại được thành lập: A period of time between the creation and recreation of a world or universe.

4) Lấy áo trời vỗ vào một tảng đá dài 40 dặm, cứ mỗi trăm năm lại vỗ một lần, cứ thế cho đến khi áo trời rách nát, tiểu kiếp vẫn chưa hết—To pass a heaven cloth over a solid rock 40 li in size once in a hundred years, when finally the rock has been thus worn away a kalpa will not yet have passed.

(II) Phân loại Kiếp—Categories of Kalpas:

(A) Phân loại theo Phương cách, có ba loại—Methodologically speaking, there are three types of kalpas:

1) Tiểu Kiếp: Small kalpa—See Tiểu Kiếp.

2) Trung Kiếp: Middling Kalpa—See Trung Kiếp.

3) Đại Kiếp: Mahakalpa—See Đại Kiếp.

(B) Phân loại theo sự cấu tạo vụ trụ—Có bốn loại kiếp—Categories based on the formation of the universe—The kalpa is divided into four parts:

1) Thành Kiếp: The period of world formation.

2) Trụ Kiếp: The period of world-continuation (stability or development).

3) Hoại Kiếp: The period of the world-dissolution.

4) Không Kiếp: The period of void.

Kiếp Ba,, Kalpa (skt)—See Kiếp

Kiếp Bố Đảm: Kapotana or Kebudhana (skt)—Vương quốc cổ, bây giờ là Kebud, về phía Bắc của Samarkand—An ancient kingdom, the modern Kebud, north of Samarkand.

Kiếp Bố La,, Karpura (skt)—Hương long não—Camphor, described as dragon-brain scent

Kiếp Diễm,, Kalpa-flames—See Kiếp Hỏa

Kiếp Độc: Kiếp bất tịnh, khi mà tuổi thọ giảm và bệnh hoạn hoành hành chúng sanh—The impure or turbid kalpa, when the age of life is decreasing and all kinds of diseases afflict men.

Kiếp Hải,, Số lượng kiếp rất nhiều, ví như lượng nước biển—The ocean of kalpas, great in number

Kiếp Hỏa,, Kiếp Diệm—Kiếp Tận Hỏa—Kiếp Thiêu—Hỏa tai trong thời hoại kiếp, một trong đại tam tai (kiếp hỏa tai sẽ đốt hết từ mặt đất cho đến cõi sơ thiền)—The fire in the kalpa destruction, one of the three great calamities

Kiếp Hôi,, Kiếp tro, thời kỳ chỉ toàn những tro, ngay sau sự tàn phá của kiếp hỏa—Kalpa- ash, the ash after the fire kalpa of destruction

Kiếp Kiếp: Generations after generations.

Kiếp Luân Hồi: In Samsara.

Kiếp Nầy Và nhân Quả: Kiếp nầy và nhân quả theo Kinh Nhân Quả—Present life and cause and effect according to Cause and Effect Sutra.

Kiếp Sơ,, Thời kỳ đầu của Thành Kiếp hay lúc mới hình thành của thế giới—The beginning of the kalpa of formation

Kiếp Tai,, Những thời kỳ tai họa của lửa, gió, nước trong thời hoại kiếp (sau thành kiếp là hoại kiếp, cuối hoại kiếp có ba tai nạn hỏa tai, phong tai, và thủy tai lan tràn phá hoại hết thế giới)—The calamity of fire, wind and water during the kalpa of destruction

Kiếp Tân Na,, Kapphina (skt)—Kiếp Thí Na—Kiếp Tỷ Na—Kiếp Tỳ Nô—Một đệ tử của Phật Thích Ca, tên trong Tăng đoàn là Đại Kiếp Tân Na. Ngài rất giỏi về tinh tú, sau nầy sẽ thành Phật danh hiệu Phổ Minh Như Lai—A disciple of Sakyamuni, whose monastic name was Mahakappina. He was very good at astronomy and constellations. He is to be reborn as Samantaprabhasa Buddha.

Kiếp Tận Hỏa,, See Kiếp Hỏa

Kiếp Thiêu,, See Kiếp Hỏa

Kiếp Thủy,, Đại thủy tai sanh ra vào thời hoại kiếp, một trong tam đại tai—The flood in the kalpa of destruction, one of the three great calamities

Kiếp Trước: Past life.

Kiếp Tỳ La,, Kapila (skt)

1) Hoàng xích: Màu vàng đỏ hay nâu—Brown.

2) Vị Thánh Kiếp Tỳ La, người sáng lập ra Số Luận và trường phái Số Luận: The sage Kapila, founder of the classical Samkhya philosophy and the school of that name.

Kiếp Tỳ La Phạt Thốt Đổ: Kapilavastu (skt)—Nước Kiếp Tỳ La Phạt Thốt Đô hay Kiếp Tỳ La Quốc, trước kia là Ca Tỳ La Vệ hay Ca La, đây là xứ sở của vua cha Tịnh Phạn của Đức Phật Thích Ca. Đất nước nầy bị tiêu diệt ngay khi Đức Phật còn tại thế. Theo truyền thuyết thì xứ nầy khoảng 100 dặm về phía Bắc của thành Ba La Nại, tây bắc của Gorakhpur bây giờ—Capital of the principality occupied by the Sakya clan; destroyed during Sakyamuni's life, according to legend; about 100 miles due north of Benares, northwest of present Gorakhpur.

Kiếp Tỳ La Thiên: Tên của một loại chư thiên hay một loại quỷ—Deva or demon, called Kapila, or Kumbhira, or Kubera.

Kiếp Tỳ Tha: Kapittha (skt).

1) Tăng Khư Thi: Một vương quốc cổ ở Trung Ấn—An ancient kingdom of Central India.

2) Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, đây là một vị Bà La Môn đối xử tệ với Phật tử, sau đó tái sanh làm một loài cá, và cuối cùng được Đức Thích Ca chuyển hóa: According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is a Brahman of Vrji who ill- treated the Budhists of his time, was reborn as a fish, and was finally converted by Sakyamuni.

Kiếp Tỳ Xá Dã: Nơi mà bây giờ người ta gọi là Kashmir—Said to be presently Kashmir.

Video Jesus was a Buddhist (BBC)

Kiết:

1) Da dê—Deer-skin.

2) Thiến: To castrate.

3) Tốt: Sri (skt)—Auspicious—Lucky—Fortunate.

Kiết Ấn: Phép truyền trao của Mật Giáo (người nhận Kết Ấn phải phát Bồ Đề Tâm và phải thụ nhận phép quán đảnh)—A binding agreement sealed as a contract, employed by the esoteric sects.

Kiết Bệnh: See Kết Bệnh.

Kiết Bố La: Karpura (skt)—Long não—Dragon-brain scent—Camphor.

Kiết Địa Lạc Ca: Khadiraka (skt)—Vòng thứ ba trong bảy vòng quanh núi Tu-Di—The third of the seven circles or concentric mountains around Meru (Sumeru).

Kiết Già,, Padmasana (skt)—Thế ngồi hoa sen, theo kiểu ngồi của Phật Tổ Thích Ca, hai chân tréo nhau, bàn chân ngửa lên—The Buddha's sitting posture with legs crossed and soles upward—To sit cross-legged

a) Hàng Ma Kiết Già: Chân trái tréo lên chân phải—The left leg is over right, the left hand is over the right hand for being subduing of demons.

b) Cát Tường Kiết Già: Chân phải tréo lên chân trái, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái—The right leg is over left for blessing, the right hand is being placed over the left one.

Kiết Già Bà Sa: Khadga-visana (skt)—Kiết Già Tỳ Sa Nã—Sừng tê giác—A rhinoceros' horn.

Kiết Già Phu Tọa,, See Kiết Già.

Kiết Giới:

1) Kết thành giới luật để hộ trì—Bound by the commandments.

2) Bàn thờ Phật được đặt tại một nơi cố định, hay một vùng cố định trong tự viện: A fixed place, or territory; a definite area; to fix a place for a monastery, or an altar;

3) Một số nhất định cho buổi họp chúng Tăng: A determined number, e.g. for an assembly of monks.

4) Kiết Giới Ngũ Tướng: It is a term specially used by the esoteric sects for an altar and its area, altar being of five different shapes.

• Phương Tướng: A square shape.

• Viên Tướng: A round shape.

• Cổ Tướng: Rectangular shape.

• Bán Nguyệt Tướng: Semi-circle.

• Tam Giác: Triangle.

Kiết Giới Ngũ Tướng: The five different shapes of an altar—See Kiết Giới (4).

Kiết Giới Nhị Bất Định: Aniyata (skt)—Hai giới quan hệ tới vấn đề tình dục, nhưng sự vi phạm lại mơ hồ không rõ—Two offences which are connected with activities of sex, but the violation is not clear—See Nhị Bất Định Giới.

Kiết Giới Thập Tam Tăng Tàn: Sanghadisesa (skt)—Mười ba giới Tổn Hại Tăng Tàn khiến cho Tăng Ni phạm phải bị tạm thời trục xuất khỏi giáo đoàn—Thirteen offences which entail upon a monk temporary expulsion from the Order—See Thập Tam Giới Tăng Tàn.

Kiết Giới Tứ Ba La Di: Parajika (skt)—See Tứ Đọa.

Kiết Hà: A river of bondage (suffering or illusion).

Kiết Hạ,, Chấm dứt kỳ an cư kiết hạ—The end of the summer retreat

Kiết Kinh: Chấm dứt bài—The end of a sutra.

Kiết La Nã Tô Phạt Lạt Na: Karnasuvarna (skt)—See Yết La Nã Tô Phạt Lạt Na.

Kiết Lật Đà: Grdhra (skt)—Linh thứu (kênh kênh)—Vulture.

Kiết Lợi La: Một trong những vị Thế Tôn trong nhóm Kim Cang giới—One of the honourable ones in the Vajra-dhatu groups.

Kiết Lợi Vương: Kaliraja (skt)—Tiền kiếp của Kiều Trần Như, khi còn làm quốc vương ông đã cắt tay chân của Ksanti-rsi vì những thê thiếp của ông đã lạc vào thiền thất của vị nầy. Do sự tự

tại của vị ẩn sĩ nầy mà ông đã cải đổi và người ta đoán rằng về sau nầy ông sẽ là đệ tử của Phật Thích Ca—A former incarnation of Kaundinya, when as king he cut off the hands and feet of Ksanti-rsi because his concubines had strayed to the hermit hut. He was converted by the hermit's indifference, it was predicted that he would become a disciple of Buddha.

Kiết Ma: Karma (skt)—See Yết Ma.

Kiết Nghiệp: See Kết Nghiệp.

Kiết Nhật: A good or an auspicious day.

Kiết Ni Ca: Kanaka (skt).

1) Tên của một vài loại cây màu vàng: Name of several yellow plants.

2) Táo gai: Thorn apple.

3) Một loại đàn hương: A species of sandalwood.

Kiết Nô Bộc: Kanabhuj or Kanada (skt)—Người sáng lập trường phái Triết Lý Ấn Độ Vaisasika—Founder of Vaisesika school of Indian philosophy.

Kiết Phược: See Kết Phược.

Kiết Sử: Fetters.

1) Kiết và sử, hai tên gọi khác nhau của phiền não, kiết là trói buộc thân tâm kết thành quả khổ, sử là theo đuổi và sai sử chúng sanh—The bondage and instigators of the passions, two other names for afflictions.

2) Theo Thanh Tịnh Đạo, kiết sử là mười pháp khởi từ sắc tham; gọi là kiết sử vì chúng trói buộc các uẩn trong đời nầy với các uẩn đời kế tiếp, hoặc trói buộc nghiệp với quả, hoặc trói buộc hữu tình vào đau khổ. Vì bao lâu cái nầy còn hiện hữu thì cái kia không chấm dứt: The fetters are the ten states beginning with greed for the fine-material, so

called because they fetter aggregates in this life to aggregates of the next, or karma to its fruit, or beings to suffering. For as so long the ones exist there is no cessation of the others—See Ngũ Hạ Phần Kết, and Ngũ Thượng Phần Kết in Vietnamese-English Section.

** For more information, please see Sử (3).

Kiết Tặc: See Kết Tặc.

Kiết Tập: The collecting and fixing of the Buddhist canon. The first assembly was presided by Kasyapa (Ca Diếp), Ananda for the Sutras (Kinh) and the Adhidharma , and Upali for the Vinaya (Luật)—See Kết Tập.

Kiết Thán: See Kết Thán.

Kiết Thất: Retreats.

Kiết Thất Định Kỳ: Periodic retreats.

Kiết Tra Bố Đảm Na: See Yết Tra Bố Đảm Na.

Kiết Tường: See Cát Tường.

Kiệt:

1) Đơn vị tương đương với một phần 32.000 do tuần—A unit equivalent to the 32,000th part of a yojana.

2) Kiệt sức: Exhausted—Used up—Finished.

3) Kiệt xuất: Utmost.

Kiệt Chi,, See Tăng Kỳ Chi

Kiệt Đà La,, Khadira or Karavira (skt)—Loại gỗ cứng—Hard wood

Kiệt Xoa,, Một nơi trên núi Karakoram mà theo ngài Pháp Hiền, nơi đây các vương triều đã từng tổ chức những cuộc cúng dường Trai Tăng hay những chúng hội thật vĩ đại. Theo Eitel trong trung Anh Phật Học Từ Điển, thì đây là vùng Khasa, nơi trú ngụ của một bộ tộc cổ Kasioi trong vùng Paropamisus; trong khi những học giả khác thì cho rằng đây có lẽ là những vùng bây giờ là Kashmir, Iskardu, hay Kartchou—A place said to be in Karakoram mountains, where according to Fa-Hsien formerly great assemblies were held under royal patronage and with royal treatment. Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, gives it as Khasa, and says an ancient tribe on the Paropamisus, the Kasioi of Plotemy; others give different places, i.e. Kashmir, Iskardu, Kartchou

Kiêu Đàm Di,, Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section

Kiêu Khang: Hầm hố của ngã mạn cống cao—The pit of pride and arrogance.

Kiêu Mạn,, Kiêu mạn là tên một loại phiền não, một trong ngũ thượng phần kết—Arrogance and pride, a kind of klesa, one of the five higher bonds of desire—See Ngũ Thượng Phần Kết

Kiêu Ngạo,, See Kiêu

Kiêu Phạm Ba Đề,, Gavampati (skt)—Còn gọi là Ca Phạm Ba Đề, Cấp Phòng Bát Để, Kiêu Phạm Bát Đề, Kiều Phạm Ba Đề, hay Kíp Phòng Bát Để, dịch là Ngưu Thi hay Ngưu Vương, là tên một vị Tỳ Kheo có cái miệng cứ nhai tới nhai lui như trâu nhai lại vì tội của đời quá khứ (theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, tiếng Phạn Gavampati dịch là Ngưu Vương. Ngài do ở đời quá khứ có ngắt một nhánh lúa ném xuống đất, nên trong 500 đời phải làm kiếp trâu để đền bù, nay tuy mang thân người, nhưng có hình tướng và tiếng nói giống như loài trâu)— Interpreted as chewing the cud; lord of cattle, etc. (with the feet and cud-chewing characteristic of an ox) A man who became a monk, born with a mouth always ruminating like a cow because of former oral sins; he had spilled some grains from an ear of corn he plucked in a former life

Kiêu Tát La,, Kosala (skt)—See Kiều Tát L

Kiêu Thi,, See Kiêu Thi Ca

Kiêu Thi Ca,, Kausika or Kusika (skt)

1) Còn gọi là Kiêu Chi Ca, họ của Đế Thích (trong Đại Trí Độ Luận, theo Kinh Tạp A Hàm: "Vị Tỳ Kheo lại bạch với Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, do duyên gì mà ngài Đế Thích Đề Hoàn lại có tên là Kiêu Thi Ca? Đức Phật nói với vị Tỳ Kheo rằng: Ngài Thích Đề Hoàn ấy khi còn là người có họ là Kiêu Thi Ca. Vì nhân duyên ấy mà ngài có tên là Kiêu Thi Ca.")—Kausika, of the family of Kusika, family name of Indra. This story is mentioned in the Maha-Prajna Sastra.

2) Có người cho rằng Đức Phật A Di Đà cũng có họ Kiêu Thi Ca: One account says Amitabha was of the same family name.

Kiêu Thưởng Di,, Kausambi (skt)—Một thành phố cổ nằm bên bờ sông Hằng, nằm bên dưới Doab. Có nhiều người cho rằng đây là vùng Kusia gần Kurrah, nhưng Kusia bây giờ là làng Kosam nằm bên bờ nhánh sông Jumna, khoảng 30 dặm bên trên vùng Allahabad—An ancient city on the Ganges, in the lower part of Doab. It has been identified by some with Kusia near Kurrah, but is the village of Kosam, on the Jumna, 30 miles above Allahabad

Kiêu Trần Na: Kaundinya (skt)—See Kiều Trần Như.

Kiêu Trần Như: Kaundinya (skt)—See Kiều Trần Như.

Kiêu Xa,, Proud and luxurious

Kiêu Xa Da,, Kauseya (skt)—Cao Thế Da—Kiêu Xá—Vải làm bằng lụa thô—Cloth made of wild silk

Kiếu Hoán: See Khiếu Hoán.

Kiều:

1) Cầu: Bridge—Cross-beam.

2) Kiều Diễm: Beautiful.

Kiều Diễm: Charming—Graceful.

Kiều Đàm Ni: Gautami (skt)—See Ma Ha Ba Xà Ba Đề in Vietnamese-English Section.

Kiều Lương,, Nhẫn nại—A bridge, trampled on by all but patiently bearing them, a synonym for patience, or endurance.

Kiều Phạm Ba Đề,, Gavampati (skt)—See Kiêu Phạm Ba Đề

Kiều Tát La: Kosala (skt)—Còn gọi là Câu Sa La, Câu Tát La, hay Cư Tát La.

1) Bắc Kiều Tát La: Uttarakosala (skt)—Một vương quốc cổ mà bây giờ là vùng Oude, nằm về miền Trung Ấn Độ (theo Truyện Pháp Hiển, Bắc Kiều Tát La là tên một vương quốc cổ ở miền Trung Ấn, khác với nước Nam Kiều Tát La. Đây là một trong 16 vương quốc lớn thời Đức Phật còn tại thế, thủ phủ là thành Xá Vệ, nơi Đức Phật đã lưu trú trong một thời kỳ dài)—Northern Kosala—An ancient kingdom in Central India, the modern Oude. Its capital is Sravasti, where the Buddha and his order stayed for a long period of time—See Xá Vệ Quốc.

2) Nam Kiều Tát La: Daksinakosala (skt)—Vương quốc cổ mà bây giờ thuộc về các tỉnh trung tâm Ấn Độ (theo Tây Vực Ký thì ngài Huyền Trang cho rằng vùng nầy là vùng Trung Ấn. Theo Truyện Pháp Hiển, đây là nước Đạt Thân hay Nam Kiều Tát La, để phân biệt với Bắc Kiều Tát La, còn gọi là Đại Kiều Tát La. Đây là nơi mà ngài Long Thọ đã từng lưu trú, được vua Sa Đa Bà Ha rất kính trọng. Nhà vua đã cho xây một ngôi chùa lớn năm tầng tại Bạt La Vị La. Vị trí thủ phủ của nước nầy ngày nay chưa ai định rõ)—Southern Kosala—An ancient kingdom, also in Central India, part of the present Central Provinces.

Kiều Trần Như,, Kaundinya (skt)

1) Ajnata-Kaundinya (skt)—Kondanna (p)—Tên của một trong năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật. Ông là người trẻ tuổi nhất trong tám vị Bà La Môn được vua Tịnh Phạn thỉnh đến lễ quán đảnh Thái Tử sơ sinh. Ông nguyên là thái tử xứ Ma Kiệt Đà, là cậu của Đức Phật, và cũng là bạn cùng tu khổ hạnh với Đức Phật khi Ngài mới xuất gia (Nhóm ông Kiều Trần Như có năm người, trước kia theo làm bạn tu khổ hạnh với Đức Phật. Sau khi thấy Đức Phật thọ nhận bát sữa của nàng Mục Nữ cúng dường, cho rằng Đức Phật đã thối tâm trên đường tìm đạo giải thoát nên họ đã ly khai với Phật. Sau khi Đức Phật thành đạo, năm vị nầy lại gặp Đức Phật tại vườn Lộc Uyển/Mrgadava trong thành Ba La Nại/Varanasi, được Phật thuyết giảng về Tứ Diệu Đế để độ họ trở thành những vị Tỳ Kheo đầu tiên. Đây là năm vị đệ tử đầu tiên của Đức Phật)— Name a prince of Magadha, uncle and one of the first five disciples of Sakyamuni. He was the youngest and cleverst of the eight brahmins who were summoned by King Suddhodana to name the infant prince. He used to practise ascetic practices with

Prince Siddhartha when he just left home.

2) Vyakarana-Kaundinya (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, thì Vyakarana- Kaundinya là vị tôn giả, xuất thân từ một gia đình Bà La Môn giàu có trong thành Ca Tỳ La Vệ, sanh ra trước Đức Phật. Người đã được Đức Phật bảo rằng một Đức Phật quả là quá thiêng liêng để mà để lại bất cứ xá lợi nào trên trần thế nầy—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Vyakarana-Kaundinya, son of a very wealthy Brahman family near Kapilavastu, and was born before the Buddha. He was the one, who was told by the Buddha that a Buddha is too spiritual to leave any relics behind.

Kim:

1) Kim Tinh: Sukra (skt)—Venus.

2) Vàng hay quý kim: Hiranya (skt)—Y Lại Nã—Gold or any precious metal.

3) Bây giờ: Now—The present—At present.

4) Màu sặc sỡ: Suvarna (skt)—Tô Phạt Thích—Of a good or beautiful colour—Golden—Yellow.

Kim Ba: The moonlight.

Kim Cang: Vajra (skt)—Diamond or adamantine—Biểu tượng năng lực tâm linh vô thượng được so sánh với viên ngọc quý nhất, kim cương với sự trong suốt và sáng ngời của nó, các màu khác được phản chiếu trong ấy, mà nó vẫn giữ được tính không màu sắc của nó. Nó có thể cắt đứt được mọi vật rắn khác, trong khi một một thứ gì có thể cắt đứt được nó—The symbol of the highest spiritual power, which is compared with the gem of supreme value, the diamond, in

whose purity and radiance other hues are reflected while it remains colorless, and which can cut every other material, itself is being cut by nothing.

(A) Nghĩa của Kim Cang—The meanings of Vajra:

1) Kim Cang chùy của vua Trời Đế Thích: The thunderbolt of Indra, often called the diamond club.

2) Biểu tượng của mặt trời: A sun symbol.

3) Một trong thất bảo: One of the seven precious stones (saptaratna).

(B) Ba đặc tánh của Kim Cang—Three special natures of diamond:

1) Cứng rắn: Solid—Firm.

2) Chiếu sáng: Bright—It has brilliance.

3) Sắc bén: Sharp—It is piercing—Trong Phật giáo, kim cang có thể cắt đứt mọi phiền não, khiến cho chúng sanh có được đại trí để tiến đến tâm Bồ đề—In Buddism, vajra can cut off all afflictions of living beings so that they can open great wisdom and

advance to bodhi-mind.

Kim Cang Bảo Giới: Nhất Tâm Kim Cang Bảo Giới hay Đại Thừa giới trình bày trong Kinh Phạm Võng—The Mahayana rules according to the Brahma Net sutra.

Kim Cang Bảo Tạng: Theo Kinh Niết Bàn, Bảo Tạng Kim Cang gồm Niết Bàn và Bồ Đề tâm, là nguồn tâm của mọi chúng sanh—According to the Nirvana Sutra, the "Diamond" treasury, i.e. nirvana and the pure bodhi-mind, as the source of the mind of all sentient beings.

Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa: Vajracchedika Prajnaparamita—See Kinh Kim Cang Bát Nhã Ba La Mật Đa in Appendix A (6).

Kim Cang Bất Hoại:

1) Tánh chất bất hoại của kim cương: The indestructibility of the diamond.

2) Kim Cang thân bất hoại của Đức Phật: The diamond indestructible body of the Buddha.

Kim Cang Bồ Tát: There are several Vajra-bodhisattvas:

Kim Cang Bộ: Vajrapani (skt)—Nhóm Kim Cang trong Kim Cang Giới hay Thai Tạng Giới (các vị tôn tay cầm chày Kim Cang nêu cao trí của Đức Như Lai, 13 vị tôn trong Kim Cang Thủ bên trái của Đức Đại Nhật Như Lai) —Groups of the same in the Vajradhatu or Garbhadhatu mandalas.

Kim Cang Bộ Bồ Tát: Vajrapani-bodhisattva (skt)—Kim Cang Bộ Tát Đỏa—Vị Bồ Tát trong Kim Cang Bộ như Bồ tát Phổ Hiền—Vajrapani-bodhisattva, especially P'u-Hsien (Samantabhadra).

Kim Cang Câu Vương: The Vajra Hook King.

Kim Cang Châm: Vajrasena (skt)—Kim kim cang—The straight vajra.

Kim Cang Chúng: Quyến thuộc của chư Kim Cang Thần—The retinue of the Vajradevas.

Kim Cang Chử: Chày Kim Cang rất bén—The Vajra or thunderbolt. It is generally sharp as such, but has various other forms.

1) Một loại vũ khí của binh lính Ấn Độ: The Vajra is also interpreted as a weapon of Indian soldier.

2) Mật giáo và những tông phái khác dùng Kim Cang Chử như một biểu tượng của trí tuệ và sức mạnh để chặt đứt phiền não và khắc phục ma chướng: It is employed by the esoteric sects, and others, as a symbol of wisdom and power over illusion and evil spirits.

3) Độc Cổ Kim Cang Chữ: Khi thẳng thì Kim Cang Chử được gọi là "Độc Cổ"—When straight as a sceptre it is one limbed vajra.

4) Tam Cổ Kim Cang Chử: Khi có ba chia thì gọi là “tam cổ”—When it has three prongs, it is called “three-pronged” vajra.

5) Ngũ Cổ Kim Cang Chử: Khi có năm chia thì gọi là “ngũ cổ”—When it has five prongs, it is called “five-pronged” vajra.

6) Cửu Cổ Kim Cang Chử: Khi có chín chia thì gọi là “cửu cổ”—When it has nine prongs, it is called “nine-pronged” vajra.

Kim Cang Dạ Xoa: Vajrayaksa (skt).

1) Vị Thần Hộ Pháp thường được đặt ngay cổng của các chùa. Kim Cang Dạ Xoa hay Phẫn nộ Minh Vương, là một trong năm vị Minh Vương, người hộ trì Phật pháp, nhưng lại là kẻ thù của ma quỷ. Vị nầy có ba mặt sáu tay hay một mặt bốn tay, trụ tại phương Bắc, là vị Phẫn Nộ Tôn Bất Không Thành Tựu Như Lai ở phương Bắc trong ngũ trí Như Lai (ngũ Phật) của Kim Cang Giới—The guardian spirits represented on the temple gates. One of the five kings of hells or messengers and manifestation of Vairocana. The fierce maharaja as an opponent of evil, he is one of the guardians of Buddhism. He has either three faces and six arms, or one face and four arms. He is a fierce guardian of the north in the region of Amoghasiddhi in the Vajradhatu—See Ngũ Phật.

2) Vị Bồ Tát có răng nanh: A Bodhisattva with the fangs.

Kim Cang Diệt Định: Kim cang diệt định là giai đoạn sau cùng của Bồ Tát với trí tuệ bất hoại— Diamond meditation, the last stage of a bodhisattva, characterized by firm and indestructible knowledge, penetrating all reality.

Kim Cang Dụ Định: Vajra-meditation—See Kim Cang Định and Kim Cang Tam Muội.

Kim Cang Đài: Diamond Lotus.

Kim Cang Đàm: Hỏa Viện—Giới Ấn—Mật Phong Ấn—Vòng tròn lửa ngăn cấm sự xâm nhập của ma quỷ—Diamond-blaze, acircle of fire to forbid the entry of evil spirits.

Kim Cang Đảnh:

1) Vương miện Kim Cang: The vajra (diamond) apex or crown.

2) Tên gọi chung các kinh của Mật Giáo: A general name of the esoteric doctrine and sutras of Vairocana.

Kim Cang Đảnh Kinh: Kim Cang Đảnh Kinh là kinh chính của Kim cang Đảnh Tông, một trong ba bộ kinh chính của Chân Ngôn Giáo—Vajra-crown sutra, the authority for the Vajra-Crown sect, one of the three main sutras of the Shingon.

Kim Cang Định: Vajrasamadhi (skt)—Kim Cang Dụ Định—Kim Cang Tam Muội—Thiền định của Bồ tát ở ngôi tối hậu. Người tu hành và đắc phép thiền định nầy sẽ được trí bền vững, sắc bén và bất hoại như kim cương, có thể cắt đứt tất cả phiền não và tà kiến thiên lệch—Vajra-

meditation—Samadhi as a state of great stability, that of the last stage of the Bodhisattva, characterized by firm, indestructible knowledge, penetrating all reality; attained after all remains of illusion and wrong views have been cut off.

Kim Cang Đoạn: Vajracchedika (skt)—Cắt đứt Kim Cang, một đoạn văn ngắn trong Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—Diamond cutter, a short paragraph in the Perfection of Wisdom Sutra (Prajnaparamita Sutra)—See Kinh Kim Cang in Appendix G.

Kim Cang Đồng Tử: Vajrakumara (skt).

1) Kim Cang Sứ Giả của chư Phật và chư Bồ Tát: A Vajra-messenger of the Buddhas or Bodhisattvas.

2) Hóa thân của Đức Phật A Di Đà thành một đứa trẻ tay cầm kim cương chùy, mặt có vẻ phẫn nộ: An incarnation of Amitabha in the form of a youth with fierce looks holding a vajra.

Kim Cang Giới: Vajradhatu (skt).

• Kim Cang giới là một phần tử của vũ trụ; nó là TRÍ ĐỨC bất hoại của Đức Tỳ Lô Giá Na; nó khởi lên từ trong Thai Tạng Giới—The Diamond or Vajra realm, element of the universe; it is the wisdom of Vairocana in its indestructibility and activity; it arises from the Garbhadhatu (the womb of all things).

• Kim Cang Giới được diễn dịch là "Trí" giới—Vajradhatu is interpreted as the realm of intellection.

• Kim cang giới tiêu biểu cho thế giới tâm linh của sự toàn giác: The Vajradhatu represents the spiritual world of complete enlightenment.

• Mật Giáo coi Kim Cang Giới là Pháp Thân, trong khi Hiển Giáo thì coi nó như là Hóa Thân: The esoteric Dharmakaya doctrine as contrasted with the exoteric Nirnamakaya.

• Kim Cang Giới là yếu tố thứ sáu của tâm, nó biểu hiệu bằng một hình tam giác mũi chúi xuống và mặt trăng tròn tượng trưng cho trí tuệ hay sự hiểu biết—It is the sixth element of "Conscious mind," and is symbolized by a triangle with the point downwards and by the full moon, which represents "wisdom" or "understanding."

• Kim Cang Giới tương ứng với "quả."—Vajradhatu corresponds to fruit or effect.

• Kim Cang giới là vũ trụ được nhìn như là sự thể hiện của Đức Phật Tỳ Lô Giá Na mà hình ảnh của Ngài được phản chiếu trong tâm của mọi chúng sanh: Vajradhatu is the universe viewed as the manifestation of Vairocana Buddha whose image is reflected in the heart of every being.

Kim Cang Giới Ngũ Bộ: Five divisions of the Vajradhatu represented by five Dhyani-Buddhas:

1) Trung Đài Đại Nhựt Như Lai: Vairocana in the center.

2) Đông Độ A Súc Bệ Phật: Aksobhya in the east.

3) Nam Phương Bảo Sanh Phật: Ratnasambhava in the south.

4) Tây Phương A Di Đà Phật: Amitabha in the west.

5) Bắc Phương Bất Không Thành Tựu: Amoghasiddhi or Sakyamuni in the north.

Kim Cang Giới Thai Tạng Giới: Vajradhatu and Garbhadhatu (skt).

(I) Kim Cang Giới: Vajradhatu (skt)—See Kim Cang Giới.

(II) Thai Tạng Giới: Garbhadhatu (skt).

1) Thai Tạng Giới là kho chứa mọi lý luận của trí: Garbhadhatu is the womb or store of the Vairocana reason or principles of the wisdom.

2) Nơi tồn chứa tất cả mọi LÝ LUẬN của Tỳ Lô Giá Na bất hoại trí—The womb or store of the Vairocana reason or principles of the Vairocana's indestructible wisdom—The womb or store of all things.

3) Thai Tạng Giới được diễn dịch như là chất liệu căn bản của Kim Cang Giới—Garbhadhatu is interpreted as the substance underlying the Vajradhatu (realm of intellection).

4) Thai Tạng Giới tương ứng với nhân: Garbhadhatu corresponds to the cause.

Kim Cang Hộ Bồ Tát: Vị Bồ Tát bảo hộ che chở cho con người với lòng đại bi như một chiếc nón sắt bao bọc—The Bodhisattva Vajra pala, who protects men like a helmet and surrounds them like mail by his great pity.

Kim Cang Huệ: Trí tuệ thấu rõ lý của thực tướng mà phá vỡ chư tướng hay trí tuệ ảo giác— Diamond-wisdom, which by its reality overcomes all illusory knowledge.

Kim Cang Khẩu: Lời nói hay giáo thuyết xuất ra từ kim khẩu của Phật bền vững như kim cương bất hoại—Diamond mouth (of a Buddha)—The diamond-like firmness of the Buddha doctrine.

Kim Cang Kinh: Vajracchedika-prajnaparamita-sutra—Kim cang Năng Đoạn Bát Nhã Ba La Mật Kinh, tóm lược cô đọng của Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa Kinh, trước tiên được dịch sang Hoa ngữ bởi ngài Cưu Ma La Thập, sau đó có nhiều bản dịch khác—The Diamond Sutra, a condensation of the Prajnaparamita; first translated into Chinese Kumarjiva, later by others.

Kim Cang Linh: Chuông Kim Cang có công dụng làm tăng sự chú tâm và phấn chấn người nghe—The diamond or vajra bell for attracting the attention of the objects of worship, and stimulating all who hear it.

Kim Cang Linh Bồ Tát: Vajra-ghanta (skt)—Vị Bồ Tát tay cầm chuông trong Kim Cang Mạn Đồ La—A Bodhisattva holding a bell in the Vajradhatu mandala.

Kim Cang Luân: Dharma Wheel

1) Kim Cang Pháp Luân: Bánh xe Pháp Kim cang—The diamond or vajra wheel.

2) Kim Cang Thừa: Vajrayana (skt)—Symbolical of the esoteric sects.

3) Kim luân của tầng đất thấp nhất: The lowest of the circles beneath the earth.

Kim Cang Luân Sơn: See Kim Cang Vi Sơn.

Kim Cang Luân Tọa: See Đại Nhân Đà La Tọa.

Kim Cang Lực: Sức mạnh như kim cương, sức mạnh không ai chống nổi—Vajra-power— Irresistible strength.

Kim Cang Lực Sĩ: See Kim Cang Thần, Kim Cang Dạ Xoa, and Kim Cang Mật Tích.

Kim Cang Mạn Đồ La: See Kim Cang Giới, and Kim cang Giới Ngũ Bộ.

Kim Cang Mật Tích: Mật Tích Kim Cang—Mật Tích Lực Sĩ—Kim Cang Lực Sĩ—Kim Cang Thủ—Chấp Kim Cang—Những vị tay cầm chày kim cang thể hiện đại uy ủng hộ Phật pháp. Đức Đại Nhật Như Lai lấy các vị Kim Cang Mật Tích nầy làm nội quyến; lấy các vị Phổ Hiền, Văn Thù làm đại quyến hay ngoại quyến. Cũng như Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lấy các vị Thanh Văn như Xá Lợi Phất, Mục Kiền Liên..., làm nội quyến, lấy các vị Bồ Tát làm đại quyến—The deva- guardians of the secrets of Vairocana, his inner or personal group of guardians in contrast with

the outer or major group of P'u-Hsien, Manjusri, etc. Similarly, Sariputra, or Maudgalyayana, the sravakas, etc., are the inner guardians of Sakyamuni, the Bodhisattvas being the major group.

Kim Cang Môn: Cổng Kim Cang trong Thai Tạng Mạn Đồ La—The diamond door of the Garbhadhatu mandala.

Kim Cang Ngữ Ngôn: See Kim Cang Niệm Tụng.

Kim Cang Niệm Tụng: Kim cang Ngữ Ngôn—Niệm thầm—Silent repetition.

Kim Cang Phan: Vajraketu (skt)—Cờ treo trên cột đầu rồng—A flag hung to a pole with a dragon's head.

Kim Cang Phan Bồ Tát: Vajraketu Bodhisattva (skt)—Vị Bồ Tát cầm cờ, một trong 16 vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang Giới—The flag-bearer, one of the sixteen in the Vajradhatu group.

Kim Cang Pháp Giới Cung: Cung điện của Thai Tạng Giới, nơi trụ của Đức Đại Nhật Như Lai (kim cương là thực tướng của Như Lai, pháp giới là trí thể của thực tướng. Pháp thân của Đức Đại Nhật Như Lai trụ ở trí thể của thực tướng)—The palace or shrine of Vairocana in the Garbhadhatu.

Kim Cang Phật: Vajra-buddha (skt)—Đức Đại Nhật Như Lai, có lúc chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni như là hóa thân của chân lý, trí tuệ và thanh tịnh—Vairocana, the Sun-Buddha; sometimes applied to Sakyamuni as embodiment of the Truth, of Wisdom, and of Purity.

Kim Cang Phật Tử: Con của Kim Cang Phật hay con của Đức Đại Nhật Như Lai, từ dùng để chỉ những người mới được làm phép gia nhập vào Mật Giáo—Son of the Vajra-buddha, i.e. of Vairocana, a term applied to those newly baptized into the esoteric sect.

Kim Cang Quán: Phép Kim Cang quán là phép quán xuyên qua chân lý—The diamond insight or vision which penetrates into reality.

Kim Cang Quyền: Nắm tay Kim Cang hay hai tay nắm lại và để ngay trước ngực (có bốn loại quyền: nắm tay thông thường, để ngón cái nằm thẳng, đặt ngón cái vào lòng bàn tay, nắm tay lại với nhau)—Vajra-fist—The hands doubled together on the breast.

Kim Cang Quyền Bồ Tát: Một trong những vị Bồ Tát trong nhóm Kim Cang—One of the Bodhisattvas in the Diamond group.

Kim Cang Sát: Vajraksetra (skt)—Tên gọi các chùa hay tự viện—Buddhist monastery or building.

Kim Cang Tác: Vajrapasa (skt)—Dây thòng lọng kim cang trong tay của Bất Động Minh Vương—The diamond lasso or noose in the hand of the subduer of demons (Arya-achlanatha- raja) and others.

Kim Cang Tác Bồ Tát: Kim Cang Tác Bồ Tát trong Kim cang Giới Mạn Đồ La, người mang lưới từ bi quấn lấy tâm hồn của chúng sanh hữu tình—Vajrapasa-bodhisattva in the Vajradhatu mandala, who carries the snare of compassion to bind the souls of the living.

Kim Cang Tam Muội: Vajravimbopama (skt)—Tam muội thông suốt các pháp giống như Phật tánh chân như. Đây là loại tam muội cao nhất mà người tu Phật có thể đạt được. Nhờ tam muội nầy mà người tu có thể đoạn diệt cái hình thức vi tế nhất của phiền não—A samadhi on the idea that all things are of the same Buddha-nature. This is the highest samadhi attainable by the Buddhist yogin who by this destroys the subtlest form of the klesa.

Kim Cang Tạng: Vajragarbha (skt).

1) Kho Tạng Kim Cang: The Diamond treasury.

2) Vị Bồ Tát trong Kinh Lăng Già: The Bodhisattva in the Lankavatara sutra.

Kim Cang Tạng Bồ Tát: Vajra Treasury Bodhisatva.

Kim Cang Tạng Vương:

1) Kiếp kế tiếp của Kim cang Tạng Bồ Tát: A form of the next entry of the Vajra Treasury Bodhisattva.

2) Đức Phật Thích Ca Mâu Ni: Sakyamuni Buddha.

Kim Cang Tát Đỏa: Vajrasattva-mahasattva (skt)—Kim Cang Thủ.

1) Bí Mật Chủ Phổ Hiền, vị tổ thứ hai trong tám vị tổ Chân Ngôn, vị tổ thứ nhất là Đức Đại Nhật Như Lai: A form of P'u-Hsien (Samantabhadra), reckoned as the second of the eight patriarchs of the Shingon, Vairocana was the first.

2) Các vị Chấp Kim Cang Thần, hay các vị Bồ Tát, đặc biệt chỉ ngài Kim Cang Nguyệt Luân ở Đông độ của Kim Cang Mạn Đồ La: All vajra-beings, or vajra-bodhisattvas; especially those in the moon circle in the east of the Diamond mandala.

3) Ngài Nhất Thiết Nghĩa Thành Tựu Bồ tát (tiền thân của Đức Phật Thích Ca): Sakyamuni in a previous incarnation as a vajrasattva.

4) Tất cả chúng hữu tình đều là "Kim cang Tát Đỏa" vì tất cả đều có Phật tính: All beings are vajrasattva, because of their Buddha-nature.

5) Tất cả những người sơ cơ tín hành đều là Kim Cang tát Đỏa: All beginners in the faith and practice are vajrasattva.

6) Tất cả quyến thuộc của Ngài A Súc Bệ Phật đều là Kim Cang Tát Đỏa: All the retinue of Aksobhya are vajrasattva.

7) Bất cứ vị Đại Phổ Hiền (bất cứ ai thành tựu mười thệ nguyện lớn đều là trưởng tử Như Lai, và đều được gọi là Phổ Hiền) nào cũng đều là Kim Cang Tát Đỏa: Any Great P'u-Hsien is a vajrasattva.

Kim Cang Tâm: Cái tâm lớn của Bồ Tát bền vững và bất hoại như kim cương—Diamond heart, that of a bodhisattva, i.e. infrangible, unmoved by illusion.

Kim Cang Tâm Điện: Bất Hoại Kim Cang Quang Minh Tâm Điện hay Kim Cang Giới Mạn Đà La, nơi trụ của Phật Tỳ Lô Giá Na—The shrine of the indestructible diamond-brillant heart—The Vajradhatu (mandala) in which Vairocana dwells.

Kim Cang Thân: Kiên Thân (thân kiên cố)—Chân Thân (thân chân thật)—Thân kim cang bất hoại của Phật—Golden body—The diamond body, the indestructible body of Buddha.

Kim Cang Thần:

1) Vị Thần hộ pháp (bảo hộ chư Tăng)—The guardian spirits of the Buddhist order.

2) Tượng hộ pháp lớn nơi cổng các tự viện: The large idols at the gate (entrance) of Buddhist monasteries.

Kim Cang Thể: Thân thể bền vững như kim cương, nói về công đức của Phật thân (thân của Như Lai là thể kim cương. Mọi thứ ác đều đã cắt đứt, mọi điều vui sướng đều đã huân tập)— The diamond body, that of Buddha and his merit.

Kim Cang Thiên: Vị Trời hộ pháp trong nhóm Kim Cang Giới—The vajra-deva in the Vajradhatu group.

Kim Cang Thủ: Vajrapani (skt)—

1) Vị Thần tay cầm Kim Cang Chùy: A holder (protector) of the vajra.

2) Hình ảnh hay dấu hiệu Kim Cang Chùy: Any image or symbol of a Vajra.

Kim Cang Thủy: Nước Kim Cương, tên một thứ nước mà người thọ giới phải uống khi làm nghi thức quán đảnh trong Mật Giáo—Diamond or Vajra-water, drunk by a person who receives the esoteric baptismal rite.

Kim Cang Thừa:Vajrayana (skt)—Tên khác của tông phái Chân Ngôn, giáo pháp sắc bén như kim cương. Kim Cang Thừa thường được gọi đơn giản là Phật Giáo Tây Tạng và nó được chia ra làm bốn tông phái chính: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa và Gelugpa—The Diamond Vehicle, another name of the Shingon. The Vajrayana is simply often called Tibetan Buddhism, and it is divided into four main sects: Nyingmapa, Kagyupa, Sakyapa and Gelugpa.

Video Tibetan Buddhism in Hollywood

1) Nyingmapa: Giáo phái Nyingmapa là giáo phái cổ nhất của Phật giáo Tây Tạng, được ngài Liên Hoa Sinh hay Đạo sư Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 8 dưới triều vua Trisong Detsen: The Nyingmapa sect is the oldest Tibetan Buddhism, founded by Padmasambhava or Guru Rinpoche in the 8th century under the reign of King Trisong Detsen (742-797).

2) Kagyupa: Phái Kagyupa được thành lập bởi Marpa Chokyi Lodoe, một dịch giả Tây Tạng nổi tiếng vào thế kỷ 11 và vị đại đệ tử của ngài là ngài Milarepa vào thế kỷ thứ 12: The Kagyupa sect was founded by Marpa Chokyi Lodoe (1012-1099), a famous Tibetan translator in the 11th century and his outstanding disciple Milarepa (1040-1123) in the 12th century.

3) Sakyapa: Phái Sakyapa được vị dịch giả Tây Tạng là Drogmi Sakya Yeshe sáng lập vào thế kỷ thứ 11: The Sakyapa sect was founded by the Tibetan translator Drogmi Sakya Yeshe (992- 1074) in the 11th century.

4) Gelugpa: Phái Gelugpa là phái trẻ nhất và đông nhất trong các phái Tây Tạng, được ngài Tông Khách Ba hay Je Rinpoche sáng lập vào thế kỷ thứ 14: The Gelugpa sect, the youngest and largest among the schools of Tibetan Buddhism, was founded by Thongkhapa (1357-1419) or Je Rinpoche in the 14th century.

Kim Cang Tọa: Vajrasana (skt).

1) Kim Cang Tòa nơi Đức Phật ngồi khi đắc Chánh Đẳng Chánh Giác—Bodhimanda—Buddha’s seat on attaining enlightenment—The Diamond throne.

2) Dáng vẻ lúc ngồi: The posture or manner of sitting.

Kim Cang Trí:

1) For more information, please see Tự Giác

Thánh Trí.

3) Kim Cang Trí Pháp Sư—Dharma Master Vajrabodhi:

• Tên của một vị sư người Tây Ấn, đến Trung Quốc vào khoảng năm 619 sau Tây Lịch, dưới thời nhà Đường; người ta nói ông chính là người đầu tiên giới thiệu Du Già Luận và là sơ tổ của Mật Tông tại Trung Quốc, nhưng có thuyết lại cho rằng chính A Mục Khư Bạt Triết La mới chính là Sơ Tổ Mật Tông Trung Quốc—Name of an Indian monk who came to China around 619 A.D., during the T'ang dynasty; he is said to have introduced the Yogacara system and founded the esoteric school, but this is attributed to Amoghavajra.

• Kim Cương Trí (Vajrabodhi 663-723): Ông là người Nam Ấn, học đạo tại Na Lan Đà. Năm 15 tuổi ông sang Tây Ấn và học tập Nhân Minh Luận trong bốn năm với Pháp Xứng (Dharmakirti), nhưng trở về Na Lan Đà để thọ đại giới. Trong sáu năm, ông chuyên học Luật (Vinaya) và trung Quán Luận (Madhyamika) với Santabodhi, ba năm kế đó ông nghiên cứu Du Già Luận (Yogacara) của Vô Trước, Duy Thức Luận (Vijnaptimatra) của Thế Thân và Biện Trung Biên Luận (Madhyanta-vibhanga) của An Huệ (Sthiramati) với Jinabhadra tati Ca Tỳ La Vệ, vùng Bắc Ấn. Rồi bảy năm sau nghiên cứu Kim Cang Đảnh (Vajra-sekhara) và các kinh Mật giáo khác với Long Trí (Nagabodhi) ở Nam Ấn. Sau cùng, ông đáp thuyền theo đường Nam Hải đến Lạc Dương vào năm 720. Ông dịch thuật nhiều kinh điển quan trọng của Mật giáo, như Kim Cang Đảnh, vân vân. Năm 741, trong lúc ở Trường An, ông được phép trở về Ấn Độ nhưng mất trên

đường về Lạc Dương: Vajrabodhi came from South India, became a novice at Nalanda. At the age of fifteen he went to West India and studied logic for four years under Dharmakirti, but came again to Nalanda where he received full ordination at twenty. For six years he devoted himself to the study of Discipline (Vinaya) text and the Middle Doctrine (Madhyamika) under Santabodhi; for three years he studied the Yogacara by Asanga, the Vijnaptimatra by Vasubandhu and the Madhyanta-vibhanga by Sthiramati under Jinabhadra, at Kapilavastu, North India; and for seven years he studied the Diamond Head (Vajra-sekhara) and other mystical texts under Nagabodhi, in South India. At last, he sailed to the southern sea and reached Lo-Yang, China, in 720. He translated several important mystical texts, such as the Vajra-sekhara. In 741, while in Ch'ang- An, he obtained permission to return to India, but on his way he died in Lo-Yang.

Kim Cang Trí Tam Tạng: Vajrabodhi (skt)—Bạt Viết La Bồ Đề—See Kim Cang Trí (2).

Kim Cang Trượng: See Kim Cang Chử.

Kim Cang Tuệ: Diamond wisdom—See Kim Cang Huệ.

Kim Cang Tử: Rudraksa (skt)—Hạt kim cang để làm chuỗi—A seed similar to a peachstone used for beads.

** For more information, please see Ác Xoa,

and Ác Xoa Tụ.

Kim Cang Vi Sơn:

1) Núi Thiết Vi bao quanh thế giới: The concentric iron mountains about the world.

2) Núi Tu Di: The Sumeru.

3) Kim Sơn, tên của một ngọn núi trong huyền thoại: Golden Mountain, name of a fabulous mountain.

Kim Cang Viêm: See Hỏa Giới and Hỏa Viện.

Kim Cang Vương: Cái thù thắng (mạnh nhất và tốt nhất) của kim cang—The Vajra-king, i.e. the strongest, or finest, e.g. a powerful bull.

Kim Cang Vương Bảo Giác: Ngọc Ma Ni nẩy nở trong Vô Thượng Giác, đức hiệu của Như Lai Chánh Giác—The diamond royal-gem enlightenment, i.e. that of the Buddha.

Kim Cang Vương Bồ Tát: Một trong 16 vị Bồ Tát trong Kim Cang Giới—The Diamond King Bodhisattva, one of the sixteen bodhisattvas in the Diamond realm.

Kim Chi Ngọc Diệp: Gold branches and jade leaves—Noble.

Kim Cốt,, Xá lợi của Đức Phật—Golden bons, i.e. Buddha's relics

Kim Cương,, See Kim Cang

Kim Đại Vương,, Vị Thần bảo hộ khách lữ hành, Thiên Thủ Quán Âm—Protector of travellers, shown in the train of the 1,000-hand Kuan-Yin

Kim Đề,, Kanthaka-asvaraja (skt)—Tên của con ngựa Kiến Trắc mà Đức Phật đã cỡi đi trong đêm xuất gia—Name of the steed on which Sakyamuni left his home

Kim Địa,, Kim Điền—Tự viện Phật giáo (do tích trưởng giả Tu Đạt lấy vàng mua Kỳ Viên)— A Buddhist monastery

Kim Địa Quốc,, Suvarnabhumi (skt)—Một nước về phía nam thành Hoa Tử, vua A Dục đã gửi đoàn truyền giáo Phật giáo đến hoằng pháp tại đây—A country south of Sravasti, to which Akosa sent missionaries

Kim Gia,, Trường phái mà mình đang theo—The present school—My school or sect

Kim Hà,, See Kim Sa Hà

Kim Kê,, Gà vàng và hạt thóc trong miệng. Đem gà vàng ví với lời sấm của Tổ Bồ Đề Đạt Ma—The golden cock or fowl, with a grain of millet in its beak, a name for Bodhidharma

Kim Khẩu,, The golden mouth of the Buddha

Kim Khẩu Quỷ: Châm khẩu quỷ—Quỷ có cổ nhỏ như cây kim—Needle-mouth ghosts, with mouth so small that they cannot satisfy their hunger or thurst.

Kim Khu,, See Kim Thân

Kim Lai: The present and the future.

Kim Lan Cà Sa: See Kim Lan Y.

Kim Lan Y,, Kim Sắc Y—Kim Lan Cà Sa—Áo cà sa dệt bằng sợi vàng—A kasaya or robe embroidered with gold; a golden robe

Kim Liên:

1) Hoa sen vàng: Golden lotus bloom.

Kim Luân,,

1) Nơi thấp nhất của thế giới là phong luân; phong luân dựa vào hư không (bề dầy là 16 ức do tuần, bền vững như kim cương). Trên phong luân có thủy luân (sâu 8 ức do tuần). Trên thủy luân có kim luân (dầy 3 ức 2 vạn do tuần do có hình bánh xe nên gọi là kim luân). Trên kim luân là địa luân (gồm 9 núi 8 biển)—The metal circle on which the earth rests, above the water circle which is above the wind or air circle which rests on space.

2) Kim Luân là một trong bảy báu vật của Chuyển Luân Thánh Vương—The cakra or wheel or disc, emblem of sovereignty, one of the seven precious possessions of a Cakra-King—See Tứ Luân (D).

Kim Luân Phật Đảnh: See Đại Thắng Kim Cang.

Kim Luân Phật Đảnh Tôn: Đại Xí Thạnh Quang—The Great Blazing Perfect Light.

Kim Luân Vương,, A Golden-wheel (cakra) king—See Tứ Luân (D)

Kim Mao Quỷ: Ghosts with needle hair, distressing to themselves and others.

Kim Mao Sư Tử,,

1) Sư tử lông vàng mà ngài Văn Thù Sư Lợi cỡi—The lion with golden hair on which Manjusri rides.

2) Sư Tử lông vàng cũng là tiền thân của Đức Phật: A previous incarnation of the Buddha.

Kim Môn: Golden door (gate).

Kim Ngân,, Gold and silver.

Kim Ngọc: Gold and jade.

Kim Ngôn,, Lời vàng của Phật—Golden words, i.e. those of Buddha

Kim Nhân,, Tượng Phật bằng kim loại hay bằng vàng—A image of Buddha of metal or gold

Kim Ô: The sun.

Kim Phật,, See Kim Nhân.

Kim Quang,, Golden light

Kim Quang Đồng Tử: Kim Quang Minh Cổ—Người trẻ tuổi dòng Thích Ca trong thành Ca Tỳ La Vệ, có thân hình đẹp đẽ như ánh kim quang, xuất gia và gia nhập Tăng đoàn

của Đức Phật— Golden Light Drum—A youth of the Sakya tribe in Kapilavastu, who had a beautiful golden light body, left home and joined the Order.

Kim Quang Minh,, Ánh sáng vàng chói sáng—The golden light

Kim Quang Minh Kinh,, Suvarna-prabhasa-uttamaraja (skt)—Kim Quang Minh Kinh được dịch sang Hoa ngữ vào thế kỷ thứ sáu và hai bản dịch khác về sau nầy (có 3 bản dịch: Đàm Vô Sám đời Bắc Lương, Nghĩa Tịnh đời Đường, Thiên Thai Trí Giả). Kinh được sơ tổ tông Thiên Thai là ngài Trí Giả dịch và dùng cho tông phái mình—Golden Light Sutra, translated in the sixth century and twice later, used by the founder of T'ien-T'ai

Kim Quang Minh Nữ: Phu nhân của Kim Quang Đồng Tử—Wife of Golden Light Drum—See Kim Quang Đồng Tử.

Kim Quang Phật Sát,, Cảnh giới thấp nhất của Phật Giới—The lowest of the Buddha- ksetra

Kim Quy,, Con rùa vàng mà cả thế giới phải tựa vào—The golden tortoise on which the world rests

Kim Sa,, Cát vàng—Golden sand

Kim Sa Hà: Một dòng sông tưởng tượng ở Niết Bàn—An imaginary river in the Nirvana.

Kim Sát,,

1) Kim Tháp: A golden pagoda.

2) Cửu Kim Luân đặt trên đỉnh tháp: The nine golden circles on top of a pagoda.

Kim Sắc,, Có màu vàng—Golden coloured

Kim Sắc Ca Diếp,, Tên của Ngài Đại Ca Diếp. Ngài có tên Kim Sắc Ca Diếp do bởi tương truyền ngài nuốt ánh sáng, nên thân tỏa ra kim sắc—Name of Mahakasyapa, as he is said to have swallowed light, hence his golden hue

Kim Sắc Khổng Tước Vương, , Vị Thiên Thần hỗ trợ người tu hành, là quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm—The golden-hued peacock king, protector of travellers, in the retinue of the 1,000-hand Kuan-Yin

Kim Sắc Nữ,, Công chúa Kim Sắc Nữ, người mà người ta nói rằng đã ưng chịu Thái Tử Tất Đạt Đa vì màu da của Ngài giống màu da "kim sắc" của bà—The princess of Varanasi, who is said to have ben offered in marriage to Sakyamuni because he was of the same colour as herself

Kim Sắc Thế Giới,, Cõi trời Kim Sắc hay cõi Tịnh Độ của ngài Văn Thù Sư Lợi—The golden coloured heaven of Manjusri.

Kim Sắc Vương,, Tiền thân của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni—A previous incarnation of the Buddha

Kim Sắc Y,, See Kim Lan Y

Kim Sơn,,

1) Núi Thiết Vi hay Tu Di: Metal or golden mountain or Sumeru.

2) Thân Phật: The Buddha's body.

Kim Sơn Vương,, Phật, đặc biệt là Phật A Di Đà—Buddha, especially Amitabha

Kim Tạng,, Kim Tạng là tạng chứa châu báu vàng bạc, như là Phật tánh trong mỗi chúng sanh—Golden treasury, i.e. the Buddha-natue in all the living

Kim Tạng Vân,, Khi Hiền Kiếp mới hình thành, giữa bầu trời Quang Âm đầy mây kim sắc (sắc vàng), mang lại trận mưa đầu tiên—The first golden treasury cloud when a new world is completed, arising in the abhasvara heaven and bringing the first rain

Kim Thai,, See Kim Cang Giới Thai Tạng Giới

Kim Thân,, Thân Kim Sắc của Đức Phật—The golden body or person, that of Buddha— The whole body of the Buddha

Kim Thóc Như Lai:

1) Kim Thóc Như Lai: Hạt thóc vàng Như Lai—The golden grain Tathagata.

2) Danh hiệu của Duy Ma Cật trong một tiền kiếp: A title of Vimalakirti in a previous incarnation.

Kim Thời,, Present time

Kim Thủy,, Nước vàng, ám chỉ trí tuệ—Golden water, i.e. wisdom

Kim Tiên,,

1) Thần Tiên: Golden rsi or immortal.

2) Người tu Tiên (đạo Lão): Taoist genii.

3) Tiếng tôn xưng để gọi Đức Phật: A venerable term for Buddha.

Kim Tinh,,

1) Sukra (skt)—The planet Venus.

2) Tóc của Phật: The Buddha's hair.

Kim Trượng,, Đức Phật lấy cây gậy và mảnh áo xé (thụ ký việc chia thành 18 bộ Tiểu Thừa trong giấc mơ của vua Tần Bà Sa La thấy một chiếc áo bị xé làm 18 mảnh, một cây gậy vàng gẫy thành 18 đoạn. Ông lo sợ bèn hỏi Đức Phật. Đức Phật nói: "Sau khi ta diệt độ hơn 100 năm sẽ có vị vua tên A Dục uy danh lẫy lừng. Lúc ấy về Luật thì chia làm 18 môn phái khác nhau, nhưng cứu cánh vẫn là tu giải thoát)—The golden staff broken into eighteen pieces and the skirt similarly torn, seen in a dream by king Bimbisara (eighteen divisions of Hinayana as in a dream of King Bimbisara)

Kim Tự Tháp: Pyramid.

Kim Tỳ La,, Kumbhira (skt)—Kim Ba La-Cấm Tỳ La

1) Cá Sấu—A crocodile—Alligator.

2) Vua Dạ Xoa, quy-y và trở thành vị hộ pháp: A Yaksa-king, who was converted and became a guardian of Buddhism.

Kim Tỳ La Đà Ca Tỳ La: Kampilla (skt)—Kim Tỳ La Thần—Kim Tỳ La Đại Tướng.

1) Quyến thuộc của Thiên Thủ Quán Âm: The retinue of 1,000-hand Kuan-Yin.

2) Kim Tỳ La Tỳ Kheo: Một vị sư Ấn Độ: An Indian monk.

Kim Văn: Modern literature.

Kim Viên,, Thuật ngữ mà tông Thiên Thai dùng để chỉ "viên giáo" của Pháp Hoa, so với Tích Viên trước đó—A T'ien-T'ai term indicating the "perfect" teaching, that of the Lotus, as compared with the old "perfect" teaching which preceded it.

Kim Xí Điểu Vương: Garuda-raja (skt)—Ca Lâu La Vương.

1) Vua của loài chim Kim Xí (Loài chim thù thắng nhất trong các loài chim Kim Xí), bạn đồng hành của thần Visnu—The king of birds, with golden wings, companion of Visnu.

2) Kim Xí Điểu Vương còn được dùng để ví với các bậc đại nhân, trong khi tiểu nhân được ví với loài quạ: Garuda-raja or king of birds are used to compare with the great people, while the crow are used to compare with the wicked people.

3) Kim Xí Điểu Vương còn để chỉ Đức Phật: The king of birds is a symbol of the Buddha.

Kín: Secret.

Kinh Đạo,, Giáo thuyết của kinh—The doctrine of the sutras

Kinh Điển,, Tipitaka (skt)—Những bài thuyết giảng của Đức Phật Thích Ca. Tam tạng Kinh Điển bao gồm Kinh, Luật và Luận. Phật Giáo Nguyên Thủy thừa nhận kinh điển được ghi lại bằng tiếng Ba Li (Nam Phạn). Phật giáo Đại Thừa thừa nhận kinh điển được ghi lại bằng tiếng Bắc Phạn—Canon—Buddhist Sutras—The discourses of Buddha—Canon—Three baskets in Pali recognized by Theravada school. Sutras were written down in Sanskrit recognized by the Mahayana school, including the sutras (kinh), Tantras (luật), and the Commentary (luận)

Kinh Điển Đại thừa: Mahayana sutras.

Video Diamond Sutra 101

Kinh Đường,, Sutra Hall

Kinh Gia,, Người kết tập kinh điển, như Ngài A Nan, theo truyền thống được ghi lại thì chính ông là người đầu tiên đã kết tập kinh điển Phật giáo—One who collected or collects the sutras, especially Ananda, who according to tradition recorded the first Buddhist sutras

Kinh Giả,,

1) Bậc uyên thâm và có khả năng thuyết giảng thông suốt kinh luật: One who expounds the sutras and sastras.

2) Bậc uyên thâm và giảng giải thông suốt kinh Pháp Hoa: One who keeps the teaching of the Lotus Sutra.

Kinh Giải Thâm Mật: Samdhinirmocana-Sutra—Đây là kinh điển căn bản của Pháp Tướng Tông, nội dung nói về tư tưởng của trường phái Duy Thức. Mọi hiện tượng đều là trạng thái của tâm thức. Các đối tượng chỉ tồn tại qua quá trình trí tuệ, chứ không tồn tại như vốn có. Kinh được Ngài Huyền Trang dịch sanh Hán tự —This is the basic sutra for the Dharmalaksana sect. The sutra based on the central notion of the Yogachara, everything experienceable is mind only.

Things exist only as processes of knowing, not as objects. The sutra was translated into Chinese by Hsuan-Tsang.

Kinh Giáo,, The teaching of the sutras—See Kinh Lượng Bộ

Kinh Giới,, Kinh và giới luật,hay những giới luật được tìm thấy trong kinh điển. Những giới luật được coi là căn bản bất hư—Sutras and commandments; the sutras and morality or discipline. The commandments found in the sutras. The commandments regarded as permanent and fundamental.

Kinh Hành,, Cankrama (skt)

Video Peace is Every Step (Thich Nhat Hanh)

1) Hành thiền bằng cách đi tới đi lui để tránh buồn ngủ (có thể đi trong sân nhà, sân chùa, hay quanh Phật điện): Meditative walking by walking up and down. To walk about when meditating to prevent sleepiness.

2) Tập dưỡng thân phòng bệnh trong hành lang tự viện: Exercise to keep in health; the cankramana was a place for such exercise, i.e. a cloister, a corridor.

Kinh Luận,, The sutras and sastras—See Kinh Luật Luận

Kinh Luận Nghị: Upadesa—Thuyết về Lý Luận—Discussions of doctrine.

Kinh Luật Luận,, Sutras, Vinaya, Abhidharma sastras (skt)—Tam Tạng Kinh Điển Phật—The three divisions of the Buddhist canon

Video Tham Nhap Kinh Tang (Thich Nhat Tu)

1) Kinh: Sutra (skt)—See Kinh and Kinh Bổn.

2) Luật: Vinaya (skt)—See Vinaya in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

3) Luận: Sastra (skt)—See Abhidharma in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section, and Luận A Tỳ Đạt Ma Câu Xá in Vietnamese-English Section.

Kinh Lượng Bộ,, Sautrantika or Santrantivadin (skt)—Thuyết Độ Bộ—Thuyết Chuyển Bộ—Giáo thuyết trong kinh điển (một trong 18 bộ của Tiểu Thừa. Sau khi Đức Phật nhập diệt 400 năm, nó được tách ra từ Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Trong số Tam Tạng chỉ có bộ nầy dùng kinh làm chính lượng nên gọi là Kinh Lượng Bộ, người khai sáng ra bộ nầy là Cưu Ma La Đà (bộ phái nầy chỉ lấy Kinh làm chính lượng, chỉ dùng kinh điển để chứng minh). Bộ nầy cho rằng có sự chuyển thực thể từ kiếp nầy sang kiếp khác. Theo các Phật tử của phái nầy thì trong ngũ uẩn của con người, chỉ có một uẩn vi tế nhất chuyển từ kiếp nầy sang kiếp khác, trái với Chánh Lượng Bộ cho rằng toàn bộ 'pudgala' đều được chuyển đi. Phái nầy cũng tin rằng mỗi người đều có một khả năng tiềm ẩn trở thành Phật, đây vốn là chủ thuyết của giáo phái Đại Thừa. Do những quan điểm đó nên bộ phái nầy được xem là một cầu nối giữa Thanh Văn Thừa (thường được gọi là Tiểu Thừa) và Đại Thừa—The teaching of the sutras, an important Hinayana school, which based its doctrine on the sutras alone, the founder of this division is Kumara-labha. This school believed in the transmigration of a substance (sankranti) from one life to another. According to its followers, of the five skandhas of an individual, there is only one subtle skandha which transmigrates, as agianst the whole of the pudgala of the Sammitiyas. It also believed that every man had in him the potentiality of becoming a Buddha, a doctrine of the Mahayanists. On account of such views, this school is considered to be a bridge between the Sravakayana (often called the Hinayana) and the Mahayana

Kinh Pháp,, Giáo thuyết hay giáo pháp được Phật nói trong kinh điển—The doctrine of the sutras as spoken by the Buddha

Pháp Hoa Kinh,, Suddharma-Pundarika Sutra—The Lotus Sutra—See Kinh Diệu Pháp Liên Hoa in Vietnamese-English Section

Kinh Sanh,, Bản văn ghi lại của các bộ kinh (không phải nguyên bản)—A copier of classical works

Kinh Song Đối: Book of Pairs.

Kinh Sợ: To dread—To be afraid—To be frightened—To be terrified.

Kinh Sư,,

1) Thầy dạy kinh điển: A teacher of the sutras or canon.

2) Kinh đô: Capital.

Kinh Sương: Rương hay hòm đựng kinh điển—A case for the scriptures, bookcase or box.

Kinh Tạng,, The Sutra-pitaka—See Kinh

Kinh Tâm: To pay attention to—To mind.

Kinh Tháp,, Tháp chứa kinh điển của Phật được coi như là xá lợi Phật. Tháp chứa những bài kệ tụng hay chú Đà La Ni của Phật—A pagoda containing the scriptures as relics of the Buddha, or having dharani or verses on or in the building material

Kinh Thủ,, See Kinh Sinh

Kinh Tông,, Tông phái dựa vào kinh điển làm giáo thuyết cho tông (chuyên thụ trì và tụng đọc kinh điển), như tông Thiên Thai và Hoa Nghiêm, đối lại với những tông phái lấy "Luận Tạng" làm giáo điển—The sutra school, any school which bases its doctrines on the sutras, e.g. The T'ien-T'ai, or Hua-Yen, in contrast to schools based on the sastras, or philosophical discourses

Kinh Y,, Áo có ghi chép kinh điển trên đó, dùng để mặc cho người chết—The garment with sutras in which the dead were dressed, so called because it had quotations from the sutras written on it

Kính:

1) Đường kính: A diameter.

2) Kiếng: Adarsas (skt)—Tấm kiếng—A mirror.

3) Kính trọng: To respect—Respectable—Respectful—Reverence.

Kính Ái,,

1) Kính trọng và thương yêu: To respect and to love—Reverence and love—Reverent love.

2) Một trong tứ đàn pháp của tông Chân Ngôn: One of the four kinds of altar-worship of the Shingon sect.

Kính Biếu: To offer respectfully

Kính Cẩn: Respectfully

Kính Chuộng: To revere—To venerate—To reverence.

Kính Cốc,, Gương soi bóng mình hay hang vọng tiếng động, ví với sự cảm ứng của Đức Phật và chúng sanh—Mirror and gully, reflection and echo, i.e. the response of the Buddhas to prayers

Kính Dâng: To present respectfully—To offer respectfully

Kính Điền,, Ngôi ruộng cung kính, nghĩa là lễ kỉnh và hộ trì Tam Bảo, Phật, Pháp, Tăng thì sẽ được tăng thêm phước đức—The field of reverence, i.e. worship and support the Buddha, Dharma, and Sangha as a means to obtain blessing.

Kính Lão: To respect the aged.

Kính Lễ,, Vandani (skt)—Cung kính lễ bái Phật Pháp Tăng (theo Nghĩa Lâm Chương, cử chỉ chí thành cung kính gọi là kính, nghi thức theo đúng khuôn phép gọi là lễ. Kính lễ còn khơi dậy lòng thanh tịnh tạo tách nghiệp thù thắng nữa)—Paying reverence, worship

Video Buddhist Prostrations

Kính Sơn,, Một ngôi tự viện cổ tại Linh An Hiển, thuộc tỉnh Triết Giang—An ancient monastery at Ling-An-Hsien, Che-Kiang

Kính Tượng,, Hìng ảnh trong gương, ví với cái vô thường thấy đó rồi mất đó—The image in a mirror, i.e. the transient

Kình Âm,, Âm thanh vang vội lại giống tiếng chuông ngân—A reverberating sound, like that of a bell, or gong

Kình Ngư,, See Kình

Kí Biệt,, Phật ghi nhận việc các đệ tử của Ngài thành Phật, từ Phật kiếp, Phật độ, đến Phật hiệu (Phật ghi nhận trong các kinh điển thì gọi là "Ký Biệt," còn đích thân Phật trao sự ghi nhận đó cho học trò thì gọi là "Thọ Ký.")—To record and differentiate, the Buddha fortelling of the future of his disciples to Buddhahood, and to their respective Buddha-kalpas, Buddha-realms, titles, etc

Ký Biệt Kinh: Vyakarana (skt)—Một trong 12 bộ kinh, tiếng Phạn gọi là Hòa Già La Na, dịch là Thọ Ký hay Ký Biệt Kinh—One of the twelve divisions of the canon, the sutra which contains stories of the Buddha's foretelling or predictions of the future of his disciples to Buddhahood.

Kí Khố,, Gửi vào kho—Theo truyền thống địa phương, việc ký thác (đốt giấy tiền) chẳng những tốt cho người quá vãng, mà cũng tốt cho người sống buôn bán trong tiệm—To convey to the treasury, i.e. as paper money or good are transferable to credit in the next world not only of the dead, but also by the living in store for themselves, according to local tradition.

Kí Luận,, Vyakarana (skt)—Bộ luận về ngữ pháp tiếng Phạn—A treatise on Sanskrit grammar

Ký Ngưu Lai: Cỡi trâu tìm trâu hay lấy Phật tìm Phật—To ride an ox, to seek an ox, means to use the Buddha to find the Buddha.

Kí Tâm,, See Ký Âm

Kí Thất,, Còn gọi là Thư Ký—Secretary's office, secretary, writer

Kỳ:

1) Cầu phước: Yacna (skt)—Cầu phước không được nói đến trong giáo lý Tiểu Thừa, mà chỉ được biết đến qua giáo lý Đại Thừa, đặc biệt là trong Mật giáo—To pray—Prayer is spoken of as absent from Hinayan, and only known in Mahayana, especially in the esoteric sect.

2) Kỳ diệu: Kỳ lạ—Ascarya or Adbhuta (skt)ï—Wonderful—Rare—Odd—Extraordinary.

3) Kỳ vọng: To expect—To look for—To hope.

4) Ông Thổ Thần: The Earth-Spirit.

5) Thời kỳ: A set time—A limit of time.

6) Tuổi 60: 60 years of age.

Kỳ An: To pray for peace.

Kỳ Bà: Jiva or Jivaka (skt).

1) Còn gọi là Kỳ Vực, hay Thời Phược Ca. Kỳ Bà là con trai của vua Bimbisara và thứ thiếp Amrapali. Người ta nói sau khi sanh ra ông ta đã chụp lấy kim chích và túi thuốc. Về sau nầy ông trở nên một lương y nổi tiếng—Son of king Bimbisara by the concubine Amrapali. On his birth he is said to have seized the acupuncture needle and bag. He became famed for his medical skill.

2) Sống vững vàng: A stable life, or long life.

Kỳ Bà Điểu: Kinh Niết Bàn gọi là Mệnh Mệnh Điểu. Kinh A Di Đà gọi là Cọng Mệnh Điểu. Tiếng Phạn là Kỳ Bà Kỳ Bà, là một loài chim một thân hai đầu ở núi Tuyết Ấn Độ. Có một huyền thoại về loài chim nầy như sau: Loại chim một thân hai đầu nầy một con gọi là Ca Lâu La, con kia là Ưu Ba Ca Lâu La. Một con thì ăn hoa thơm khi con kia đang ngủ; khi thức giấc, biết mình không được chia xẻ hoa thơm, con kia tức giận bèn ăn một loài hoa độc, kết quả là con chim bị chết— A bird of parttridge family; there is a fable about such a bird having two heads; one called “garuda” and the other “upagaruda.” One ate a delicious flower while the other was asleep;

when the other awoke; it was so annoyed at not sharing it that it ate a poisonous flower and the bird died; thus there is a Jekyll and Hyde in everyone.

Kì Bà Kì Bà,, Jivajivaka (skt)—See Kỳ Bà Điểu

Kỳ Bà Thiên: Jiva (skt)—Dịch nghĩa là Mệnh Thiên, hay là vị trời trường mệnh—The deva of long life.

Kỳ Dạ: Geya (skt)—See Thập Nhị Đại Thừa Kinh in Vietnamese-English Section.

Kì Dị,, Extraordinary—Rare—Uncommon

Kì Diệu,, Beautiful or wonderful beyond compare

Kỳ Duyên: Strange coincidence.

Kỳ Đa Mật: Gitamitra (skt)—Ca Hữu—Kỳ Mật Đa—Vị Tăng nổi tiếng người Tây Vực, hay bắc Ấn Độ, người đã dịch 23 quyển kinh sang Hoa ngữ vào đời Tấn (có lẽ là Kinh Bồ Tát Thập Trụ)—Also called “Friend of Song,” a noted monk from western China, or north India, who in the fourth century, translated 23 works into Chinese (perhaps The sutra of Bodhisattva’s Ten Grounds).

Kì Đà,, Jeta (skt)—See Thệ Đa

Kỳ Đà Lâm: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Đà Viên: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kì Đảo,, To pray

Kì Đặc,, Wonderful—Rare—Special—See Tam Kỳ Đặc

Kì Lân,, Male and female unicorns (the ch'I-lin)

Kì Na,, Jina (skt)—Dịch là Thắng, chỉ ngôi Phật tôn quý, còn có nghĩa là giáo phái Kỳ Na— Victor, he who overcome, a title of every Buddha; name of various persons; the Jaina religion; the Jains

Kỳ Na Giáo: See Kỳ Na.

Kỳ Phiên: Cờ phướn—Banners and flags.

Kỳ Thọ,,Jetavana (skt), Jeta Grove

Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên:

Theo Giáo Sư Soothill trong Trung Anh Phật Học Từ Điển (dựa theo Pháp Uyển Châu Lâm tập 39), vườn Kỳ Thọ gần thành Vương Xá, được cúng dường cho Phật và Tăng đoàn của Ngài bởi Thái tử Kỳ Đà và nhà tỷ phú Cấp Cô Độc. Người ta nói Ngài Cấp Cô Độc đã mua lại khu vườn nầy từ Thái tử Kỳ Đà bằng vàng, xây dựng tịnh xá, rồi cúng dường cho Đức Phật. Thái tử Kỳ Đà rất cảm động trước nghĩa cử ấy nên ông bèn hiến tất cả những cây và khoản đất còn lại. Chính vì vậy mà khu vườn nơi Phật thường hay thuyết pháp nầy có tên đôi của hai vị thí chủ là Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên (tức là cây của thái tử Kỳ Đà và vườn của ông Cấp Cô Độc). Đây là khu an cư kiết hạ mà Đức Phật rất thích. Hai trăm năm sau đó cả khu vườn và tịnh xá bị thiêu rụi, 500 năm sau được xây lại nhỏ hơn, và rồi một thế kỷ sau lại bị đốt cháy rụi lần nữa; mười ba năm sau đó được xây lại bằng khu tịnh xá nguyên thủy, nhưng một thế kỷ sau đó lại bị hủy diệt (Về phương

bắc nước Kiều Tát La—Kosala, thành Xá Vệ—Sravasti, có vị trưởng giả giàu có tên Tu Đạt Đa—Sudatta, lại cũng có tên là Cấp Cô Độ—Anathapindika, người đã mua khu vườn của Thái Tử Kỳ Đà để kiến lập một khu tịnh xá cao rộng trang nghiêm mang tên Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên. Ông cung thỉnh Đức Phật và đệ tử của Ngài an cư kiết hạ và giảng thuyết Phật pháp tại địa phương. Tu Đạt Đa là vị hộ pháp trung thành của Phật giáo thời bấy giờ)—According to Professor Soothill in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Jetavana Garden, or Garden of Jeta and Anathapindika is a park near Sravasti, bought by Anathapindika from prince Jeta, which was offered to the Buddha and his Sangha as a result of the collaboration of Prince Jeta and billionaire Anathapindika. It is said to have been obtained from Prince Jeta by the elder Anathapindika. Anathapindika paid for Prince Jeta's garden in gold, erected monasterial buildings, and donated it to the Buddha. Prince Jeta was very moved with this, thus he donated all the trees and another parcel of land to the Buddha. Thus the double name for the site where the Buddha preached his teachings: "The Garden of Jeta and Anathapindika." This garden was the favourite resort of Sakyamuni. Two hundred years later it is said the park has been destroyed by fire, rebuilt smaller 500 years after, and a gain a century later burnt down; thirteen years afterwards it was rebuilt on the earlier scale, but a century later entirely destroyed.

Kỳ Thọ Viên: Jetavana (skt)—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Viên,,Jetavana, Jeta Grove

1) Kỳ Thọ—Jetavanarama—Jetavana—Jeta Grove—The millionaire Sudatta was given the epithet “Anathapindika.” He was the one who offered Jetavanarama to the Buddha.

Kỳ Viên Tinh Xá: The vihara and Jetavana—See Kỳ Thọ Cấp Cô Độc Viên.

Kỳ Vọng,, To hope—To desire—To expect—To look for

Kì Xà,, Grdhra (skt)—Con kênh kênh—A vulture

Kì Xà Quật,, Grdhrakuta (skt), núi Linh Thứu — Vulture Peak

Còn gọi là Kết Lật Đà La Cự Tra, Kiệt Lê Phụ La Cưu Để, hay Y Sa Quật, nghĩa là Thứu Đầu, Thứu Phong, Linh Thứu. Kỳ Xà Quật hay Linh Thứu Sơn, tên của một đỉnh núi linh thiêng gần thành Vương Xá. Cũng gọi là núi “Linh Thứu” hay núi “Hình Chim Kên Kên” vì ngọn núi có hình dáng giống như chim kên kên, và cũng bởi chim kên kên thường hay tụ tập sống trên đỉnh núi. Đây là một trong năm ngọn núi nổi tiếng trong thành Vương Xá trong thời Đức Phật còn tại thế, ngày nay là thành phố Rajgir, trong tiểu bang Bihar, thuộc đông bắc Ấn Độ. Xưa kia, nhiều đạo sĩ thường ẩn tu trong các hang động ở ngọn núi này, và Đức Phật cũng hay ghé vào đây để tọa thiền mỗi khi Ngài đến Vương Xá hoằng pháp. Người ta nói Đức Phật đã thuyết nhiều kinh Đại Thừa quan trọng trên đỉnh núi nầy, trong đó có Kinh Pháp Hoa—The Grdhrakuta Peak, name of a sacred mountain near Rajagrha. Also called “Vulture’s Peak.” It was so called because it resembled a vulture-like peak and also because the vultures used to dwell on its peak (said to be shaped like a vulture’s head). It is is one of the five famous hills surrounding the inner area of Rajagaha during the Buddha’s time, present-day town of Rajgir in Bihar state of the northeast India. Its caverns were always inhabited by the ascetics of ancient days and the Buddha also came to stay at this place to sit meditation several times during his sojourn in Rajagaha. It is said that the Buddha preached there many important discourses of the Great Vehicle including the Lotus Sutra.

Kì Xú Quỷ,, See Ca Tra Phú Đơn Na in Vietnamese-English Section

Kỷ Chứng,, Tự Chứng—Tự mình chứng ngộ chân lý, như trường hợp của Phật Thích Ca—Self-attained assurance of truth, such as that of the Buddha

Kỉ Cương Liêu,, Phòng ở của vị duy na (vị trông coi hết thảy tạp dịch trong chùa)—The office of the director of duties

Kỷ Giới: Buddhakaya (skt)—Phật giới, ngược lại với phàm giới—The realm of Buddhas, in contrast with the realm of ordinary beings.

Kỷ Lợi,, Personal advantage or profit

Kỷ Nghệ Thiên Nữ: The metamorphic devi on the head of Siva, perhaps the moon which is the usual figure on Siva’s head.

Kỷ Nhạc: Female musicians and performers.

Kỷ Tâm,, One's own heart

Kỷ Tâm Pháp Môn,, The method of the self-realization of truth—The intuitive method of meditation

Kỷ Tâm Trung Sở hành Pháp Môn: See Kỷ Tâm Pháp Môn.

Kỷ Thân Di Đà Duy Tâm Tịnh Thổ,, Thân mình là Di Đà, Tâm mình là Tịnh Độ. Muôn pháp chỉ là một tâm, nên ngoài chúng sanh ra không có Phật, mà cũng không có Tịnh Độ. Vì vậy, Di Đà tức là Di Đà ở ngay trong bản thân và Tịnh Độ tức là Tịnh Độ ở ngay trong lòng ta—Myself is Amitabha, my mind is the Pure Land. All things are but the one mind, so that outside existing beings, there is no Buddha and no Pure Land. Thus Amitabha is the Amitabha within and the Pure Land is the Pure Land of the mind

Kỹ Nhân: Nhà ảo thuật—A magician, trickster, conjurer.

Kỵ:

1) Kỵ mã: Cỡi ngựa—To ride—To astride.

2) Tránh né: Avoid—Dread—Hate—Jealous—Tabu.

Kỵ Lư Tầm Lư: Cỡi lừa mà lại đi tìm lừa, ý nói tự mình có Phật tánh mà mình không nhận biết được—To search for your ass while riding it, i.e. not to recognize the mind of Buddha in one's self.

Kị Nhật,, Húy Nhật—Ngày chết của một người, của cha mẹ. Vì tưởng nhớ đến người quá cố mà kiêng tránh một số việc làm trong ngày—The tabu day—The anniversary of the death of a person, a parent, when all thoughts are directed to him, and other things avoided

Kha:

1) Bệnh trầm kha: Sickness.

2) Cần trục: Axe-handle.

3) Cười kha kha: Laughter (kha-kha, or ha-ha).

4) Đau đớn: Pain.

5) Địa ngục ngọc thạch trắng: White Jade hell.

6) Mắng chưởi: To scold.

7) Ngáp: To yawn.

8) Thở ra: To breathe out.

Kha Bà Bà: See Ha Bà Bà.

Kha Bối,, Đá quý hay vỏ sò đẹp dùng làm tiền trong thời cổ—Jade or white quartz and shells (cowries), usedd as money in ancient times.

Kha Dã Đát Na: Ayatana (skt)—Lục Nhập—An organ of sense—See Lục Nhập in Vietnamese- English Section, and Ayatana in Sanskrit/Pali-Vietnamese Section.

Kha Đãn Ni,, Khadaniya (skt)—Khư Đà Ni—Tước Thực hay đồ ăn có thể xé, nhai, rồi nuốt như gốc, cành, hoa, lá và quả (còn bồ-thiện-ni là đồ ăn ngoạm ngậm như cơm, mạch, cơm mạch đậu, bánh)—Food that can be masticated or eaten

Kha Địa La,, Khadira (skt)—Còn gọi là Khư Đà La, Khư Đạt La, Khư Đề Ca, Yết Đạt La, Yết Đạt Lạc Ca, Yết Địa La, tên một loài cây dịch là Tử Khương Mộc—The mimosa.

Kha Địa La Sơn,, Còn gọi là Khử Đà La Sơn, Vòng núi Kha Địa La, vòng thứ năm trong bảy vòng núi Kim Sơn—The Khadira circle of mountain, the fifth of the seven concentric mountain chains of a world

Kha Đốt La,, Kotlan (skt)—Một vương quốc cổ nằm về phía tây của Sùng Lĩnh, về phía nam hồ Karakal—An ancient kingdom west of Tsung-Ling, south of Karakal lake

Kha La La,, See Ha La La

Kha Lê,, Khadiraka (skt)—Còn gọi là Kha Địa Lạc Ca, tên núi—Name of a mountain

Kha Lê Đà: Hariti or Harita, or Haridra (skt)—A Lê Đà—A Lợi Đà—Quỷ Mẫu—The demon- mother.

Kha Lộ Chỉ: Arogya (skt).

1) Khỏe mạnh: Freedom from sickness, healthy.

2) Lời chào của một vị Tăng có tuổi hạ cao: A greeting from a superior monk (are you well? Or Be you well?).

Kha Nguyệt,, Trăng trong như bạch ngọc—The jade-like or pearly moon

Kha Thi Bi Dữ,,

1) Địa ngục Ha Bà Bà: Hahava (skt)—See Địa Ngục (B) (b) (5).

2) Trường phái Ca Diếp: The Kasyapiya school.

Kha Tuyết,, Ngọc thạch trắng như tuyết—Snow-white as jade or white quartz

Khả Hãn,, Kha Hãn, một từ ngữ của Thổ Nhĩ Kỳ để chỉ vị Hoàng Thái Tử—Khan, a Turkish term for ‘prince.

Khách Sơn,, Tự viện nhỏ hay chi nhánh của tự viện lớn để tiếp khách, đối lại với tự viện chính hay chủ sơn—The guest hill, or branch monastery, in contrast with the chief one

Khách Trần,, Agantu-klesa (skt)—Phiền Não—Guest-dust—Afflictions—Guest-defilement

(A) Từ “Klesa” nghĩa đen là sự đau đớn, bụi bậm bên ngoài, nỗi khổ đau, hay một cái gì gây đau đớn, và được dịch là phiền não. Vì không có gì gây đau đớn tâm linh bằng những ham muốn và đam mê xấu xa ích kỷ, nên “Agantuklesa còn được dịch là phiền

não: “Klesa” literally means “pain,” “external dust,” “affliction,” or “ something tormenting” and is translated as “affliction.” As there is nothing so tormenting spiritually as selfish, evil desires and passions, klesa has come to be understood chiefly in its derivative sense and external dust for agantuklesa.

(B) Giải nghĩa từng chữ—Explaining in details:

1) Khách: Phiền não không phải vốn có của tâm tánh, nhưng do mê lầm mà nổi dậy, nên gọi là khách—The foreign atom, or intruding element, which enters the mind and causes distress and delusion.

2) Trần: Phiền não có công năng làm nhơ bẩn tâm tánh nên gọi là trần—The mind is naturally pure or innocent till the evil element enters.

Khách Ti,, Tiếp Đãi Sở hay nơi tiếp khách trong tự viện—Guest room, or place for reception of guests in a monastery

Khai Bạch,, Lời bắt đầu cho một nghi thức lễ lạc (lời nói đầu tiên trong nghi lễ thì gọi là “khai bạch,” nghĩa là cho biết lý do và mục đích của việc làm hay buổi lễ; lời nói sau cùng gọi là “kết nguyện”)—To start from the bare ground; to begin a ceremony

Khai Cam Lộ Môn,, Bố thí cho ngạ quỷ—To open the ambrosial door (provide for hungry ghosts)

Khai Chẩm,, Đi ngủ—To display the pillow, i.e. retire to bed

Khai Cụ,, Kê khai tất cả những tài sản của tự viện—To make an inventory in a monastery

Khai Diễn,, Thuyết pháp—To explain at length, expound—To begin to perform

Khai Đạo:

1) To guide.

2) To found (establish) a sect.

Khai Đạo Giả,,

1) Người khai mở đạo pháp, như Đức Phật: The Way-opener, Buddha.

2) Bất cứ ai khai mở chân lý: Anyone who opens the way, or truth.

Khai Giác,, Làm cho Phật tánh bản sơ được khai mở và tâm trí được giác ngộ—To awaken, to arouse; to allow the original Buddha-nature to open and enlighten the mind—See Khai Ngộ

Khai Giải,, To expound, explain

Khai Hiển,, Khai Quyền Hiển Thực—Từ mà tông Thiên Thai dùng để giải thích về Khai Quyền Hiển Thực. Đức Phật đã khai quyền hiển thực bằng cách dùng phương tiện để làm sáng tỏ chân lý (mở cửa phương tiện, thị hiện tướng chân thực) như trong Kinh Pháp Hoa (14 phẩm đầu trong Kinh Pháp Hoa đều là khai cận hiển viễn hay khai quyền

hiển thực)—To open up and reveal; to expose the one and make manifest the other. It is a term used by T'ien-T'ai, i.e. to expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in the Lotus sutra

Khai Hóa,, Khai mở chuyển hóa bằng cách dạy dỗ—To civilize, to teach, to transform the character by instruction

Khai Huân,, See Khai Tố

Khai Kinh Kệ: The text to begin a sutra:

Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp.

(Pháp vi diệu rất sâu vô lượng).

The unsurpassed, deepest and wonderful dharma.

Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.

(Trăm ngàn muôn ức kiếp khó gặp).

It is difficult to see through thousands of lives.

Ngã kim kiến văn đắc thọ trì.

(Tôi nay nghe thấy được thọ trì).

Now I can see, hear and recite.

Nguyện giải Như Lai chân thiệt nghĩa.

(Nguyện hiểu nghĩa chân thật của Như Lai).

Vowing to understand the true meaning of Tathagata.

Khai Lý Lịch: To declare one's identification.

Khai Mạc Buổi Họp: To open a meeting.

Khai Mạc Buổi Lễ: To inaugurate—To open a ceremony.

Khai Ngộ,, To awaken, to arouse, to open up the intelligence and bring enlightenment

Khai Nguyên,,

1) Khai mở một kỷ nguyên: To mark or open up an era.

2) Theo Wylie trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, giai đoạn khai nguyên của nhà Đường bên Trung Quốc là những năm đời vua Đường Huyền Tông 713-741 sau Tây Lịch. Trong thời gian nầy (năm 730) thì nhà sư Trí Thăng đã cho xuất bản một danh sách bằng Hoa ngữ mang tên "Khai Nguyên Thích Giáo Lục" cũng như tóm lược của danh sách nầy là "Khai Nguyên Thích Giáo Lục Lược Xuất" từ năm 67 sau Tây Lịch đến 730, gồm 176 tác giả và 2.278 dịch phẩm; tuy nhiên, nhiều bộ sách đã không còn lúc ông đưa ra danh sách nầy: According to Wylie in The Dictionary of Chinese-English

Buddhist Terms composed by Professor Soothill, the K'ai-Yuan period of the T'ang emperor Hsuan-Tsang, 713-741 A.D.; during which the monk Chih-Chêng in 730 issued his "Complete list of all the translations of Buddhist books into the Chinese language from the year 67 A.D. up to the date of publication, embracing the labours of 176 individuals, the whole amounting to 2,278 separate works, many of which, however, were at that time already lost." Its title was "The Records of all Translations of Buddhist Works During the Early T'ang" and its abbreviated version.

Khai Nhãn,, To open one's eyes—See Khai Quang

Khai Pháp,,

1) Sáng lập ra tông phái, như Đức Phật khai sáng ra Phật giáo: To found a sect or teaching, e.g. as Buddha founded Buddhism.

2) Phương pháp bắt đầu: The method of opening, or beginning.

Khai Phát,, Bắt đầu—To start, to set forth, to begin

Khai Quang,, Lễ "Khai Quang Điểm Nhãn" tượng Phật. Sau khi tượng Phật hoàn thành, chọn ngày dâng lễ cúng dường Phật—Introducing the light, the ceremony of "opening the eyes" of an image, i.e. painting or touching in the pupil

Khai Quang Điểm Nhãn: The ceremony of "opening the eyes"—Introducing to the light—See Khai Quang.

Khai Quyền Hiển Thực: Trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa, Phật dùng giáo pháp làm phương tiện quyền biến để tỏ bày chơn lý—To expose and dispose of the temporary or partial teaching, and reveal the final and real truth as in Lotus Sutra.

**For more information, please see Khai Hiển.

Khai Sĩ,,

1) Người dùng Phật pháp để khai ngộ cho người khác: The hero who is enlightened, or who opens the way of enlightenment.

2) Danh hiệu của hàng Bồ tát: An epithet of the bodhisattva.

3) Danh hiệu tôn xưng cho hàng Hòa Thượng: An honourable title for most venerables.

Khai Sơn,,

1) Mở núi: To pierce a mountain.

2) Sáng lập một tự viện hay tông phái: To establish a monastery, or to found a sect.

Khai Tam Hiển Nhất,, Theo Kinh Pháp Hoa, tông Thiên Thai "Khai Tam Hiển Nhất" bằng cách chỉ rõ "tam thừa" là phương tiện của "nhất thừa." Chỉ rõ Nhất Thừa là giáo cao nhất để cứu độ chúng sanh—According to the Lotus Sutra, the T'ien-T'ai sect utilizes this method to explain the three vehicles, and reveal the reality of the one method of salvation, as found in the Lotus sutra.

Khai Tâm,, Khai mở hay phát triển tâm trí—To open the heart (mind); to develop the mind; to initiate into truth

Khai Thị,,

1) Khai thị cho ai: To enlighten someone.

2) Được ai khai thị: To be enlightened by someone.

Khai Thị Ngộ Nhập,, Bốn lý do Phật thị hiện nơi cõi Ta Bà (Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện, Đức Phật đã dạy: "Này ông Xá Lợi Phất, thế nào gọi là chư Phật Thế Tôn vì đại sự nhân duyên mà xuất hiện ở đời. Chư Phật Thế Tôn muốn chúng sanh giác ngộ tri kiến Phật, khiến họ được thanh tịnh, nên đã xuất hiện ở đời. Vì muốn chúng sanh thâm nhập vào tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Này ông Xá Lợi Phất, đó là do chư Phật Thế Tôn có đại nhân duyên nên xuất hiện ở đời.")—The four reasons for a Buddha's appearing in the world

1) Khai—Introduction: Khai mở tri kiến hay chân lý Phật, hay là mở ra sự thấy biết của chư Phật cho chúng sanh y theo đó mà học hiểu, hầu phân biệt rõ ràng được đâu đúng hay sai—To disclose, or to open up treasury of truth, or to introduce and open the Buddhas' views and knowledge to sentient beings; so they can follow, learn, understand the truths, and clearly distinguish right from wrong.

2) Thị—Guidance: Chỉ bảo tri kiến Phật, giúp cho chúng sanh tu tập theo những thấy biết chân chánh của chư Phật nhằm giúp họ y theo đó mà học hiểu, hầu rõ được nẻo đúng đường sai, đâu phải, đâu trái để dứt bỏ những sai lầm cố hữu—To display or to indicate the meanings of Buddhas' teachings, or to teach sentient beings to learn and patice the views and knowledge introduced by Buddhas, to help them know clearly the proper path from the inproper path, right from wrong, in order to eliminate the various false views and knowledge.

3) Ngộ—Awaken: Giác ngộ tri kiến Phật, tức là giác ngộ Phật pháp, xa lánh tà pháp, để dứt lìa những khổ đau sanh tử nơi tam đồ ác đạo như các cõi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, vân vân, để được sanh về các nẻo an vui của cảnh trời người—Awaken means to realize or to cause men to apprehend it, or to be awakened to the Buddha Dharmas, avoid false doctrines in order to escape from sufferings of births and deaths in the three evil paths of hell, hungry ghost, and animal, and be able to be reborn in the more peaceful and happier realms of heaven and human.

4) Nhập—Penetration: Thâm nhập vào tri kiến Phật, hay thâm nhập vào trong quả vị giải thoát của Thánh nhơn, hay là đắc đạo, vượt thoát ra ngoài vòng luân hồi sanh tử—To enter, or to lead them into it, or to penetrate deeply into the enlightenment fruit of the saintly beings, being able to transcend and to find liberation from the cycle of rebirths.

Khai Thiên Lập Địa: The beginning period of the formation of the world.

Khai Thông Mạch: To release blockages in the energy system.

Khai Thông Tâm Trí: To develop the mind—To clear or remove ignorance in one's mind.

Khai Tĩnh,, Phá tan sự yên lặng vào buổi sáng—Nhà chùa thường đánh mõ gỗ vào buổi sáng để đánh thức mọi người (a. Tiểu Khai Tĩnh: cuối canh năm gõ mộc bản trước nhà kho để đánh thức hành giả; b. Đại Khai Tĩnh: đến cuối canh năm gõ mộc bản khắp các nơi cho mọi người trong chùa đều dậy)—To break the silence, i.e. rouse from sleep

Khai Tịnh: To break the silence.

Khai Tố,, Ngã mặn, được cho phép trong trường hợp bệnh hoạn (trong trường hợp trên, người bệnh được phép dùng gia vị và thịt, hoặc rượu để chữa bệnh)—To abandon vegetarianism, as is permitted in case of sickness

Khai Tổ,, Vị sơ tổ sáng lập ra một tông phái—The founder of a sect, or clan

Khai Trai,, Chư Tăng Ni ăn sáng (Luật Tỳ Ni nói lúc rạng sáng hay minh tướng (lúc mặt trời soi bóng vào cây Diêm Phù) thì khai trai—To break the fast, breakfast

Khái Luận: General discussion.

Khái Lược: Summary.

Khái Niệm,, Notion

Khái Niệm Lầm Lẫn: Erroneous notion.

Khái Niệm Nhị Nguyên: Dualistic conception.

Khái Niệm Về Không Chấp Trước Trong Nhà Thiền: The concept of non-attachment in Zen Buddhism:

** Nhạn bay qua hồ,

Hồ soi bóng nhạn,

Nhạn không lưu bóng mình,

Hồ cũng chẳng buồn giữ ảnh nhạn.

** Swallows fly in the sky,

The water reflects their images,

The swallows leave no traces,

Nor does the water retain their images.

Khái Niệm Về Nghiệp: The notion of karma

Khái Thuyết: To preach summarily.

Khải:

1) Bắt đầu: To begin—To open.

2) Khải giáp: Áo giáp—Armour.

Khải Bạch,, Cáo bạch sự việc lên chư Phật và chư Bồ Tát—To inform or make clear, especially to inform the Buddhas—See Biểu Bạchy damged.

Kham:

1) Chịu đựng: To bear—To sustain.

2) Đủ: To be adequate to.

3) Nhà mộ: A shrine.

4) Quan tài cho vị Tăng: A coffin for a monk.

Kham Khổ: To live in narrow circumstances—Austere.

Kham Năng,, Ability to bear, or to undertake

Kham Nhẫn,, Saha (skt)—Nhẫn nhục chịu đựng khổ nạn—To bear—Patiently endure

Kham Nhẫn Địa,, Giai đoạn kham nhẫn, sơ địa trong thập địa Bồ Tát (ở giai đoạn nầy Bồ Tát trên thì thọ trì Phật Pháp, dưới thì cứu độ chúng sanh. Đối với sanh tử và Niết Bàn đều tự tại. Theo Thường Đức thì gọi là Bất Động Địa, theo Lạc Đức thì gọi là Kham Nhẫn Địa, theo Ngã Đức thì gọi là Vô Úy Địa, theo Tịnh Đức thông ba Đức trên để bước lên Hàng Địa)—The stage of endurance, the first of the ten Bodhisattva stages

Kham Nhẫn Thế Giới: tên của thế giới Ta Bà. Chúng sanh ở thế giới nầy phải nhẫn nhục chịu đựng mọi thứ xấu xa ô trược—The saha world of endurance of suffering; any world of transmigration.

Kham Tháp,, Tháp một trong chùa—A pagoda with shrines

Khám: To investigate—To examine.

Khám Biện,, Thầy thử trình độ tiến bộ của học trò; ngược lại học trò cũng xem xét tà chính của thầy—To examine and define

Khan Pháp: Lòng khan tham không muốn chia sẻ chân lý đạo pháp cho người khác—Mean and grudging of the Truth to others, unwillingness to part with it.

Khan Tâm: Tâm khan tiếc hèn mọn—A grudging, mean heart.

Khan Tham: Lòng đã nuối tiếc vật chất nên không bố thí, mà bụng lại còn ham muốn của người—Grudging and greed.

Khán Bệnh,, Nuôi bệnh—To nurse the sick or to attend a patient medically

Khán Kinh Đường: Phòng Đọc Kinh—Sutra Reading Hall.

Khán Phương Tiện,, Để tâm chú ý, thuật ngữ trong nhà Thiền—To fix the mind or attention, a Zen term

Khang Tăng Khải,, Sanghavarman (skt)—See Khương Tăng Hội

Khánh Đản: Birthday.

Khánh Độc: Nghi lễ khánh thành chùa hay an vị tượng Phật—A service of felicitation, e.g. on the dedication of an image, temple, etc.

Khát Ái,, Tanha (p)—Trishna (skt)—Craving—Thirst—See Ái Khát

Khát Địa Ngục,, Địa ngục nơi tội nhân chịu khổ hình bằng cách nuốt những hòn sắt nóng—The thirst-hell, where red-hot iron pills are administered.

Khát Già,, Khadga (skt)—Khư Già—Kiết Già—Con tê giác—A rhinoceros

Khát Lộc,, Con nai lúc khát nước trông thấy hơi nước bốc lên từ xa lại tưởng là nước, dùng để ví với cái tâm vọng tưởng của con người—The thirsty deer which mistakes a mirage for water, i.e. human illusion

Khát Ngưỡng,, Mong muốn như người khát nước—To long for as one thirsts for water

Khát Pháp,, Khát vọng tìm cầu chân lý hay Phật đạo—To thirst for the truth, or for the Buddha-way

Khát Thọ La: Kharjura (skt)—Tên một loại chà là của xứ Ba Tư—A date—The wild date—The Persian date.

Khắc:

1) Cắt: To cut.

2) Khắc chạm: To carve—To engrave.

3) Khắc phục: To overcome—Successfully attain to.

4) Mười lăm phút: A quarter of an hour.

5) Một khoảnh khắc: An instant.

Khắc Cần Viên Ngộ Thiền Sư: See Khắc Cần Phật Quả Thiền Sư.

Khắc Chung,, Chắc chắn sẽ đạt được thành quả do sự tu tập—Successfully end, certainty of obtaining the fruit of one's action

Khắc Chứng,, Sự chắc chắn đạt được chứng ngộ—The assurance of success in attaining enlightenment

Khắc Quả,, Đạt thành quả vị Phật, hay đắc quả—To attain the Buddhahood; to obtain the fruit of endeavour; the fruit of effort, i.e. salvation

Khắc Tạng,, Khắc chạm kinh điển (trên gỗ hay trên đá)—To engrave the canon (on wood or on stone)

Khắc Thánh,, Sự chắc chắn đạt được quả vị A La Hán—The certainty of attaining arhatship

Khắc Thức,, Sự hiểu biết tốt xấu của con người—The certainty of the knowledge by the spirits, or men's good and evil

Khắc Thực: Tìm ra chân lý—To discover the truth.

Khẩn Chúc Ca,, Kimsuka (skt)—Chân Thúc Ca—Kiên Thúc Ca

1) Tên của một loại đá quý (báu vật) màu hồng ngọc: Name of a ruby-coloured precious stone.

2) Tên của một loại cây ở vùng bắc Ấn Độ: Name of a tree in northern India.

Khẩn Na La,, Kinnara (skt)—

Chân Đà La—Khẩn Đà La—Khẩn Nại La—Khẩn Nại Lạc—Một bộ chúng trong Thiên Long Bát Bộ, là một loại chúng sanh có tài tấu nhạc ở cõi trời có mình người đầu thú. Chúng được diễn tả là nhân phi nhân. Con giống đực có tài ca hát, trong khi con giống cái có tài nhảy múa— Kinnara, one of the devas, nagas and others of the eight groups, a kind of mystical celestial musicians of Kuvera or heavenly beings with human bodies and animal (horses') heads. They are described as "men yet not men." The males sing, and the females dance—See Kinnara in English-Vietnamese and Sanskrit/Pali-Vietnamese Sections

Khẩn Yếu,, Urgent and important

Khất Cái,, To beg

Khất Nhãn Bà La Môn,, Trong tiền kiếp, có vị Bà La Môn đến xin mắt của ngài Xá Lợi Phất, rồi bỏ xuống đất chà đạp là cho Xá Lợi Phất thối tâm không thể trở thành Bồ Tát trong kiếp kế tiếp—The Brahman who begged one of Sariputra's eye in a former incarnation, then trampled on it, causing Sariputra to give up his efforts to become a bodhisattva one more life time

Khất Sĩ,, A Bhiksu—A mendicant scholar—A religious mendicant, an alm man, one who has left home, been fully ordained, and depends on alms for a living.

Khất Thực,,Alm Begging

(I) Nghĩa chung của Khất Thực—General meanings of Mendicancy: Khất thực của Tăng nhân. Nghĩa đen có nghĩa là "cầm bát." Có nhiều hình thức khất thực, nhưng các vị sư trong các tịnh xá của hệ phái Tăng Già Khất Sĩ thường đi thành nhóm từ 10 đến 15 vị, đi thật chậm, chân không, và đi từng bước một xuyên qua phố thị, các ngài thường nhìn xuống đất và không nói chuyện. Khất thực là sống đúng theo chánh mạng của một nhà sư, ngược lại với những vị sư mà còn đi làm thì gọi là sống theo tà mạng. Ngoài ra khất thực còn tạo cho chư Tăng phẩm chất khiêm cung từ tốn, cũng như không trau tria cuộc sống—Religious mendicancy—To beg for food. Literally "holding the bowl." There are many forms of mendicancy, but monks in monasteries of Sangha Bhiksu Sect usually do it in group of ten or fifteen. As they walk very slowly (bare-footed and step by step) through the streets of a town, face down, without speaking. Mendicancy is the right livelihood of a monk. To work for a living is an improper life. In addition, mendicancy keeps a monk humble, and frees him from cares of life.

Khất Thực Bình Đẳng: The impartiality of alms-begging—See Khất Thực (B).

Khất Thực Quá Duyên: Along the way to beg for food to create opportunities to convert the people.

Khất Thực Tứ Phân: Bốn phần khất thực: cho bạn đồng tu, cho kẻ nghèo nàn, cho ma đói, và cho mình—The four division of the mendicant's dole: to provide for fellow religionists, the poor, the hungry spirits and self.

Khấu Đầu: To bow down to the ground.

Khấu Giảm: To diminish—To deduct.

Khấu Tạ: To bow one's thanks to someone.

Khẩu: Mukkha (p)—Mukha (skt)—Mouth (the organ of speech).

Khẩu Ấn: The mouth sign.

Khẩu Đầu Thiền,, Đây là phương pháp buông xả hơn là thiền, hành giả tùy thuộc vào sự hướng dẫn của người khác chứ không có khả năng tự vào thiền—Mouth meditation is a mode of relaxation rather than meditation, in which cultivator depends on the leading of others, inability to enter into personal meditation

Khẩu Hòa,, Harmony of mouths or voices—Unanimous approval

Khẩu Khí: Manner of speaking.

Khẩu Luân,, The wheel of the mouth—Bánh xe chánh pháp hay những lời giáo huấn của Đức Phật truyền đi khắp nơi phá tan phiền não—The wheel of true teaching. Buddha's teaching rolling on everywhere, like a chariot-wheel, destroying misery.

Khẩu Mật,, Khẩu mật là một trong tam mật (thân, khẩu, ý)—The mystic of the mouth (secret or magical words), one of the three mystics. The other two are the mystic of the body and the mystic of the mind

Khẩu Nghiệp,, Vaca-kamman (p)—Vaca-karman (skt)—An act performed by speech— Khẩu nghiệp là một trong tam nghiệp. Hai nghiệp còn lại là thân nghiệp và ý nghiệp—Karma of the mouth is one of the three karmas. The other two are karma of the body and of the mind.

Khẩu Nhẫn,, Patience of the mouth—Uttering no rebuke under insult or persecution—Một trong tam nhẫn. Hai nhẫn kia là thân nhẫn và ý nhẫn—One of the three patiences. The other two are patience of the body (thân nhẫn) and patience of the mind (ý nhẫn)

Khẩu Phật Tâm Xà: Miệng thì nói lời của Phật mà tâm lại là tâm của loài rắn độc—A Buddha's mouth, but a serpent's heart—Good words but wicked heart.

Khẩu Tâm Như Nhứt: Sincere.

Khẩu Thị Tâm Phi: Insincere.

Khẩu Truyền: Oral transmission.

Khẩu Tứ,, The four evils of the mouth (lying, double tongue, ill words and exaggeration)

Khẩu Xà Tâm Phật: Barking dogs seldom bite.

Khẩu Xưng,, Invocation

Khẩu Xưng Tam Muội,, Tam muội với tâm an tỉnh niệm hồng danh Đức Phật A Di Đà hay bất cứ vị Phật nào—The samadhi in which a quiet heart the individual repeats the name of Amitabha or any Buddha—Samadhi attained by repetition of the name of a Buddha.

Xưng Thán,, See Khen

Khen Tịnh Yếm Thiền: Khen Tịnh Độ chê Thiền tông (đây là thái độ của người chấp vào chỉ một pháp môn)—To praise the Pure Land, but degenerate Zen (this is the attitude of someone who is so attached to one dharma-door or method).

Thiện Thuyết,, Good talker

Khế Hội,, To meet—To rally to—To unite in the right or middle path, and not in either extreme

Tu Đa La,, Kinh văn khế hợp với căn cơ của con người, với cái lý của pháp (các khế kinh mà Phật thuyết hợp với căn cơ của mọi hạng người, được ngài A Nan nhớ và trùng tuyên lại trong lần kết tập kinh điển đầu tiên)—The sutras, because they tally with the mind of men and the laws of nature.

Khế Ngộ: Spiritual connection—Trạng thái tu hành cao trong đó hành giả cảm ứng đạo giao với chư Phật và chư Bồ Tát và ngộ được chơn tâm của mình—A high state of cultivation in which a cultivator is able to establish a special connection with the Buddhas and Bodhisattvas, and to realize own True Nature (which is the Buddha Nature all sentient beings possess).

Khế Phạm,, The covenants and rules, or standard contracts. , i.e. the sutras—See Khế Kinh

Khế Tuyến,, See Khế Kinh

Khí Giới,,

1) Vũ Khí: Weapon.

2) Thế giới:

• Quốc độ là khí vật thế gian chứa đựng chúng sanh—The world as a vessel containing countries and peoples.

• Thế giới vật chất—The material world.

• Vạn hữu giới—A realm of things.

Khí Giới Thuyết,, Như Lai dùng thần lực bất khả tư nghì có thể thuyết pháp cho ngay cả thế giới của loài cây cỏ nghe được diệu pháp (cây Bồ Đề làm Phật sự quan biểu tượng giác ngộ)—The supernatural power of the Buddha to make the material realm (trees and the like) proclaim his truth (Bodhi-tree has been doing Buddha work by showing to all beings as a symbol of enlightenment)

Khí Lượng,, Khả năng chứa đựng—Capacity

Khí Thế Gian,, See Khí Giới (2)

Khí Thế Giới: See Khí Giới (2).

Khích Du Trần,, Còn gọi là Nhật Quang Trần, hay là bụi trần bay trong không trung, mắt trần có thể nhìn thấy được khi có tia nắng chiếu vào—Motes in a sunbeam—A minute particle, visible to the physical eyes under the sunlight

Khích Khí La,, Khakkhara (skt)—Cây tích trượng của nhà sư—A mendicant's staff; a monk's staff

Khiên Dẫn Nhân,, Sarvatraga-hetu (skt)—Nhân ảnh hưởng tất cả mọi hành động, như tà kiến—Omnipresent causes, like false views which affect every act

Khiển Hoán,, Vẫy chào (Đức Phật A Di Đà vẫy chào Đức Thích Ca Mâu Ni khi ngài từ cõi Ta Bà cõi thuyền nguyện đi đến cõi Cực Lạc)—To send and to call (talk of Amitabha Buddha's welcome of Sakyamuni Buddha in the Pure Land)

Khiếp Nhược,, Cowardice

Khiết Trai,, Thanh tịnh bằng cách dứt bỏ rượu thịt—To purify a monastery—To cleanse away all immortality and impropriety—A pure establishment

Khiếu Hoán,, Raurava (skt)

1) La khóc: To cry—To wail.

2) Khiếu Hoán Địa ngục: Lâm Cát—Đề Khốc Khiếu Hoán—Địa ngục thứ tư và thứ năm (đại khiếu hoán) trong bát nhiệt địa ngục, nơi tội nhân bị cực khổ không chịu được nên kêu gào khóc lóc—The wailing hells, the fourth and the fifth of the eight hot hells, where the inmates cry aloud on account of pain.

Khinh:

1) Khinh rẻ: To disdain—To scorn—To despite—To slight.

2) Nhẹ: Light.

Khinh An,, Prasrabdhi-bodhyanga (skt)

1) Khinh an là một trong những cửa ngõ quan trọng đi vào đại giác, vì nhờ đó mà hành vi của chúng ta dễ dàng được kiểm soát—Not oppressed—At ease—Entrustment is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, conduct is at ease already managed.

2) Một trong thất giác chi hay thất bồ đề phần: One of the seven limbs of enlightenment, or bodhi-shares—For more information, please see Thất Bồ Đề Phần (B) (4) in Vietnamese- English Section.

Khinh Mạn,, Xem rẻ người nào—To slight—To look down—The pride of thinking lightly of others.

Khinh Mao,, Các vị Bồ Tát ở trong Thập Địa được ví nhẹ như chiếc lông. Các vị nầy trong Phật đạo lên xuống trong các đường cứu độ chúng sanh không cố định—As light as a hair, as unstable as a feather (talk of Bodhisattvas)

Khinh Miệt,, To scorn—To disdain—To despite—To slight

Khoa Nghi,, Phép tắc của văn kinh (kinh văn được sắp đặt theo một thể loại nào đó cho dễ đọc và dễ thâm nhập)—The rule of the lesson to make it easier for the readers (to understand)

Khoa Tiết: Danh mục do tông Thiên Thai thành lập, căn cứ theo ý của Kinh Pháp Hoa mà định các ý trong các kinh khác—To interpret one sutra by another a T'ien-T'ai term, e.g. interpreting all other sutras in the ligh of the Lotus sutra.

Khoa Văn,, Phân chia một quyển sách hay một bài học thành đoạn (Ngài Đạo An đời Tần đã áp dụng sự phân chia nầy vào kinh điển)—A set portion of a book, a lesson (started from T'ao-An)

Khoái Lạc Vương: Sudhira, the quick-eyed king, highly intelligent, who could see through a wall 40 miles away, yet who took out his eyes to give alms.

Khoái Mục Vương,, Sudhira (skt)—Vị vua có cặp mắt lanh lợi, thật thông minh, có thể nhìn thấu tường cách xa 40 dậm dù đã móc mắt ra bố thí—The quick-eyed king, or highly intelligent, who could see through a wall of 40 miles away, yet who took out his eyes to give as alms

Khoáng Đãng: See Khoáng (3).

Khoáng Kiếp,, Nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về quá khứ (nhấn mạnh về độ dài của một kiếp lâu xa về tương lai thì gọi là "vĩnh kiếp")—A past kalpa; the part of a kalpa that is past

Khoảnh Khắc Của Sự Sống: An instance of life—Theo Tăng sĩ người Đức Nyanatiloka kể lại lời của Visuddhi-Magga như sau: "Các thực thể chỉ có một khoảnh khắc rất ngắn để sống, ngang với thời gian của một tia chớp. Khi thời gian đó kết thúc thì thực thể ấy tiêu tan. Thế là thực thể của quá khứ đã chết, không còn đang sống và cũng không sống lại được trong hiện tại hay tương lai. Thực thể trong hiện tại không sống trong quá khứ, nó đang sống trong khoảng khắc hiện tại, nhưng cũng không sống trong tương lai không sống trong quá khứ hay hiện tại, nó chỉ sống về sau nầy. Một thực thể trong tương lai—A German monk named Nyanatiloka, reiterated the momentariness of existence from Asuddhi-Magga as follows: "All beings have only a very short instant to live, only so long as a moment of a slash of a lightning. When this is extinguished, the

being is also extinguished. The beings of the last moment is now no longer living, and does not live now or will not live again later. The being of the present moment did not live previously, lives just now, but later will not live any more. The being of the future has not lived yet in the past, does not yet lived now, and will only live later."

Khoát:

1) Mở ra: To open.

2) Phóng khoáng (người): Well-off—Liberal.

3) Rộng rãi: Broad—Wide—Spacious.

4) Thông minh: Intelligent.

Khoát Tất Đa,, Khusta (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, Khoát Tất Đa là một khu vực thuộc vương quốc cổ Tukhara, có lẽ bây giờ là miền nam của Talikhan. Tuy nhiên, Khoát Tất Đa cũng có thể là vùng Khost ở A Phú Hãn, thuộc tây nam Peshawar— According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, Khusta, a district of ancient Tukhara, probably the region south of Talikhan. However, it may be Khost in Afghanistan, south-west of Peshawar

Video Rebuilding Bamiyan Buddha Statues

Bi Khấp,, To shed tears—To weep.

Khởi Diệt,, Rise and extinction—Birth and death—Beginning and end

Khởi Giả,, Người khởi lên suy nghĩ rằng tự mình khởi lên tội phúc (đây là một trong những ngã kiến)—One who begins, or starts; one who thinks he creates his own welfare or otherwise

Khởi Lên:

• Khởi lên: Samutthahati (p)—To rise up.

• Sự khởi lên: Samutthanam (p)—Rising.

Khởi Niệm Tà Kiến: To develop a perverse thought.

Khởi Tận,, Bắt đầu và chấm dứt—Beginning and end

Khởi Thi Quỷ,, Quỷ nhập tràng, tên một loài quỷ khi đọc chú Tỳ Đà La có khả năng dựng dậy thây ma mới chết để làm hại hay giết chết người khác—To resurrect a corpse by demonical influence and cause it to kill another person—To aise the newly dead to slay an enemy

Khởi Thỉnh,, Thề sự thật, hay đánh thức Thần Thánh hay Tam Bảo về chứng giám cho lời nói chân thực của mình (tuy nhiên khởi thỉnh ở đây có nghĩa là "thề nguyền" bị cấm kỵ trong đạo Phật)—To call on the gods or the Buddhas (as witness to the truth of one's statements)

Khởi Tín,, Khởi lên niềm tin—The uprise or awakening of faith

Khởi Tín Luận,, Sraddhhopada-Sastra (skt)—Tên gọi tắt của sách Đại Thừa Khởi Tín Luận do ngài Mã Minh Bồ Tát biên soạn. Có hai bản dịch sang Hoa ngữ, thứ nhất là bản dịch của ngài Chân Đế vào năm 554 sau Tây Lịch, bản thứ hai do ngài Thực Xoa Nan Đà dịch vào năm 700 sau Tây Lịch. Bản thứ nhất có lẽ được đại chúng chấp nhận hơn vì Đại sư Trí Giả, vị tổ thứ tư của tông Thiên Thai cũng là vị thơ ký cho ngài Chân Đế, và sau được ngài Pháp Tạng biên soạn lời bình giải tiêu chuẩn, mặc dầu sau nầy chính ông đã giúp cho ngài Thực Xoa Nan Đà dịch bản thứ nhì. Đại Thừa Khởi Tín Luận là tác phẩm nói về cực lý của Đại Thừa, giúp cho người đọc nghe khởi lên trong lòng niềm tin chân chính đối với giáo pháp Đại Thừa. Bộ sách nầy đã được ngài Teitaro Suzuki dịch sang Anh ngữ vào năm 1900—Awakening of Faith, one of the earliest remaining Mahayana texts and is attributed to Asvaghosa. Two translations have been made, one by Paramartha in 554 A.D., another by Siksananda, around 700 A.D. The first text is more generally accepted, as Chih-I, the fourth patriarch of T'ien-T'ai was Paramarth's amanuensis, and Fa'Tsang made the standard commentary on it, though he had assisted

Siksananda in his translation. It gives the fundamental principles of Mahayana, and was translated into English by Teitaro Suzuki in 1900, also by T. Richard.

Khởi Tín Luận Nghĩa Kí,, Những bài luận do ngài Pháp tạng tuyển chọn từ bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận vào khoảng năm 700 sau Tây Lịch—Selections of essays on The Awakening of Faith, composed by Fa-Tsang, around 700 A.D

Khởi Tín Nhị Môn,, Bộ Đại Thừa Khởi Tín Luận thuyết minh cái tâm của chúng sanh thì chia ra "tâm chân như môn" và "tâm sinh diệt môn." Thuyết minh về bản thể nói về tâm chân như, thuyết minh về sinh diệt nói về hiện tượng của tâm chúng sanh—Two characteristics of mind in the Sraddhopada-sastra, as eternal and phenomena

Khởi Tử Nhân,, See Khởi Thi Quỷ

Khô Mộc,,

1) Cây khô: Withered timber, decayed, dried-up trees.

2) Ám chỉ một số nhà tu khổ hạnh Phật giáo, chỉ ngồi thiền, chớ không bao giờ nằm, nên người ta gọi là "thạch sương khô mộc chúng"—Applied to a class of ascetic Buddhists, who sat in meditation, never lying down, like petrified rocks and withered stumps.

Khô Mộc Đường,, Phòng thiền của những nhà sư chẳng bao giờ nằm—The hall in which "never-lying down" ascetic Buddhists sat in meditation

Khô Mộc Thiền: See Khô Mộc (2).

Khố Luân,, Khố Luân là một trung tâm Lạt Ma Giáo tại Mông Cổ, một thành phố thiêng liêng (cách Trường Thành chừng 600 dặm về phía bắc bên bờ sông Thổ Lạp. Dân cư tại đây khoảng 30.000 mà hơn phân nửa là tín đồ của Lạt Ma Giáo. Tại đây có một

tòa Phật Đường rất nguy nga tráng lệ. Vùng nầy được xếp hàng thứ nhì sau Lahsa ở Tây Tạng)—K'urun, Urga, the Lamaistic centre in Mongolia, the sacred city

Khổ: Duhkha (skt)—Đậu Khư—Nạp Khư—Nhạ Khư—Trạng thái khổ não bức bách thân tâm (tâm duyên vào đối tượng vừa ý thì cảm thấy vui, duyên vào đối tượng không vừa ý thì cảm thấy khổ). Đức Phật dạy khổ nằm trong nhân, khổ nằm trong quả, khổ bao trùm cả thời gian, khổ bao trùm cả không gian, và khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh, nghĩa là khổ ở khắp nơi nơi—Bitterness—Unhappiness—Suffering—Pain—Distress—Misery—Difficulty. The Buddha teaches that suffering is everywhere, suffering is already enclosed in the cause, suffering from the effect, suffering throughout time, suffering pervades space, and suffering governs both philistine and saint.

1) Khổ nằm trong nhân—Suffering is already enclosed in the cause: Bồ Tát sợ nhân chúng sanh sợ quả, nghĩa là chúng sanh vì mê mờ nên chỉ khi nào quả khổ tới mới lo sợ, khi đang gây nhân khổ thì lại không nhận thấy, mà vẫn cứ thản nhiên như không, nhiều khi lại cho là vui sướng—It is said that the Bodhisattva fears the cause while the philistine fears the effect. In fact, human beings do not care about the cause when doing what they want. They only fear when they have to suffer from their wrong-doings.

2) Khổ nằm trong quả—Suffering from the effect: Gây nhân nào gặt quả nấy, đó là định luật tự nhiên, thế nhưng trên đời có ít người công nhận như vậy, ngược lại còn than trời trách đất cho những bất hạnh của họ—We always reap what we have sown. This is a natural law, but some people do not know it; instead they blame God or deities for their misfortune.

3) Khổ bao trùm cả thời gian—Suffering throughout time: Từ vô thỉ đến nay, cái khổ của chúng sanh chưa bao giờ dứt, đây là một phần của định luật nhân quả luân hồi (cứ nhân tạo quả, rồi trong quả có nhân, cứ thế mãi không bao giờ ngừng nghỉ)—Humankind has suffered from time immemorial till now, because suffering never ceases; it is part of the law of causality.

4) Khổ bao trùm cả không gian—Suffering throughout space: Ở đâu có vô minhthì ở đó có khổ. Vô minh khônh những chỉ bao trùm trong thế giới nầy mà nó còn trùm khắp vô lượng thế giới— Suffering goes together with ignorance. Since ignorance is everywhere, in this world as well as in the innumerable other worlds, sufering also follows it.

5) Khổ chi phối cả phàm lẫn Thánh—Suffering governs both philistine and saint: Chúng sanh ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, A tu la phải khổ sở vô cùng. Loài người bị tham sân si chi phối cũng bị lặn ngụp trong biển khổ. Chư Thiên cũng không tránh được khổ vì ngũ suy tướng hiện. Cho đến các hàng Thánh Tu Đà Hoàn, Tư Đà Hàm, A Na Hàm, Thanh Văn, Duyên Giác, vân vân, vì còn mê pháp, nên không tránh khỏi nỗi khổ biến dịch sinh tử. Xem thế nỗi khổ lớn lao vô cùng. Riêng chỉ các vị Bồ Tát nhờ lòng đại bi, thường ra vào sinh tử, lấy pháp lục độ để cứu độ chúng sanh, mà vẫn ở trong

Niết Bàn tự tại—Those people who are damned in Hell, in the realm of the starved ghosts, the animals, and Asura undergo all kinds of suffering. Human beings driven by greed, anger, and ignorance are condemned to suffer. Deities, when their bliss is over, suffer from their decay body. All saints of Hinayana school, except the Arhats, including the Stream Enterer, the Once-Returner, the Non-Returner who are still infatuated with their so- called attainment, are subject to the suffering from the cycle of birth and death. Only the Bodhisattvas are exempt from suffering since they voluntarily engage themselves in the cycle in order to save people with their six Noble Paramita Saving Devices (see Lục Độ Ba La Mật).

Khổ Ách,, The obstruction caused by pain, or suffering

Khổ Ấm: Khổ Uẩn—Thân tâm của chúng hữu tình là sự tập hợp của ngũ uẩn—The body with its five skandhas.

Khổ Bổn: Tham dục là gốc rễ của khổ đau—The root of misery, i.e. desire.

Khổ Bảnh: Miserable situation.

Khổ Căn,, See Khổ Bổn

Khổ Dư,, Một trong tam dư. Người theo nhị thừa, đã ra khỏi sanh tử trong ba cõi, nhưng còn nỗi khổ sinh tử biến dịch—The remains of suffering awaiting the Hinayana disciple who escapes suffering in this world, but still meet it in succeeding world, one of the three after-death remainders

** For more information, please see Tam Dư.

Khổ Đạo,, Từ khổ đạo phiền não khởi lên, từ phiền não nghiệp khởi lên, từ nghiệp khởi lên đau khổ, cứ thế chuyển vần trong vòng xấu xa—The resultant path of suffering—The path of

suffering; from illusion arises karma, from karma suffering, from suffering illusion, in a vicious circle

Khổ Đau: Duhkha—Suffering (n)—Unhappy—Wretched—Miserable—Hardship (n)—Sorrow.

Khổ Đế,, The truth of suffering

Khổ Hà,, Nỗi khổ sở sâu như sông—Misery deep as a river

Khổ Hải,, Biển khổ vô biên—The ocean of misery, or sea of troubles, its limitlessness. Great sea of suffering—The great bitter sea—Bitter sea of mortality

Khổ Hành,,

1) Undergoing difficulties.

2) Asceticism—To lead an austere life.

Khổ Hạnh,, Duskara-carya (skt)

(I) Nghĩa của Khổ Hạnh—The meanings of Duskara-carya: Chịu đựng những khổ hạnh hay hành xác (ngoại đạo tu khổ hạnh để cầu sanh Thiên, đạo Phật gọi khổ hạnh là "Đầu Đà")— Ascetic practices—Undergoing difficulties, hardships, or sufferings, i.e. burning, tormenting; hence religious austerity, mortification.

(II) Lời Phật dạy về Khổ Hạnh trong Kinh Pháp Cú—The Buddha's teachings on Ascetic practices in the Dharmapada Sutra:

• Chẳng phải đi chân không, chẳng phải để tóc xù (bờm), chẳng phải xoa tro đất vào mình, chẳng phải tuyệt thực, chẳng nằm trên đất, chẳng phải để thân mình nhớp nhúa, cũng chẳng phải ngồi xổm mà người ta có thể trở nên thanh tịnh, nếu không dứt trừ nghi hoặc—Neither walking bare footed, nor matted locks, nor dirt, nor fasting, nor lying on the bare ground, nor dust, nor squatting on the heels, can purify a mortal who has not overcome his doubts (Dharmapada 141).

Khổ Hạnh Lâm,, Uruvilva (skt)—Rừng khổ hạnh, nơi Ca Diếp, Thích Ca Mâu Ni cùng các người khác thực hành khổ hạnh trước khi Phật thành chánh giác, vì vậy rừng nầy có tên là

Ưu Lâu Tần Loa Ca Diếp—Papaya forest—The place near Gaya where Kasyapa, Sakyamuni and others practised their austerities before the latter's enlightenment, hence the former is styled Uruvilva Kasyapa

Khổ Khổ,, Duhkha-duhkhata (skt)—Một trong tam khổ, nỗi khổ sinh ra nơi thân tâm chúng sanh do đói khát, bệnh tật, mưa gió, và những hạnh hạ khác—The pain or painfulness of pain— Pain produced by misery or pain—Suffering arising from external circumstances (famine, storm, sickness, torture), one of the three kinds of sufferings

** For more information, please see Tam Khổ.

Khổ Không,, Hai trong Tứ Hành Tướng—Misery and unreality, or pain and emptiness, two of the four disciplinary processes—See Tứ Hành Tướng (1) (2)

Khổ, Không, Vô Thường, Vô Ngã: Suffering, Emptiness, Impermanence, No-self.

Khổ Lạc: Khổ đau và Hạnh phúc—Bình thường chúng ta chào đón hạnh phúc, nhưng không vui vẻ với sự khổ đau phiền não—Usualy we welcome happiness, but not sorrow.

Video Kho Dau va Hanh Phuc (Thich Nhat Tu)

1) Khổ—Sorrow: Dukha (skt)—Cái gì mang lại khó khăn là đau khổ. Khổ đau hay phiền não đến trong nhiều lốt vỏ khác nhau—What is difficult to bear is sorrow. Sorrow or suffering comes in different guises—See Bát Khổ.

2) Lạc—Happiness: Sukkha (skt)—Cái gì mang lại thoải mái là hạnh phúc—What can be borne with ease is happiness—See Hạnh Phúc.

Khổ Loại Trí,, Duhkhe-nvaya-jnanam (skt)—Một trong tám trí, vô lậu trí hay chân trí sáng suốt do quán "khổ đế" mà đắc được (thoát khỏi khổ đau phiền não trong luân hồi sanh tử) trong các cõi (dục, sắc và vô sắc)—The wisdom which releases from suffering in all worlds, one of the eight forms of understanding

Khổ Loại Trí Nhẫn,, Một trong tám loại nhẫn khởi lên từ "khổ loại trí" quán. Khổ loại trí nhẫn là nhân, khổ loại trí là quả—One of the eight forms of endurance arising out of contemplation of "duhkhe-nvaya-jnanam." The wisdom of endurance is the cause, and Duhkhe- nvaya-jnanam is the fruit

** For more information, please see Bát Trí.

Khổ Luân,, Khổ quả sanh tử luân chuyển không ngừng, quay mãi như bánh xe—The wheel of suffering, i.e. reincarnation

Khổ Mệnh: Unhappy destiny.

Khổ Nạn,, Calamity

Khổ Não,, Misery and trouble—Distress

Khổ Nghiệp,, Nghiệp khổ đau—The karma of suffering

Khổ Ngôn,, Lời khiển trách—Bitter words—Words of rebuke

Khổ Nhân,, The cause of suffering, or pain

Khổ Pháp Trí,, Một trong Bát Trí, do quán khổ đế ở cõi dục giới mà phát sanh trí huệ sáng suốt, chặt đứt mê hoặc—The knowledge of the law of suffering and the way of release, one of the eight forms of understanding

** For more information, please see Bát Trí.

Khổ Phược,, Hệ lụy của khổ đau—The bond of suffering

Khổ Quả,, Quả báo do ác nghiệp sinh ra làm cho thân tâm khổ (chủ yếu là do tiền kiếp để lại)—The physical and mental suffering resulting from evil conduct (chiefly in previous existences)

Khổ Tân,, Bến khổ cần phải vượt qua để đến bên bờ giác ngộ—The deep ford or flood of misery which must be crossed in order to reach enlightenment

Khổ Tập,, Samudaya (skt)—Huân tập khổ đau, đế thứ nhì trong Tứ Diệu Đế. Khổ đế càng tăng khi ham muốn dục vọng tăng, đây lá nguyên nhân của luân hồi sanh tử—Arising, coming together, collection, multitude. The second of the four axioms that of "accumulation," that misery is intensified by craving or desire and the passions, which are the cause of reincarnation.

Khổ Tập Diệt Đạo,, Bốn chân lý, khổ đế, tập đế, diệt đế, và đạo đế—The four axioms of truths, i.e suffering or pain: duhkha, accumulation of suffering: samudaya, The extinguishing of suffering (pain) and reincarnation: nirodha, Extinction of suffering: marga.

Khổ Tế,, Dukkhssant (skt)—Giới hạn cuối cùng của khổ là cửa vào Niết Bàn—The limit of suffering, i.e. entrance to nirvana

Khổ Thánh Đế,, Duhkha-arya-satyam (skt)—Cái khổ chỉ có các bậc Thánh mới liễu tri nên gọi là Thánh Đế, một trong Tứ Thánh Đế—The dogma of suffering, the first of the four dogmas

Khổ Tánh,, Theo Câu Xá Luận có ba tánh khổ—According to the Kosa Sastra, there are three kinds of nature of misery, or sorrowful spirit

1) Khổ Khổ Tánh: Dukkha as ordinary sufferings.

2) Hành Khổ: Dukha as conditioned states.

3) Hoại Khổ: Dukkha as produced by change.

** For more information, please see Tam Khổ.

Khổ Trí,, Một trong mười trí, cái trí hiểu biết được cái lý của khổ đế—The knowledge or understanding of the axiom of suffering, one of the ten forms of understanding

** For more information, please see Thập Trí.

Khổ Uẩn,, Ngũ ấm thạnh suy khổ—The bundle of suffering, i.e. the body as composed of the five skandhas

Khổ Võng,, Lưới khổ—The net of suffering

Khổ Vực,, Thế giới khổ, cõi Ta bà hay bất cứ cõi nào còn luân hồi sanh tử là còn đầy dẫy khổ đau—The region of misery (every realm of reincarnation)

Video Luan Hoi va Giai Thoat (Thich Nhat Tu)

Vô Sở,,

a) Không dùng trong nghĩa phủ định: Makhada (p)—Do not—Not.

b) Không có nghĩa là “Bất” hay “Phi,” thí dụ như Bất nhị, Phi không, vân vân: A (p & skt)—Non, i.e., non-duality, non-empty, etc.

c) Không có nghĩa là “Hư” hay “Vô,” thí dụ như Hư vân, Vô úy, vân vân: Nis, Nih, Nir, or Ni (skt)—Im—Less, i.e., cloudless, fearless, etc.

d) Không có thật: Non-existent.

e) Trống không: Sunyata or Sunya (skt)—Bare—Bald—Naked—Empty—Void (absolute non- existence)—Hollow.

f) Không có thể tánh: Tất cả các sự vật trong tam giới đều không phải là thật—Devoid of physical substance—The empty state (the state in which reality is as it is)—The immaterial which is empty, or devoid of physical substance (opposed to matter).

Không Ăn Sái Thời: Vikala-bhojanad (virati)—Not to eat out of regulation hours.

Không Ăn Thịt: Vikalabhojana—Not to eat meat (flesh)—Part of the sixth of the ten commandments against eating flesh.

Không Bào Chữa Được: Not justifiable

Không Bắt Kịp: Not to keep abreast of

Không Bền Lâu: Impermanent (a)

—Impermanence (n)

Không Biến Xứ,, See Không Nhứt Thiết Xứ

Không Cầu Phước Báo Nhân Thiên Mà Chỉ Cầu Làm Phật: Not to seek human or deva bless, but to seek to become a Buddha.

Không Chấp,, See Không Hữu Nhị Chấp

Không Chấp Nhận: To fail to take account

Không Chịu Đựng Được: Unbearable—Unendurable.

Không Chóng Thì Chầy: Sooner or later .

Không Có Quyền: To have no right—We have no right to take what is not given: Chúng ta không có quyền lấy cái không được cho.

Không Có Tạo Tác: Uncreated.

Không Cư Thiên,, Antarisavasina (skt)—Chư Thiên cư ngụ tầng trời trên không—Devas dwell in space—The heavenly regions—Heavens in space, i.e. the devalokas and rupalokas

Không Diễn Tả Quá Mức: Without recourse to exaggeration

Không Dứt: Endless—Ceaseless—Never-ending.

Không Đại,, Space—Hư không, một trong ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không)—One of the five elements (earth, water, fire, wind, space)

Không Đáng: Unworthy.

Không Đâu: Not at all.

Không Đế,, Một trong ba đế mà tông Thiên Thai lập ra. Tất cả pháp thế gian, bất luận là hữu tình hay vô tình, đều do nhân duyên sinh ra, tự thể không thực—The doctrine of immateriality, one of the thre dogmas of T'ien-T'ai, that all things animate and inanimate, seeing that they result from previous causes and are without reality in themselves, are therefore or not material, but spiritual

Không Điểm,, Điểm nằm trên chữ "m" và "n" trong Phạn ngữ, biểu hiệu cho vạn vật trống không hay không thật; được tông Chân Ngôn dùng với nhiều nghĩa—The dot over the "m" or "n" in Sanskrit, symbolizing that all things are empty or unreal; used by the Shingon sect with various meanings.

Không Điểu,, Một loại chim kêu “không-không,” ám chỉ người không biết diệu pháp mà lại nói huyên thuyên về pháp—The bird that cries “kung-kung,” the cuckoo, i.e. one who, while not knowing the wonderful law of true immateriality or spirituality, yet prates about it

Không Định,, Sunnata-samadhi (p)—Sunyata-samadhi (skt)—Thiền định quán không tướng—Emptiness-samadhi—The meditation which dwells on the Void or the Immaterial

1) Không Định Nội Đạo: See Tam Tam Muội.

2) Không Định Ngoại Đạo: Giới hạn trong tứ không định—Limited to the four dhyanas, except the illusion that things have a reality in themselves, as individuals—See Tứ Vô Sắc Định.

Không Đo Lường Được: Unmeasurable

Không Động: Nis-cale (skt)—Motionless—Immovable.

Không Giả Trung,, Ba đế mà tông Thiên Thai đã dựng lênHệ thống ‘Tam Quán’ nầy dựa trên triết lý của ngài Long Thọ, người đã sống ở Đông Nam Ấn Độ vào thế kỷ thứ hai—Three prongs established by the T’ien-T’ai sect. The system of threefold observation is based on the philosophy of Nagarjuna, who lived in south-eastern India about the second century A.D

1) Không: Không dĩ pháp nhất thiết pháp (không để phá cái hoặc kiến tư, nghĩa là phá tất cả các pháp quán sát cái tâm chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở giữa, tức là không có thật). ‘Không’ còn là sự phá bỏ ảo tưởng của cảm quan và sự kiến tạo tri thức tối thượng (prajna)— Unreality, that things do not exist in reality. Sunya (universality) annihilates all relatives. The ‘Empty’ mode destroys the illusion of sensuous perception and constructs supreme knowledge (prajna).

2) Giả: Giả dĩ lập nhất thiết pháp (Giả dùng để phá các hoặc trần sa và để lập tất cả các pháp quán sát thấy cái tâm đó có đủ các pháp, các pháp đều do tâm mà có, tức là giả tạm, không bền, vô thường). ‘Giả’ là sự chấm dứt những lậu hoặc của trần thế và giải thoát khỏi các điều xấu—Reality, things exist though in “derived” or “borrowed” form, consisting of elements which are permanent. Particularity establishes all relativities. The ‘Hypothetical’ mode does away with the defilement of the world and establishes salvation from all evils.

3) Trung: Trung dĩ diệu nhất thiết pháp (Trung để phá cái hoặc vô minh và thấy được sự huyền diệu tất cả các pháp, quán sát thấy cái tâm chẳng phải không không, cũng chẳng phải giả tạm, vừa là không vừa là giả, tức là trung Đạo). ‘Trung’ là sự phá bỏ ảo giác do vô minh mà ra và có được một đầu óc giác ngộ—The “middle” doctrine of the Madhyamaka School, which denies both positions in the interests of he transcendental, or absolute. The middle path transcends and unites all relativities. The ‘Medial’ mode destroys hallucination arising from ignorance (avidya) and establishes the enlightened mind.

Không Giải,, Sự giải thích về tánh không—The interpretation or doctrine of ultimate reality

Không Giải Thoát Môn,, Một trong ba giải thoát. Quán hết thảy các pháp đều do nhân duyên hòa hợp mà sanh ra, không có tự tính (nếu thành đạt như vậy là mình đang bước vào cổng giải thoát)—The gate of salvation or deliverance by the realization of the immaterial, i.e. that the ego and things are formed of elements and have no reality in themselves; one of the three deliverances

Không Giáo,, Tông phái cho rằng vạn hữu vi không. Pháp Tướng Tông lập ra ba thời giáo—The teaching that all is unreal—Teaching of unreality. The Dharmalaksana School divided Buddha's teaching into three periods

1) Pháp Hữu Giáo: Thời kỳ thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật, coi tất cả Tiểu Thừa là thuyết pháp Hữu Giáo—The first period of the Buddha's teaching; the Hinayana period, teaching that things are real.

2) Pháp Không Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ nhì của Đức Phật; các bộ kinh Bát Nhã là thuyết pháp Không giáo—The second period of the Buddha's teaching, the Prajna period, that things are unreal.

3) Trung Đạo Giáo: Thời kỳ thuyết pháp thứ ba của Đức Phật, các kinh như Hoa Nghiêm và Pháp Hoa huyết pháp Trung Đạo—The third period of the Buddha's teaching, the Hua-Yen and Lotus period of the middle or transcendental doctrine.

Không Giết Hại: Not to kill—Abstaining from killing.

Không Giới,, Cõi hư không bao trùm mọi vật, một trong sáu giới (đất, nước, lửa, gió, hư không và thức)—The realm of space—One of the six realms (earth, water, fire, wind, space and knowledge)

Không Giới Sắc: Hư không có thể nhìn thấy được qua mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý—The visible realm of space, the sky, beyond which is real space.

Không Gò Bó: Spontaneously.

Không Hải,,

1) Hư không và biển cả—Space and ocean—Sky and sea.

2) Kukai (jap)—Một vị đại sư nổi tiếng người Nhật, vị khai tổ tông Chân Ngôn Nhật Bản, cùng thời nhà Đường bên Trung Quốc. Không một tu sĩ nào được biết đến nhiều hoặc được tôn kính nhiều qua các thời đại ở Nhật Bản bằng Không Hải. Ông còn nổi tiếng hơn nữa trong số những "Hoằng Pháp Đại Sư." Là một tu sĩ Chân Ngôn tông, ông đã hệ thống hóa chủ thuyết của tông phái nầy trong cuốn Thập Trụ Tâm Luận, nói về mười bậc trên đường học đạo; và cuốn luận khác nói về sự khác biệt giữa Phật giáo Mật tông và các tông phái khác. Ngoài ra, sự đóng góp của ông cho nền văn hóa Nhật Bản trong các lãnh vực nghệ thuật, giáo dục, và an sinh xã hội cũng thật là đáng kể: A famous Japanese monk, the founder of the Japanese Shingon Sect, at the same time with the T'ang dynasty in China. No other monk has been more popular than Kukai among the

Japanese nor regarded with greater respect throughout the ages. He is even more famous among a group of people known as the “Kobo Daishi.” As a monk of the Shingon sect he systematized the doctrine of his sect by writing a treatise on the ten stages of the mind,

a treatise on the distinction between Tantric Buddhism and other sects. Besides, his contribution to Japanese culture in the field of the arts, education, and social welfare was considerable.

Không Hành: Thực hành phép quán không, ngã không và pháp không, để đoạn tận phiền não— The discipline or practice of the immaterial or infinite, thus overcoming the illusion that the ego and all phenomena are realities.

Không Hoa,, Khapuspa (skt)

1) Hoa trong hư không: Flowers in space (the sky).

2) Hoa đốm trước mắt hay trong hư không: Muscoe volitantes (l)—Spots before the eyes, compared with flowers in the sky.

3) Ảo tưởng: Illusion.

4) Hoa Không Ngoại Đạo: Sunyapuspa (skt)—Đệ tử của ảo tưởng—Sky-flower heretics, or followers of illusion.

5) Tiểu Thừa Ấn Độ tự xưng là Đại Thừa: The Indian Hinayanists style Mahayanists.

Không Tuệ,, Wisdom which beholds spiritual truth

Không Hữu,,

1) Không thật và thật: Unreal and real.

2) Không hiện hữu và hiện hữu: Non-existent and existent.

3) Trừu tượng và cụ thể: Abstract and concrete.

4) Phủ nhận và thừa nhận: negative and positive.

5) Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả và niết bàn: See Không Kiến.

Không Hữu Nhị Chấp,, Mê tình của phàm phu chấp không chấp có—The two false tenets or views

1) Chấp Không: Chấp rằng nghiệp và niết bàn là không thực—Beholding that karma and nirvana are not real.

2) Chấp Hữu: Chấp rằng có thực ngã và thực pháp—Beholding that the ego and phenomena are real—See Nhị Chấp.

** Những tà chấp nầy có thể khắc phục được bằng cách quán tánh không thực của ngã và pháp, cũng như quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—These wrong views are overcome by the meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana (see Không Hữu Nhị Quán).

Không Hữu Nhị Quán: Để khai phá hai tà chấp không hữu nên quán tánh không thực của "ngã" và "pháp." Đồng thời quán thực tánh của nghiệp và niết bàn—Meditating on the unreality of the ego and phenomena, and the reality of karma and nirvana, which is used to practice to overcome the false tenets or views of real and unreal.

Không Hữu Nhị Tông,, Hai tông "Không" và "Hữu"—The two schools of "Unreal" and "Real.

(A) Tiểu Thừa Không Hữu—The two schols in Hinayana:

1) Tiểu Thừa Không Tông: Thành Thực Tông—Satyasiddhi Sect.

2) Tiểu Thừa Hữu Tông: Câu Xá Tông—Kosa Sect.

(B) Đại Thừa Không Hữu—The two schools in Mahayana:

1) Đại Thừa Không Tông: Tam Luận Tông—Madhyamika School.

2) Đại Thừa Hữu Tông: Pháp Tướng Tông—Dharmalaksana School.

Không Hý Luận: Avikarsa (skt)—Not talking vainly or idly.

Không Khởi: Anabhinirvritti (skt)—Not rising.

Không Khổ Không Lạc: The tone of indifference.

Không Không,, Khi tất cả được xem như ảo tưởng hay không thật, ý tưởng trừu tượng của không thật tự nó bị triệt tiêu—Unreality of unreality. When all has been regarded as illusion, or unreal, the abstract idea of unreality itself must be destroyed

Không Không Tịch Tịch,, Mọi vật trong vũ trụ, sắc hay vô sắc, là không thật—Void and silent (everything in the universe, with form or without form, is unreal and not to be considered as real.

Không Kiên Nhẫn: Akshanti (skt)—Impatience.

Không Kiến,, Tà kiến của kẻ không thừa nhận lý nghiệp quả (nhân quả, tội phúc, luân hồi), và niết bàn—The heterodox view that karma and nirvana are not real

Không Kiếp,, Không kiếp, một trong bốn kiếp—The empty kalpa, one of the four kalpas

** For more information, please see Tứ Kiếp.

Không Kinh,, Kinh nói về tánh không, như Kinh Bát Nhã Ba La Mật Đa—The sutras of unreality or immateriality, i.e. the Prajnaparamita.

Không Lời: Avaca (skt)—Wordless.

Không Lợi Ích Thiết Thực: With no practical benefit.

Không Luân,,

1) Không Đại: Một trong ngũ đại (đất, nước, lửa, gió, hư không)—Space, one of the five great elements (earth, water, fire, wind, space).

2) Bánh xe hư không: The wheel of space.

3) Cõi hư không thấp nhất của thế giới nầy—The wheel of space below the water and wind wheels of a world. The element space is called the wheel of space.

Không Lý,, Lý không của ngã và pháp—The sunya principle or law—The doctrine of Emptiness (the unreality of the ego and phenomena)

Không Lý Luận Xét Đoán: Avitakko (p)—Non reasoning and judgment.

Không Ma,, Tà kiến ma chướng khởi lên từ tâm cho rằng nghiệp quả không có thật—The demons who arouse in the heart the false belief that karma is not real

Không Mê Lòa: Clear-sighted.

Không Môn,,

1) Sunyata school—Pháp môn không tướng hay trường phái dạy về tánh không thực của vạn pháp, phá bỏ kiến chấp thường hữu, ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, một trong bốn tông phái Thiên Thai—The teaching which regards everything as unreal or immaterial, which also denies that there can be any static existence, one of the four divisions made by T'ien- T'ai.

2) Cửa vào Niết Bàn: The door to nirvana.

3) Tên gọi chung cho Phật Giáo: A general name for Buddhism.

Không Môn Tử: Vị Tăng—Buddhist monks.

Không Nằm Giường Cao Rộng: Anuccasayanamaha-sayana—Not to sit on a high, broad, large bed.

Không Nên Câu Chấp:

1) Should not be inflexible.

2) Should not be attached to anything.

Không Ngôn Thuyết: Anabhilapya (skt)—To be inexpressible.

Không Nhàn Đàm Hý Luận: To refrain from gossiping.

Không Nhàn Xứ,, Aranya (skt)—A Lan Nhã—Một khu rừng hay một nơi an cư cách nhà dân từ 300 đến 600 bước, thích hợp cho chư Tăng Ni tu hành—A forest or a retired place, 300 to 600 steps away from human habitation suitable for the religious practices of monks and nuns

Không Nhẫn,, Nhẫn đạt được khi xem những khổ đau phiền não là không thật—Patience attained by regarding suffering as unreal

Không Như Lai Tạng,, Như Lai Tạng là anh của chân như. Thể tính của chân như là không tịch và thanh tịnh (như trong chiếc gương sáng, không có một thực chất nào nên gọi là không, chứ không phải gọi cái thể của chân như là không)—The Bhutatathata in its purity— Absoluteness

Không Nhứt Thiết Xứ: Không Biến Xứ—Biến nhất thiết xứ định hay là một loại thiền định có thể loại bỏ tất cả những giới hạn trong hư không—The samadhi which removes all limitations of space—Universal emptiness—Space.

Bất Thuyết,, Avakha (skt)—Speechless

Không Pháp,,

1) Theo Kinh Bát Nhã, Không Pháp là quán về lý không của các pháp như ngã không, pháp không, hữu vi không, vô vi không, vân vân—According to the Prajna Sutra, Dharma of void which regards everything (things, ego, dynamics) as unreal.

2) Theo Kinh Pháp Hoa, Phẩm Thí Dụ, với Tiểu Thừa Không Pháp có nghĩa là Niết Bàn— According to the Lotus Sutra, Chapter Parable, Dharma of Void means the nirvana of Hinayana.

Không Phân Biệt: Avikalpa (skt)—The indivisible—Non-discriminating—The middle way (Trung đạo).

Không Phân Biệt Trí: See Vô Phân Biệt Trí.

Không Quả,, Quả giải thoát khỏi tất cả phiền não vì chấp vào pháp và ngã—Empty fruit— Fruit of freedom from all illusions that things and the ego are real

Không Quán,, Sunnatanupassana (p)—Contemplation of emptiness—Giả quán hay quán sát mọi vật đều không—Contemplation of all things as void or immaterial—The meditation on the void, in comparison with the meditation on the relative truth (giả quán) with the idea of illusory existence

Video Emptiness (Thich Nhat Hanh)

Không Quyền,, Riktamusti (skt)—Quả đấm vào hư không, như gạt một đứa trẻ với một nắm tay không, đây không phải là những gì Phật dạy—Empty fist, i.e. deceiving a child by pretending to have something for it in the closed hand; not the Budha's method

Không Sanh,,

1) Tu Bồ Đề: Subhuti (skt)—Một trong mười đại đệ tử của Phật, người có biệt tài thuyết giảng về tánh không—One of the ten great pupils of the Buddha—One who expounded vacuity or immateriality—Who was said to be foremost in understanding of Sunyata.

2) Trạng thái giống như sự trống rỗng: Sunyata (skt)—The state that is like emptiness—Born emptiness.

Bất Sát,, Pranatipataviratih (skt)—Pranatipatad-vairamani (p)—Không sát sanh là không giết hại vì lòng từ bi mẫn chúng. Đây là giới luật đầu tiên dành cho cả xuất gia lẫn tại gia, không sát sanh bao gồm không giết, không bảo người giết, không hoan hỷ khi thấy giết, không nghĩ đến giết hại bất cứ lúc nào, không tự vận, không tán thán sự giết hay sự chết bằng cách nói: "Ông/bà thà chết đi còn sướng hơn sống." Không sát sanh cũng bao gồm không giết hại thú vật. Không sát sanh cũng bao gồm không giết

thú làm thịt, vì làm như vậy, chúng ta chẳng những cắt ngắn đời sống mà còn gây đau đớn và khổ sở cho chúng nữa (ba lý do trọng yếu để ngăn chặn sát sanh

a) Nghiệp báo nhân quả: sát nghiệp bị sát báo, tức là giết người sẽ bị người giết lại. Đức Phật dạy: "Tất cả các loài hữu tình chúng sanh loài nào cũng quý trọng thân mạng, đều tham sống sợ chết. Tất cả già trẻ đều lo tiếc giữ thân mạng, thậm chí đến lúc già gần chết đến nơi vẫn còn sợ chết. Vì quý trọng sự sống, nên khi bị gia hại là họ căm thù trọn kiếp. Lúc gần chết lại oán ghét nhau, lấy oán để trả oán, oán không bao giờ chấm dứt." b) Sát sanh cùng với tâm cứu hộ trái nhau. c) Bồi dưỡng thân tâm: Phật giáo cấm Phật tử đích thân giết hại, cố ý giết hại, nhân giết, duyên giết; không cho phép Phật tử chế tạo và bán các dụng cụ sát sanh như cung tên, đao gươm, súng đạn, vân vân)—Not to kill—No killing—Not to kill out of the pity of others—Not to kill will help us become kind and full of pity. This is the first Buddhist precept, binding upon clergy and laity, not to kill and this includes not to kill, not to ask other people to kill, not to be joyful seeing killing, not to think of killing at any time, not to kill oneself (commit suicide), not to praise killing or death by saying "it's better death for someone than life." Not to kill is also including not to slaughtering animals for food because by doing this, you do not only cut short the lives of other beings, but you also cause pain and suffering for them—See Bất Sát sanh.

Không Sắc,,

1) Không dục lạc thế gian: Ni-raga (skt)—Free from worldly pleasure.

2) Không sắc và sắc: Formless and with form.

3) Lý và sự: Noumena and phenomena.

Không Sợ Hãi: Nir-bhaya (skt)—Fearless—See Vô Úy.

Không Tà Dâm: Kamamithyacaradviratih (skt)—Không tà hạnh vì chúng ta không muốn làm người xấu trong xã hội. Không tà dâm giúp cho thân tâm chúng ta thanh bạch và lương thiện (Giới nầy chia làm hai loại, tại gia và xuất gia. Không tà dâm chỉ dành cho người tại gia thọ trì năm giới cấm, nghĩa là vợ chồng không chính thức cưới hỏi, phi thời, phi xứ, đều thuộc tà dâm. Giới cấm nầy chẳng những giúp ta tránh được quả báo, mà còn đặc biệt gìn giữ và trưởng dưỡng thân tâm không cho chạy theo tình dục phi thời phi pháp. Về phần Tăng chúng xuất gia, với ý chí cầu phạm hạnh, giới nầy đòi hỏi Tăng chúng đoạn tuyệt với tất cả mọi hành vi dâm dục, cho đến khởi tâm động niệm đều là phạm giới)—Not to have adultery—No adultery—Not to have unchaste because we don't want to be a bad person in the society. Not to have unchaste will help us become pure and good—See Bất Dâm Dục.

Không Tả Nổi: Inexpressible.

Không Tách Rời Được: Inseparable—In Buddhism, moral precepts and intellectual enlightenment are inseparable: Trong đạo Phật, trì giới và tinh thần giác ngộ không bao giờ tách rời nhau được.

Không Tam Muội,, Asakrt samadhi (skt)—Phép Tam Muội Không hay quán tưởng lẽ không, một trong ba phép Tam Muội (thấy ngũ uẩn không có ta, không có cái của ta)—The samadhi which regards the ego and things as unreal, one of the three samadhis

Không Tạng Bồ Tát: Akasagarbha Bodhisattva—Empty Store Bodhisattva.

Không Tánh,, Sunyata (skt)—The nature of the Void or immaterial—The Bhutatathata.

Không Tâm,, Acitta (skt)—No-mind—Not an object of thought—Inconceivable—Unnoticed—Tâm quán không hay tâm không còn vướng víu vào nhân quả—An empty mind or heart—A mind meditating on the void or infinite—A mind not entangled in cause and effect—A mind detached from the phenomenal

Không Tận Hữu Vi Không Trụ Vô Vi: Not exhausting the mundane state—

Không Tế,, Thực Tế—Vùng phi vật chất hay niết bàn—The region of immateriality, or nirvana

Không Tên: No name—Unonymous.

Không Thánh,, Vị Thánh hữu danh vô thực—A saint who bears the name without possessing the character

Không Thấy E Ngại: Without paranoia

Không Thấy Lỗi Người: Not to look for people's mistakes.

1) Phật dạy: "Khi nào chúng ta không còn thấy lỗi người hay chỉ thấy cái hay của chính mình, chừng đó chúng ta sẽ được các bậc trưởng lão nể vì và hậu bối kính ngưỡng—The Buddha taught: "When we do not see others' mistakes or see only our own rightness, we are naturally respected by seniors and admired by juniors."

2) Theo Kinh Pháp Cú, câu 50, Đức Phật dạy—According to the Dharmapada, sentence 50, the Buddha taught: "Chớ nên dòm ngó lỗi người, chớ nên dòm coi họ đã làm gì hay không làm gì, chỉ nên ngó lại hành động của mình, thử đã làm được gì và chưa làm được gì—Let not one look on the faults of others, nor things left done and undone by others; but one's own deeds done and undone."

Bất Khả Tư Nghị,, Vượt ra ngoài sự hiểu biết, trí thông minh và trì huệ của con người—Unimaginable—Beyond the comprehensive level of human knowledge, intelligence and wisdom

Không Thủy Pháp: Đại Thừa Thủy Giáo. Giáo thứ hai trong năm giáo mà tông Hoa Nghiêm dựng lên. Thủy giáo Hoa Nghiêm chia làm hai phần là Không Thủy, thuyết minh về lý các pháp đều không như trong các kinh Bát Nhã và Tam Luận, vân vân. Tướng thủy giáo xây dựng mọi pháp trong kinh Thâm Mật và Du Già Luận—The initial teaching of the undeveloped Mahayana doctrines is the second of the five periods of Sakyamuni's teaching as defined by the Hua-Yen School. His consists of two parts: The

initial doctrine of Sunya, the texts for which are the Prajna and the Madhyamika schools, etc; the initial doctrine of the essential nature as held by the esoterics, in the Yogacara texts.

Không Thực Chất: Ephemeral—See Vô Thường.

Không Thực Chất Tính: Nihsvabhava-sunya (skt)—Non-substantiality.

Không Tịch,, Sunyta-sama (skt)

• Không tịch: Emptiness of calmness or tranquility.

• Trạng thái không tịch, trạng thái của niết bàn—Immaterial—A condition beyond disturbance, the condition of nirvana.

Không Tinh Tấn: Aceshta (skt)—Effortless—Motionless.

Không Tánh,, Sunyata (skt)—Thuấn Nhã Đa—Tên khác của chân như, thoát ly chấp ngã và chấp pháp thì thực thể của chân như hiển hiện—The nature of void or immaterial—The Bhutatathata, the universal substance, which is not ego and things. But while not Void is of the Void-nature.

Không Tông,, Tông lấy lý không (ngã không và pháp không) làm tông chỉ (Tiểu Thừa Thành Thực tông, Đại Thừa Tam Luận tông)—The Sunya sect, i.e. those which make the unreality of the ego and things their fundamental tenet.

Không Trần,, Không Kiến Trần—Sự quán không của phái ngoại đạo cho rằng phi vật chất là một thực thể, do đó cho rằng tâm thức hay ngã có thật—Sunya as sub-material, ghostly, or spiritual, as having diaphanous form, a non-Buddhist view of the immaterial as an entity, hence the false view of a soul or ego that is real

Không Trộm Cắp: Adinnadana-veramani (skt).

(A) Nghĩa của "Không Trộm Cắp"—The meanings of "Adninnadana-veramani:

1) Không trộm cắp là giới thứ nhì trong ngũ giới. Chúng ta không có quyền lấy bất cứ thứ gì mà người ta không cho. Không trộm cắp giúp cho chúng ta trở nên lương thiện hơn (bất cứ vật gì của người không cho mà mình cố ý lấy, thì gọi là thâu đạo hay trộm cắp. Ý nghĩa ngăn cản trộm cắp là để diệt trừ nghiệp báo, nhân quả ở ngoài, chủ yếu là trừ tâm niệm tham và diệt hẳn ngã chấp, ái dục mạnh thì khởi tâm tham cầu, tham cầu không được thì sanh ra trộm cắp. Một khi chấp ngã, nghĩa là chấp có ta, thì có của mình mà không có của người, chỉ nghĩ đến sở hữu của ta, không nghĩ đến sở hữu của người. Ngăn ngừa trộm cướp tức là chận đứng lòng tham và chấp ngã)—Not to steal—No stealing—The second of the ten commandments—Not to steal because we have no right to take what is not given. Not to steal will help us becom honest.

(B) Kết quả của việc không trộm cắp—The consequences of "Not to steal"

• Tăng lòng quảng đại: To increase one's generosity.

• Tăng lòng thành tín nơi người: To increase trust in other people.

• Tăng lòng thành thật: To increase one's honesty.

• Không khốn khổ: Life without sufferings.

• Không thất vọng: Life without disappointment.

Không Tụ,,

1) Một nơi trống trải: An empty a bode or place.

2) Thân nầy là sự hội tụ của ngũ uẩn, giả hợp và không có tự tánh—The body as composed of the six skandhas, which is a temporary assemblage without underlying reality.

Không Tuệ,, Trí tuệ quán chân lý hay lý không—The wisdom which beholds spiritual truth

Không Tư Duy Biện Luận: Avicara (p)—Non discursive thinking.

Không Từ Bỏ: Unimpeded.

Không Tự Dối Mình: No self-deception—Không tự dối mình là một trong những cửa ngõ đi vào đại giác, vì nhờ đó mà chúng ta không tự khen mình và chê người—No self-deception is one of the most important entrances to the great enlightenment; for with it, we do not praise ourselves and blame others.

Không Tự Tánh: Nihsvabhava (skt)—Without self-nature.

Không Tức Thị Sắc, Sắc Tức Thị Không: Sunyata is rupa—Không bất dị sắc, sắc bất dị không (không tức là sắc, sắc tức là không; không không khác sắc, sắc không khác không)—The immaterial is the material (matter), and vice versa.

Không Tướng: Animitta (skt)—Voidness—Idle fancies—Emptiness—Space—Formless—No- form—Devoid of appearances—Tướng trạng của các pháp đều là không, pháp do nhân duyên sanh ra không có tự tính. Tính không nầy không thể nào được diễn tả bằng lời (chỉ có Đức Phật mới thấu triệt được cái không tướng)—The characteristic of all things is unreality, i.e. they are composed of elements which disintegrate. Immaterial which cannot be expressed in the terms of material.

Không Tưởng,,

1) Nghĩ tưởng viễn vông: Vainly thinking or desiring.

2) Nghĩ tưởng về tánh phi vật chất (không): Thinking of immateriality.

Không Tưởng Tượng Nổi: Can scarcely imagine

Không Tựu: See Không Tụ.

Không Uống Chất Cay Độc: Not to drink intoxicated sunstances.

Không Uống Rượu: Madyapanaviratih (skt)—Sura-maireya-madya (p)—Không uống rượu vì uống rượu sẽ làm cho tánh người cuồng loạn, rượu là cội gốc của buông lung

(Rượu làm cho thân tâm sanh nhiều thứ bệnh, người uống rượu thường ưa đấu tranh, mất dần trí huệ, vì uống rượu mà dẫn đến tội ác. Khi uống rượu say rồi, người ấy có thể phạm các giới khác và làm các việc ác khác rất là dễ dàng. Đức Phật cấm không cho Phật tử uống rượu là vì muốn cho họ giữ gìn thân tâm thanh tịnh, và tăng trưởng đạo niệm)—Not to drink liquor. Not to drink liquor because it leads to carelessness and loss of all senses. Not to drink will help us to become careful with all clear senses—The fifth of the ten commandments against alcohol.

Bất Vọng Ngữ,, Musavada-veramani—The fourth commandment of not to lie or not to speak false speaking—See Bất Vọng Ngữ

Không Vô,, Tất cả sự vật đều không có tự tính—Unreality, or immateriality, of things, which is defined as nothing existing of independent or self-contained nature

Không Vô Biên Xứ,, Akasanantyayatana (skt)—Tầng trời thứ nhất của cõi vô sắc giới (chán các thân hình sắc, mong cái không vô biên)—The state or heaven of boundless (infinite) space in the formless realm—The abode of the infinite space, the formless, or immaterial world. The first of the Arupaloka heavens, one of the four Brahmalokas.

Không Vô Biên Xứ Định,, Aksanantyayatana-dhyana (skt)—Thiền định liên hệ tới cõi không vô biên xứ. Khi phát định trong cõi nầy thì hành giả chỉ còn cảnh giới là không vô biên xứ, chứ không còn biết cũng không còn hiểu—The dhyana, or meditation connected with the abode of the infinite space (the formless or immaterial), in which all thought of form is suppressed

Không Vô Ngã,, Không và vô ngã—Unreal and without ego

Không Vương,, Bhismagarjitasvara raja (skt)

1) Tên gọi khác của Đức Phật—The king of immateriality—Buddha—Lord of all things—King of Majestic Voice.

2) Vị Phật đầu tiên hiện ra trong Không Kiếp trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa—The first Buddha to appear in the Kalpa of Emptiness in the Lotus Sutra.

Không Vương Phật,, Dharmagahanabhyudgata-raja (skt)—Theo Kinh Pháp Hoa thì Không Vương Phật là tên của một vị Phật ở thời quá khứ, ngài đã dạy về trí tuệ tánh không hay trí tuệ tuyệt đối—According to the Lotus Sutra, Buddha who is said to have taught absolute intelligence, or knowledge of the absolute

Không Xâm Phạm Người Khác: Not to infringe upon others.

Không Xứ,, Akasanantyayatana (skt)—See Không Vô Biên Xứ

Khổng:

1) Cái lổ: A hole.

2) Họ của Đức Khổng Phu Tử: Surname of Confucius.

3) Khổng lồ: Great—Very.

Khổng Đạo: Confucianism—

Hệ thống luân lý đạo đức thoát thai từ giáo lý của Đức Khổng Phu Tử, nhấn mạnh về lòng hiếu, để, trung, lễ, tín, công bằng, liêm sĩ. Khổng Tử sanh vào khoảng năm 557-479 trước Tây lịch, người nước Lỗ. Ông sống vào thời luân lý và văn hóa của Nhà Châu đang suy vi, nên đã cố gắng tìm cách chấn hưng; ông dạy 3.000 đệ tử về thi, sử, lễ và nhạc. Ông là nhà giáo dục vĩ đại của Trung quốc và được người hiện đời gọi ông là "Vạn Thế Sư Biểu." Tuy nhiên, đạo Khổng và đạo Phật hoàn toàn khác biệt nhau. Đạo Khổng chỉ nặng về gia đình và xã hội, con cái lớn lên lập gia đình, lấy vợ gả chồng, rồi sanh con đẻ cháu nối dõi tông đường, thờ vua giúp nước, vân vân. Ngược lại, đạo Phật thì chủ trương việc xuất gia, rời bỏ gia đình cha mẹ, vợ con, và lục thân quyến thuộc mà đi tu. Cho nên lúc khởi đầu các học giả Khổng học, khi chưa hiểu thấu suốt về đạo Phật, cho rằng đạo Phật là tà giáo ngoại đạo, bỏ cha mẹ, vợ con, phá hoại nền tảng gia đình và xã hội, bất trung bất hiếu. Vì thế mà khi đạo Phật mới được đưa vào Trung Quốc đã bị các học giả Khổng giáo quyết liệt chống đối—The system of morality growing out of the teachings of the Chinese philosopher Confucius, which stressed on filiality, respect for the elderly, loyality, propriety, faith, justice, decency and shame. Confucius (557-479) was born in the state of Lu. He lived in the time when the moral and cultural tradition of Chou were in rapid decline. In attempting to uphold the Chou culture, he taught poetry, history, ceremonies and music to about 3,000 diciples. He was the first Chinese Great Educator that Chinese people still give him the title "Master of Ten Thousand Years." However, Confucianism and Buddhism are totally different. Confucianism emphasizes on the ideas of family and society. Confucianism emphasizes on teaching children to grow up, to get married, to bear children and grandchildren, to continue the family line, to be a productive member in society. In contrast, Buddhism is founded on the essence of 'abandoning worldly ways,' to leave home, to detach from family, parents, wife, husband, children, relatives, friends, etc. Therefore, Confucian scholars considered Buddhism as wicked and false teachings. That was why when Buddhism was first introduced into China, it was strongly opposed by Confucian scholars.

Khổng Giáo: See Khổng Đạo.

Khổng Mạnh: Confucius and Mencius

Khổng Tử: Confucius.

Khổng Tước,, Mayura (skt)—Peacocks

Khổng Tước Minh Vương,, Phật Mẫu Đại Kim Diệu Khổng Tước Minh Vương—Tiền thân của Phật Thích Ca, khi còn là chim khổng tước, ngài đã từng nút lấy nước từ đá để làm thần dược trị bệnh; bây giờ là một đại minh vương Bồ Tát một đầu bốn tay, cưỡi chim khổng tước—Peacock king—A former incarnation of Sakyamuni, when as a peacock he sucked from a rock water of miraculous healing power; now one of the maharaja bodhisattva, with four arms, who rides on a peacock

Khổng Tước Thành,, Mathura—Krsnapura (skt)—Một thành phố hay vương quốc cổ của Ấn Độ, nơi có rất nhiều tháp—An ancient city and kingdom of India, famous for its stupas, reputed birthplace of Krisna

Khổng Tước Vương,, Peacock king—See Khổng Tước Minh Vương

Khởi Tín Luận,, Awakening of Faith

Khu Long,, Người đuổi độc long, từ dùng để chỉ vị a la hán có phẩm chất và năng lực cao, có thể trừ khử được loài độc long—Dragon-expeller, a term for an arhat of high character and powers, who can drive away evil nagas

Khu Ô,,

1) Đuổi quạ—To drive away crows—Scarecrow.

2) See Khu Ô Sa Di.

Khu Ô Sa Di: Một tu sĩ trẻ, tuổi từ 13 đến 18, có người nói tuổi từ 7 đến 13, là tuổi còn nhỏ nhưng đủ lớn để đuổi quạ trong những khu đất quanh chùa—A novice monk who is from 13 to 18 years of age, some says from seven to thirteen, he being old enough to drive away crows.

Khuất Chi,, Kutche or Kutcha (skt)—Khuất Từ—Khố Xa—Quy Tư—Khưu Tư—Một vương quốc cổ thuộc Turkestan, đông bắc Kashgar—An ancient kingdom and city in Turkestan, north- east of Kashgar

Khuất Đà Ca A Hàm,, Khuddakagama (p)—Bộ thứ năm trong năm bộ A Hàm, chỉ hết thảy tạp kinh chưa kể trong tứ A Hàm kia như Kinh Pháp Cú, Bổn Sanh Kinh (Tiền Thân Đức Phật), Bổn Sự Kinh (những chuyện xãy ra trong quá khứ)—The fifth of the Agamas, containing fifteen or fourteen works, including such as the Dharmapada, Itivrttaka, Jataka, Buddhavamsa, etc

Khuất Khuất Sá Ba Đà: Kukkutapadagiri (skt)—Núi Chân Gà, ở xứ Ma Kiệt Đà, khoảng 100 dặm về phía đông cây Bồ Đề. Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển, núi nầy nằm cách Gaya khoảng 7 dặm về phía đông nam nơi ngài Ca Diếp nhập Niết Bàn—Cock’s foot, a mountain said to be 100 miles east of the bodhi tree, and, by Eitel, in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, it is 7 miles south-east of Gaya, where Kasyapa entered into nirvana.

Khuất Khuất Sá A Lạm Ma: See Khuất Sá A Lạm Ma.

Khuất Lãng Na,, Kuran (skt)—Theo Eitel trong Trung Anh Phật Học Từ Điển của Giáo Sư Soothill, Khuất Lãng Na là tên của một vương quốc cổ thuộc Tokhara, bây giờ là Garana, nơi có nhiều mỏ ngọc bích—According to Eitel in The Dictionary of Chinese-English Buddhist Terms, this is an ancient kingdom in Tokhara, the modern Garana, with mines of lapis lazuli.

Khuất Lộ Đa,,

1) Một vương quốc cổ nằm về phía bắc Ấn Độ, nổi tiếng vì có nhiều đền đài xây dựng bằng đá: Kuluta (skt)—An ancient kingdom in north India, famous for its rock temples.

2) Một vùng nằm về phía bắc Kangra: A region north of Kangra.

Khuất Ma La,, Khuất Mãn La—Nụ sen hay búp sen chưa nở (trong các thứ hoa, hoa sen là đẹp nhất, búp sen chưa nở gọi là khuất-ma-la, khi sen nở xòe gọi là phân-đà-lợi hay pundarika, khi hoa sắp tàn gọi là ca-ma-la hay kamala)—A lotus bud

Khuất Sá A Lạm Ma: Kukkuta-arama (skt)—Tịnh xá được vua A Dục xây trên núi Chân Gà (theo Tây Vực Ký, vua Vô Ưu tức A Dục Vương đã xây chùa Kê Viên trên núi Chân Gà, chùa cổ đã bị đổ nát nhưng nền cũ vẫn còn)—A monastery built on the Cock's Foot Mountain by king Asoka.

Khuất Sương Nhĩ Ca: Kashanian (skt)—Một vùng gần Kermina—A region near Kermina.

Khúc Lục,, Ghế tựa trong nhà chùa (làm bằng cách đục gỗ mà thành)—A bent chair used in monasteries

Khúc Nữ Thành,, Thành của những người đàn bà lung gù. Người ta nói đây là thành Kanyakubja, một vương quốc thời cổ và là kinh đô của Trung Ấn. Theo truyền thuyết trong Tây Vực Ký của ngài Huyền Trang thì vì từ chối không kết hôn với Mahavrksa mà 99 nàng công chúa con vua Brahmadatta đều bị Mahavrksa làm cho gù lưng—The city of hunchback women, said to be Kanyakubja, an ancient kingdom and capital of central India. The legend in the Hsuan-Tsang's Records of Western Lands is that ninety-nine of King Brahmadatta's daughters were thus deformed by the rsi Mahavrksa whom they refused to marry

Khúc Xỉ,, Kutadanti or Malakutadanti (skt)—Tên của một loài La Sát Nữ—Name of a Raksasi

Khuê Phong Tông Mật: Kuei-Fong-Tsung-Mi—Một thiền sư uyên bác đời nhà Đường—A Zen master of great learning during the T'ang dynasty.

Khuể: Sân giận—Hate—Anger—Rage.

Khuể Kết,, Sự trói buộc của sân hận là một trong cửu kết trói buộc chúng sanh trong luân hồi sanh tử (chúng sanh do làm việc bất thiện sân hận thù oán, nên chuốc lấy cái khổ sống chết luân chuyển không ngừng, không sao thoát ra được ba cõi)—One of the nine bonds that bind men to mortality, the fetter of hatred binding to transmigration—See Cửu Kết

Video Chuyen Hoa Troi Buoc (Thich Nhat Tu)

Khuể Nộ,, Sân hận và phẫn nộ, một trong tam độc—One of the three poisons, hate and anger—See Tam Độc

Khủng Bố,, Persecution

Khuôn Không: Culasunnatasuttam (skt)—Bài Kinh Tiểu Không trong hệ phái Nguyên Thủy. Kinh dạy về những nguyên tắc thiền quán căn bản—The Lesser Discourse on Emptiness Sutra of Theravadan Buddhism, which teaches basic meditation principles.

Khuy Cơ,, Ksi-Ki—Một vị Tăng nổi tiếng vào thời nhà Đường, một đệ tử xuất sắc của Huyền Trang. Dường như ông là người độc nhất truyền thừa học thuyết Duy Thức. Pháp Tướng tông quả nhiên là do Khuy Cơ hệ thống hóa và chính yếu sáng lập nên. Hai sáng tác quan trọng của Khuy Cơ là Đại Thừa Pháp Uyển Nghĩa Lâm Chương, và Thành Duy Thức Luận Thuật Ký, nghĩa là căn bản của tông phái nầy—A noted monk during the T'ang Dynasty, an outstanding pupil of Hsuan-Tsang. Ksi-Ki seems to have monopolized the transmission of the idealistic doctrine. The Fa-Hsiang School was actually systematized and founded chiefly by Ksi- Ki. His two important works: Fa-Yuan-I-Lin-Chang and Wei-Shih-Shu-Chi, are the fundamental texts of this school.

Khuyến Chuyển,, Lần chuyển Pháp Luân thứ nhì trong ba lần chuyển Pháp Luân của Phật trong vườn Lộc Uyển. Con người phải hiểu rõ nghĩa và nguyên nhân của khổ đau phiền não, phải đoạn tận khổ tập, và phải tu tập theo Bát Chánh Đạo để thành Chánh quả—The second, or exhortation turn of the Buddha's wheel in the Deer Park, one of the three turns of the law-wheel when the Buddha preached in the deer Park. Men must know the meaning and cause of suffering, cut off its accumulation, realize that it may be extinguished, and follow the eightfold noble path to attainment of enlightenment

Khuyến Giới,, Dạy làm điều thiện gọi là "khuyến," ngăn cấm làm điều ác gọi là "giới." Giáo pháp của Phật đầy đủ hai môn Khuyến Giới (như chư ác mạc tác thuộc về Giới Môn, còn chúng thiện phụng hành thuộc về Khuyến Môn)—Exhortation and prohibition; to exhort and admonish; exhort to be good and forbid the doing of evil

Khuyến Hóa,, Khuyến tấn người chuyển hóa—To exhort to conversion, to convert

Khuyến Học,, To encourage learning

Khuyến Môn,, Pháp môn khuyến tấn con người làm việc thiện, đối lại với "Giới Môn" (ngăn cấm con người làm việc ác)—The method of exhortation or persuation, in contrast with prohibition or command

Khuyến Phát,, Khuyến tấn ai bắt đầu sống tu theo Phật—To exhort to start the the Buddhist way

Khuyến Thiện,, To encourage someone in well-doing

Khuyến Tu,, To encourage everyone to cultivate the Way

Khuyết:

1) Bể ra: Broken.

2) Cửa ngách trong thành: A city gate.

3) Khiếm khuyết: Không đủ—Insufficient—Deficient—Wanting—Lacking.

Khuyết Điểm: Defective—Imperfect—Deficient.

Khuyết Lậu,, Người tu giữ giới như bờ đê ngăn nước lũ. Không giữ giới gọi là khuyết; không giữ giới mà để sai sót lộ ra ngoài gọi là lậu—A breach and leakage, a breach of the discipline

Khuynh Hướng Xấu: Daushthulya (skt)—Evil tendency—Cái tâm thức phân biệt vốn đã bị khuynh hướng xấu hay tập khí vốn có trong mê lầm lấn phá từ thời vô thỉ—The discriminating consciousness that is found infested since beginningless time by the evil tendency or habit- energyinherent in the delusion.

Khứ Lai,, Đi và đến—Go and Come

Khứ Lai Kim,, Quá khứ, vị lai và hiện tại—Past, future, present.

Khứ Lai Thực Hữu Tông: Một trong mười sáu tông phái ngoại đạo chấp rằng quá khứ vị lai và hiện đều là thực hữu—One of the sixteen heretical sects, which believed in the reality of past and future as well as present.

Khứ Thức Xoa Ca La Ni: Siksakarani (skt)—Đột Kiết La.

1) Một vị Bà La Môn trẻ còn đang tòng học: A young brahman studying with his preceptor.

2) Một chương trong Luật Tạng gọi là "Thức Xoa" gồm 100 điều luật cho người mới xuất gia tu học: A section of the Vinaya called Siksakarani consisting of 100 regulations with reference to the conduct of novices.

Khước Nhập Sanh Tử: Từ bỏ cuộc sống đi trong sanh tử luân hồi của một vị Bồ Tát—To leave his perfect life to enter into the round of births and deaths as a Bodhisattva does.

Khương Kiết La: Kankara (skt)—Con số lớn—A high number.

Khương Tăng Hội: Sanghavarman or Sanghapala (skt).

1) Khương Tăng Hội là tên của một nhà sư người Thiên Trúc, dòng dõi Tây Tạng, nhưng lại có một vị sư khác cũng tên Khương Tăng Hội, người đã dịch bộ Kinh Vô Lượng Thọ tại thành Lạc Dương vào năm 252 sau Tây Lịch—An Indian monk supposed to be of Tibetan descent; but Sanghapala is described as the eldest son of the prime minister of Soghdiana, and is porbably a different person. Sanghavarman was the one who conducted translation of The Indefinite Life Sutra in Lo-Yang in 252 A.D.

2) Khương Tăng Hội, người nước Khương Cư, cha mẹ sang đất Giao Châu làm ăn buôn bán kiếm sống. Ngài mồ côi cha từ lúc mới lên mười. Sau đó ngài xuất gia và trở thành một nhà sư nổi tiếng thời bấy giờ. Ngài thông hiểu Tam Tạng kinh điển. Ngài sang Đông Ngô (bây giờ là miền Trung nước Tàu) để hoằng dương Phật Pháp. Ngài dịch nhiều kinh điển từ chữ Phạn ra chữ Hán như Kinh Vô Lượng Thọ và Kinh An Ban Thủ Ý, vân vân. Ngài thị tịch khoảng năm 280 sau Tây Lịch—Sanghapala, a native of Sogdiane, now belongs to China. His parents came to North Vietnam to do business to earn a living. His father passed away when he was only ten years old. After that he left home

and became a very famous monk at that time. He thoroughly understood the Tripitaka. He went to Tung-Wu (now Central China) to expand the Buddha

Dharma. He also translated many sutras from Sanskrit into Chinese such as the Infinite Life Sutra, the Anapanasati Sutra, etc. He passed away in around 280 A.D.

Kì Xà Quật,, Grdhrakuta (skt)—Gijjhakuta (p)—Núi Linh Thứu, gần thành Vương Xá ở miền Đông Bắc Ấn Độ, là nơi dùng làm an cư kiết hạ cho Phật và tăng già— Vulture Peak—A hill near Rajagriha in north east India which was one of the many Retreats given to the Buddha for the use of the Sangha

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.